



TẠP CHÍ

ISSN - 0866 - 7462

Ngân hàng

BANKING REVIEW

Số **23** 12/2014

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM - STATE BANK OF VIETNAM

Mức độ tập trung và cạnh tranh thị trường
tại hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam.

**PHỐI HỢP CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA
TRONG ĐIỀU KIỆN NƠI RỘNG MỨC BỘI CHI NGÂN SÁCH**

CÀNG TIÊU CÀNG NHIỀU CƠ HỘI

Cơ hội Vàng cùng thẻ Vietcombank American Express®

Từ 03/11/2014 đến 31/12/2014



Tự hào gắn liền với một thương hiệu đẳng cấp toàn cầu, các sản phẩm thẻ ghi nợ và tín dụng thương hiệu American Express của Vietcombank không chỉ là dòng sản phẩm cao cấp với những tính năng, tiện ích vượt trội đồng hành cùng Quý chủ thẻ trên mọi chặng đường mà còn mang tới những ưu đãi hấp dẫn bất ngờ đang chờ đón Quý khách trong mùa mua sắm cuối năm!

- > Quay số may mắn trúng thưởng chuyến **du lịch Châu Âu** cho 2 người trị giá 200 triệu VNĐ và **100 chiếc Apple Mini Ipad Retina Wifi Cellular 16Gb**
- > Hoàn tiền đến **1 triệu VNĐ** khi chi tiêu bằng thẻ tín dụng hoặc ghi nợ **American Express**

Chi tiết truy cập website www.vietcombank.com.vn hoặc liên hệ Trung tâm DVKH: 1900 54 54 13

American Express là thương hiệu được đăng ký bản quyền bởi American Express. Thẻ này là thẻ được phát hành theo nhượng quyền của American Express



NĂM THỨ 62



TẠP CHÍ LÝ LUẬN VÀ NGHIỆP VỤ
CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Đào Minh Phúc

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Đình Trung
PGS., TS. Nguyễn Đức Hưng

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Toàn Thắng - Chủ tịch
TS. Đào Minh Phúc - Phó Chủ tịch TT
PGS., TS. Nguyễn Kim Anh
PGS., TS. Tô Ngọc Hưng
PGS., TS. Tô Kim Ngọc
PGS., TS. Nguyễn Đình Thọ
ThS. Nguyễn Hữu Nghĩa
TS. Trịnh Ngọc Khánh
ThS. Nghiêm Xuân Thành
TS Lê Đức Thọ
TS Nguyễn Thị Thanh Hương
TS. Nguyễn Thị Kim Thanh
ThS. Đoàn Thái Sơn
ThS. Phạm Xuân Hòa
TS. Nguyễn Đức Hường
TS. Hoàng Huy Hà
TS. Phí Trọng Hiền

TÒA SOẠN

Số 25 Lý Thường Kiệt,
quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
E-mail: - banbientapcnh@gmail.com
- banthuky_tcnh@sbv.gov.vn
Fax: (04) 39392192

THƯ KÝ - BIÊN TẬP

ĐT: (04) 39392185

PHÁT HÀNH, QUẢNG CÁO

ĐT: (04) 39392187

Giấy phép xuất bản số: 243/GP-BTTTT
In tại: Xí nghiệp in / Nhà máy Z176
ĐT: (04) 37534714 - (069) 556120

Giá: 25.000 đồng

MỤC LỤC SỐ 23 THÁNG 12/2014

NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ

2 - Phối hợp chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa trong điều kiện nới rộng mức bội chi ngân sách.

TS. Nguyễn Thị Kim Thanh

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

8 - Nghị định số 70/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối.

Vụ Quản lý ngoại hối

11 - Những thay đổi cơ bản của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ngân hàng.

ThS. Nguyễn Lương Trà

CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

14 - Định hướng và giải pháp phát triển thị trường ngoại hối Việt Nam đến năm 2020.

CÔNG NGHỆ NGÂN HÀNG

21 - Mức độ tập trung và cạnh tranh thị trường tại hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam.

ThS. Lê Hải Trung

32 - Cho vay thế chấp phương tiện giao thông cơ giới cần một giải pháp cho NHTM.

Trần Kim Oanh

DOANH NGHIỆP VỚI NGÂN HÀNG

35 - "Năm Doanh nghiệp Đà Nẵng 2014" tạo niềm tin và sức bật cho doanh nghiệp.

Võ Minh

39 - Chuyển dịch cơ cấu tín dụng thúc đẩy quá trình tái cơ cấu kinh tế tỉnh Hậu Giang.

ThS. Trần Quốc Hà &

ThS. Phạm Minh Trí

NGÂN HÀNG VỚI SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

45 - Giải pháp tăng cường lượng vốn tín dụng chính thức cho sản xuất của nông hộ ở đồng bằng sông Cửu Long (Tiếp theo số 22 và hết).

PGS., TS. Lê Khương Ninh,

ThS. Cao Văn Hơn

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VÌ AN SINH XÃ HỘI

51 - Hoạt động năm 2014 càng khẳng định những thành công và cũng đặt ra thách thức mới của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam.

PGS., TS. Nguyễn Đức Hưng

TÀI CHÍNH TIÊU DÙNG

54 - Cho vay tiêu dùng ở Việt Nam: Quan niệm và xu hướng.

ThS. Phạm Xuân Hòa

và nhóm nghiên cứu

TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG QUỐC TẾ

58 - Quản trị chất lượng dịch vụ ngân hàng thương mại và một số khuyến nghị.

TS. Trần Phương Lan

HỌC TẬP VÀ LÀM THEO TẤM GƯƠNG ĐẠO ĐỨC HỒ CHÍ MINH

61 - Bát cháo chia ba.

TIN TỨC



Chính sách tiền tệ (CSTT) và chính sách tài khóa (CSTK) là hai chính sách kinh tế vĩ mô rất quan trọng, được thực thi bởi các cơ quan quản lý khác nhau nhưng lại có tác động qua lại. Các hiệu ứng của chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa không độc lập với nhau, một sự thay đổi của chính sách này sẽ ảnh hưởng đến chính sách kia. Chính vì vậy, để giảm thiểu, dung hòa sự tác động bất lợi của chính sách này đến chính sách kia cần có một khung khổ phối hợp hiệu quả giữa CSTT và CSTK trong thực tiễn quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô tại mỗi quốc gia. Trong khung khổ đó, cần có sự tính toán một liều lượng hợp lý cho việc bù đắp thâm hụt ngân sách từ hệ thống ngân hàng (bao gồm từ NHTW - tiền phát hành, ngân hàng thương mại), từ vay nước ngoài sẽ hỗ trợ sẽ mang lại hiệu quả nhất định cho thực thi tài khóa và CSTT. Để đảm bảo sự phối hợp tốt trong việc tài trợ này, thông thường các nước hàng năm phải thiết lập chương trình tài chính quốc gia, chương này là một hệ thống các giải pháp vĩ mô đồng bộ, để thực hiện một kế hoạch định lượng về các chỉ tiêu vĩ mô. Trong đó, giữa CSTK và CSTT đã có sự phối hợp với nhau từ khâu lên kế hoạch đến khâu thực hiện để bù đắp thâm hụt ngân sách. Mặt khác, thay bằng yêu cầu NHTW phát hành tiền trực tiếp thì Bộ Tài chính có thể phát hành trái phiếu chính phủ cho NHTW. Trong điều kiện cần tăng cung tiền cho nền kinh

PHỐI HỢP CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA TRONG ĐIỀU KIỆN NƠI RỘNG MỨC BỘI CHI NGÂN SÁCH

*TS. Nguyễn Thị Kim Thanh **

tế, NHTW có thể mua trái phiếu chính phủ. Hoặc khi thiếu công cụ điều tiết tiền tệ, chính phủ (thông qua Bộ Tài chính) có thể chủ động phát hành trái phiếu để NHTW mua, điều này vừa tạo thêm cho NHTW công cụ để điều tiết thị trường tiền tệ, qua đó có thể giảm được khối lượng tiền trong lưu thông... Trong điều kiện nơi rộng hạn mức bội chi ngân sách, đi đôi với vấn đề trên, cần thiết phải tăng cường sự phối hợp trong phát triển thị trường trái phiếu - cơ sở hạ tầng quan trọng cho việc quản lý nợ công, thị trường trái phiếu có phát triển thì tính thanh khoản của trái phiếu Chính phủ mới cao, qua đó thu hút được các nguồn vốn nhàn rỗi của các khu vực khác của nền kinh tế. Đồng thời, thị trường trái phiếu Chính phủ là nơi tạo ra mức lãi suất dài hạn chuẩn cho thị trường tài chính (vì mức lãi suất này không chứa đựng những yếu tố rủi ro). Trong thị trường này, vai trò của

NHTW rất quan trọng, góp phần làm tăng tính thanh khoản của thị trường. Trái phiếu Chính phủ là một phương tiện quan trọng để NHTW thực thi CSTT, thông qua việc mua bán trái phiếu Chính phủ mà NHTW tác động mạnh, thậm chí chi phối giá cả của trái phiếu trên thị trường. Các tín hiệu thắt chặt hay nới lỏng CSTT cũng tác động mạnh đến giá trái phiếu Chính phủ.

Ngoài ra, trong quá trình thực thi, vấn đề quan trọng đó là quyết định lựa chọn đúng CSTT hay CSTK là công cụ chính tác động đến tổng cầu/hoặc liều lượng tác động của từng công cụ đến tổng cầu là bao nhiêu là hợp lý nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng, lạm phát và công ăn việc làm cao, hiệu quả nhất trong từng tình hình kinh tế cụ thể, nhất là trong bối cảnh suy thoái kinh tế hoặc/và lạm phát. Đồng thời, giữa hai chính sách này trong quá trình thực thi cần tạo ra sự đồng bộ, bổ sung cho nhau:



* Viện trưởng Viện Chiến lược ngân hàng, NHNN



Tình hình kinh tế - xã hội đã có những kết quả tích cực hơn, cơ bản hoàn thành được những mục tiêu đề ra.

Mục tiêu chính trong điều hành CSTT của NHTW là duy trì giá cả ổn định và hệ thống tài chính lành mạnh, còn Bộ Tài chính hướng tới mục tiêu đảm bảo công bằng xã hội, phân bổ nguồn lực xã hội hợp lý và có mục tiêu dài hạn là tối thiểu hóa tổn phí tài chính của Chính phủ tính đến những rủi ro liên quan đến việc quản lý nợ. Để theo đuổi các mục tiêu này, NHTW và Bộ Tài chính cần có sự giao thoa nhất định trong việc thực thi CSTT và CSTK. NHTW phải kiểm soát lượng tiền cơ bản MB cũng như hoạt động của thị trường tiền tệ¹. Một trong những mục đích kiểm soát MB của NHTW là duy trì mức tiền cơ sở để đảm bảo được nhu cầu thanh khoản riêng của hệ thống NHTM, ổn định lãi suất để ổn định thị trường tiền tệ. Trong khi đó, lại có sự khác biệt nhất định giữa nhu cầu thu chi của Bộ Tài chính và nhu cầu quản lý thanh khoản của NHTW. Các hoạt động giao dịch của Kho bạc quốc gia (như thu, chi, trả nợ...) và của NHTW (như mua bán ngoại tệ trên thị trường, thực hiện thay đổi dự trữ bắt buộc,

ng nghiệp vụ thị trường mở,...) có thể có những tác động không đồng nhất đối với tiền cơ sở.

Chính vì vậy, *sự phối hợp giữa hai cơ quan/hai CSTT và CSTK* là hết sức quan trọng. Có ba vấn đề đặt ra ở đây, đó là:

- Bổ sung một lượng chứng khoán chính phủ (trái phiếu, hoặc tín phiếu kho bạc) cần thiết để làm công cụ thích hợp cho CSTT. Đây là việc làm cần thiết để hạn chế sự gián đoạn, phân khúc thị trường và hỗ trợ sự phát triển thị trường thứ cấp. Tuy nhiên, sự bổ sung này dễ làm thị trường lẫn lộn mục đích tài trợ ngân sách với mục tiêu kiểm soát cung tiền tệ.

- Làm sao có thể giảm thiểu xung khắc giữa việc quản lý nợ của Bộ Tài chính và việc bổ sung chứng khoán chính phủ làm công cụ CSTT. Thời điểm và khối lượng phát hành chứng khoán chính phủ không phải lúc nào cũng đồng nhất với nhu cầu của CSTT. Để xử lý vấn đề này, cần có sự trao đổi thông tin đầy đủ và kịp thời giữa Bộ Tài chính và NHTW. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính có thể và cần có khả năng

điều chỉnh thời điểm và khối lượng vay cho phù hợp hơn với điều kiện trên thị trường tiền tệ.

- Làm sao có thể giảm bớt hiệu ứng của luồng thu chi ngân sách (hàng ngày) đối với cân đối tiền mặt của ngân hàng (Dao động của cân đối tiền mặt của Kho bạc quốc gia tại NHTW có tác động trực tiếp đến tiền cơ sở)? Tất nhiên, điều này phụ thuộc vào việc cải thiện khả năng dự báo của các luồng thu, chi ngân sách và cung cấp thông tin kịp thời. Vì vậy, *trong quá trình thực thi CSTK, các khoản thu chi lớn của chính phủ có kế hoạch và thông báo trước với NHTW sẽ hỗ trợ rất tích cực cho thực thi CSTT đạt hiệu quả, giúp NHTW dự báo được diễn biến cung tiền để kịp thời điều tiết cho phù hợp với mục tiêu.*

Tại Việt Nam, nhận thức được tầm quan trọng trong việc phối kết hợp giữa CSTT và CSTK trong quá trình thực thi, Chính phủ đã có những qui định về sự phối hợp trong chỉ đạo điều hành giữa NHNN và Bộ Tài chính. Luật Ngân hàng Nhà nước cũng đã qui định là không phát hành tiền để bù đắp thâm hụt ngân sách; tiền gửi Kho bạc phải gửi tại Ngân hàng Nhà nước. Giữa NHNN và Bộ Tài chính cũng có sự phối hợp với nhau việc phát hành tín phiếu kho bạc; có sự trao đổi, thống nhất với nhau về lãi suất phát hành trái phiếu chính phủ...; trong chỉ đạo điều hành, Chính phủ cũng đảm bảo sự nhất quán trong mục tiêu CSTT và CSTK; Quốc hội hàng năm khống chế mức thâm hụt ngân sách ở một tỷ lệ nhất định... Nhất là trong bối cảnh hiện nay, khi nền kinh tế đang trong tình

trạng suy giảm kinh tế, Chính phủ đã chỉ đạo thực hiện các nhóm giải pháp nhằm chống suy giảm kinh tế, đảm bảo tăng trưởng kinh tế, kiểm soát lạm phát và đảm bảo an sinh xã hội, trong đó quy định về CSTK, CSTT đều hướng tới một mục tiêu. Có thể thấy từ năm 2011-2014, ba nguyên tắc trong phối hợp CSTT với CSTK được thể hiện khá đầy đủ trong thực tế. Trong đó, nổi bật là sự nhất quán rất cao về mặt mục tiêu thực hiện thông qua chỉ đạo của Chính phủ tại các Nghị quyết 10/2008/NQ-CP ngày 17/4/2008 đưa ra 8 nhóm giải pháp đồng bộ để kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội và tăng trưởng bền vững; Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP về những giải pháp cấp bách ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội; Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 09/01/2009 về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và dự toán NSNN năm 2009; Nghị Quyết số 11/NQ-CP, ngày 24/2/2011 về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội; Trong năm 2013 và 2014², để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, vấn đề nổi lên cần tập trung giải quyết đó là: ngoài việc tập trung đẩy mạnh 3 đột phá chiến lược gắn với tái cơ cấu nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng; tiếp tục duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, tăng trưởng ở mức hợp lý và nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế, thì cần tập trung tháo gỡ

khó khăn cho doanh nghiệp để thúc đẩy sản xuất, giải quyết nợ xấu của hệ thống ngân hàng... Theo đó:

- Giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp từ phía CSTK là tập trung vào 3 nhiệm vụ lớn: giãn, giảm thuế đối với một số sắc thuế, khoản thu ngân sách (gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và thời hạn nộp tiền sử dụng đất, giảm tỷ lệ thu đối với một số khoản thu ngân sách, như thuế TNDN, thuế GTGT và hoàn lại tiền thuế...); thắt chặt chi tiêu ngân sách và chống thất thu thuế.

Thuế TNDN đã giảm mức thuế suất phổ thông từ mức 25% xuống 22% từ ngày 01/01/2014 và theo mức 20% từ ngày 01/01/2016, áp dụng mức thuế suất 20% từ ngày 01/7/2013 đối với doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Đối với thuế TNCN đã nâng mức khởi điểm chịu thuế cho bản thân từ 4 triệu đồng/tháng lên 9 triệu đồng/tháng, nâng mức trừ gia cảnh cho người phụ thuộc từ mức 1,6 triệu đồng/tháng lên 3,6 triệu đồng/tháng. Thực hiện miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, miễn thu thủy lợi phí,...

Chi ngân sách, đã điều hành chặt chẽ, giảm tỷ trọng chi NSNN trong GDP từ mức khoảng 33% GDP giai đoạn 2009-2010 về mức 27-28% GDP giai đoạn 2011-2014; tập trung tăng chi đảm bảo an sinh xã hội, đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân, thực hiện cải cách tiền lương.

- Đối với CSTT, phối hợp chặt chẽ với CSTK để ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng ở mức hợp lý; thực hiện

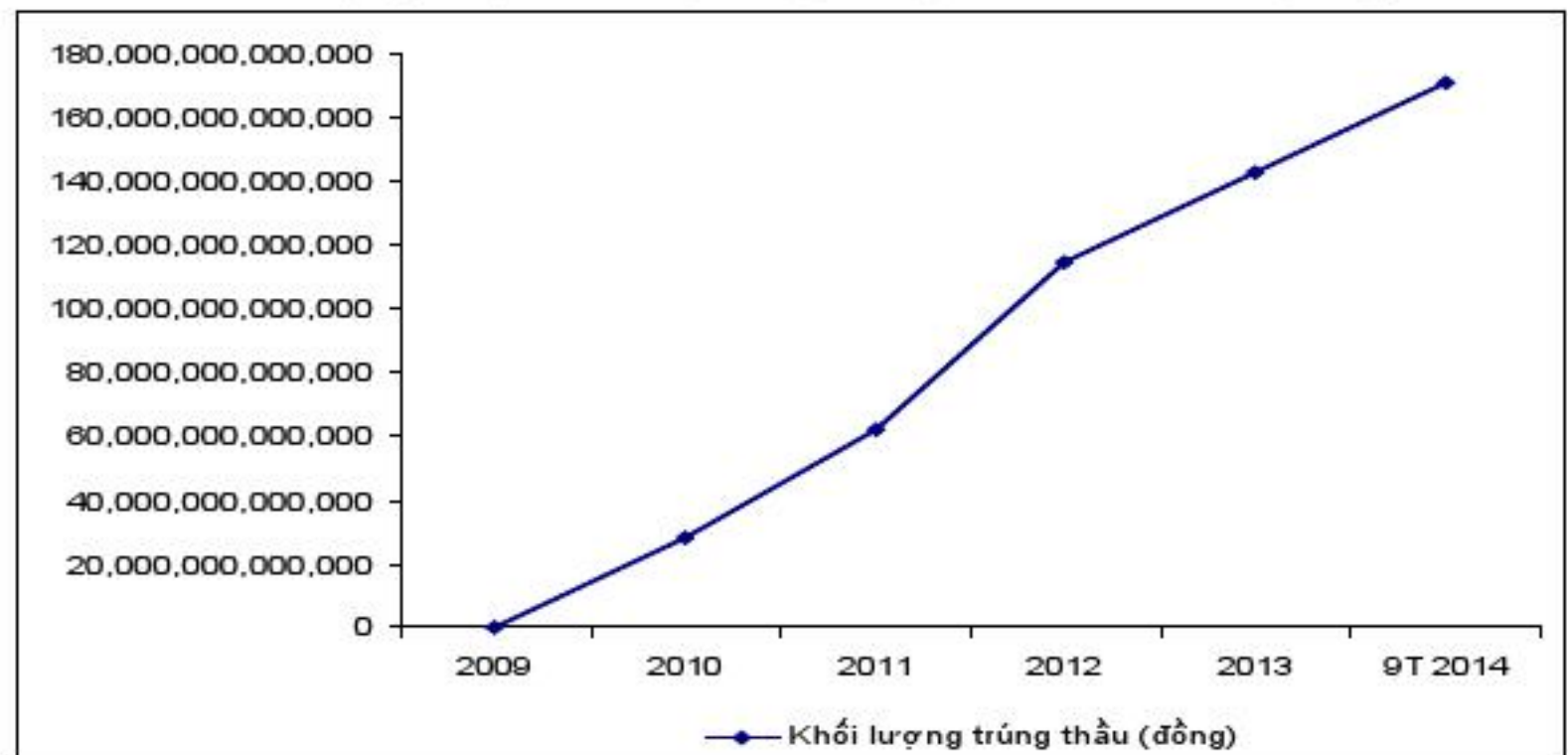
giảm lãi suất, ổn định tỷ giá, mở rộng tín dụng gắn với chất lượng tín dụng, xử lý nợ xấu, giãn nợ cho doanh nghiệp, Thực hiện các giải pháp kết nối doanh nghiệp với ngân hàng để mở rộng tín dụng...

Xem xét điều chỉnh chỉ tiêu tăng trưởng cho một số TCTD; phối hợp với các bộ, ngành nghiên cứu, xử lý các vướng mắc liên quan đến hoạt động tín dụng; ban hành Thông tư số 22/TT-NHNN ngày 15/8/2014 hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ/CP về một số chính sách phát triển thủy sản, ban hành Thông tư số 26/2014/TT-NHNN ngày 16/9/2014 quy định về việc NHNN tái cấp vốn đối với các TCTD theo Quyết định số 540/QĐ-TTg ngày 16/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách tín dụng đối với người nuôi tôm và cá tra, triển khai sửa đổi Thông tư hướng dẫn cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 21/8/2014 của Chính phủ. Tiếp tục tổ chức, triển khai chính sách tín dụng đối với một số ngành, lĩnh vực để mở rộng tín dụng có hiệu quả, chuyển dịch cơ cấu tín dụng theo hướng tập trung vốn cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên, góp phần bảo đảm an sinh-xã hội như: chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở 30.000 tỷ đồng, chương trình liên kết 4 nhà trong lĩnh vực xây dựng, cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo mô hình chuỗi liên kết sản xuất các sản phẩm nông sản xuất khẩu, mô hình sản xuất nông nghiệp áp dụng công nghệ cao, mô hình cánh đồng mẫu lớn; chính sách cho vay hỗ

trợ đối với lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản; phối hợp với các chính quyền địa phương, chỉ đạo các NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố triển khai chương trình kết nối giữa ngân hàng với doanh nghiệp...

Có thể nói, trong vài năm trở lại đây, sự phối hợp hai chính sách ngày càng được cải thiện, CSTT và CSTK được điều hành tương đối nhịp nhàng, từng bước phát huy hiệu quả các công cụ riêng có của mỗi chính sách, tạo ra những hiệu ứng tốt nhất trong việc thúc đẩy tăng trưởng, ổn định thị trường tài chính. Chính sách tiền tệ đã được điều hành chủ động, linh hoạt, phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, để kiểm soát và kiềm chế lạm phát, ổn định thị trường tiền tệ. Hỗ trợ tích cực cho mục tiêu kiểm soát lạm phát từ phía CSTK đó là việc giám sát, kiểm soát chặt chẽ để nâng cao hiệu quả đầu tư công. Đồng thời, trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế khó khăn, CSTT đã tập trung vào chính sách tỷ giá, lãi suất, với ổn định tỷ giá, hạ lãi suất cho vay và áp dụng trần lãi suất huy động và thực hiện các biện pháp tiền tệ khác để hướng dòng vốn hỗ trợ tích cực cho phục hồi sản xuất... cùng với CSTK thực hiện giãn, giảm thuế đối với một số sắc thuế, khoản thu ngân sách đã thực sự tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu. Thực hiện chính sách giảm thuế trong bối cảnh doanh nghiệp gặp khó khăn sẽ không làm tăng chi tiêu khu vực tư nhân, đồng thời thắt chặt chi tiêu chính phủ, do vậy không có áp lực lên lạm phát và tác động đến mặt bằng lãi suất trên thị trường tiền tệ.

Khối lượng trái phiếu trúng thầu giai đoạn 2009 - 9T 2014 (đồng)



Nguồn: Bộ Tài chính

Tuy nhiên, một thực tế cho thấy hiện nay, chính sách giảm thuế sẽ giảm nguồn thu ngân sách, dẫn đến tăng thâm hụt ngân sách (lên đến 5,3% GDP), để bù đắp thâm hụt ngân sách chính phủ phải phát hành trái phiếu chính phủ (TPCP) với quy mô lớn (khoảng 8 - 9% GDP) đã tạo áp lực đối với công tác điều hành kinh tế vĩ mô, đó là làm thế nào để có thể huy động đủ khối lượng trái phiếu để bù đắp bội chi, đầu tư nhưng không để lạm phát quay trở lại, ổn định tỷ giá, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an toàn hệ thống và an sinh xã hội. Trước tình hình đó, NHNN đã xác định tăng cường sự phối hợp giữa CSTT và CSTK là một trong những giải pháp cần tập trung trong điều hành CSTT năm 2014. Cụ thể, ngay từ những tháng đầu năm, các ngân hàng đã tích cực đầu tư TPCP, đây là một hình thức đầu tư gián tiếp của hệ thống ngân hàng, tạo nguồn để Chính phủ đưa vào các dự án đầu tư công trọng điểm có hiệu quả, khi đó những khó khăn của khu vực doanh nghiệp như hàng tồn kho, nợ nần sẽ dần được giải quyết; qua đó tạo điều kiện để khơi thông dòng vốn tín dụng. Tính đến nay, các TCTD

hiện đang nắm giữ khoảng 86% khối lượng TPCP đang lưu hành. Việc các TCTD nắm giữ TPCP sẽ giúp cho NHTW có thêm công cụ để điều tiết thị trường tiền tệ, giúp các TCTD tăng dự trữ thanh khoản nhưng cũng có thể phát sinh khó khăn nếu các TCTD không chủ động trong việc cân đối vốn theo kỳ hạn hợp lý. (Hình 1)

Tuy nhiên, nếu các NHTM đầu tư quá mức vào trái phiếu chính phủ sẽ có những tác động bất lợi đối với việc kiểm soát lạm phát và ổn định thị trường tiền tệ. Vì vậy, để hạn chế những tác động bất lợi này, NHNN cũng đã có những giải pháp để các TCTD đầu tư vào TPCP ở mức đảm bảo vừa có thêm công cụ để điều hành CSTT, tăng tính thanh khoản của thị trường trái phiếu, đảm bảo cơ cấu đầu tư an toàn cho các TCTD trong hệ thống. Trong năm 2014, NHNN tiếp tục củng cố và tăng cường sự phối hợp giữa CSTK và CSTT theo hướng, điều hành CSTT sẽ đảm bảo cung ứng đủ thanh khoản cho hệ thống TCTD, đáp ứng vốn tín dụng cho nền kinh tế trên nguyên tắc hiệu quả, theo dõi sát diễn biến thị trường, vốn khả dụng của các TCTD, kế



hoạch phát hành, giải ngân trái phiếu Chính phủ để chủ động, kịp thời trong điều hành chính sách tiền tệ,... để không làm gia tăng áp lực lạm phát tiền tệ, tạo điều kiện cho Bộ Tài chính thực hiện thành công kế hoạch phát hành trái phiếu và tín phiếu Chính phủ năm 2014.

Bên cạnh đó, cũng đòi hỏi, trong điều hành CSTK, Bộ Tài chính cần phát triển TPCP trở thành công cụ để phát triển thị trường tài chính, đặc biệt là thị trường vốn. Có như vậy thì tính thanh khoản của trái phiếu Chính phủ mới cao, qua đó mà thu hút được các nguồn vốn nhàn rỗi của các khu vực khác của nền kinh tế, giảm tải áp lực cho hệ thống ngân hàng. Đồng thời, trên thị trường vốn, trái phiếu chính phủ phải trở thành mỏ neo lãi suất trên thị trường tiền tệ.

Ngoài ra, sự phối hợp về mặt kỹ thuật trong thực thi giữa hai chính sách cũng rất cần thiết, cụ thể:

(i) Hiện nay, đã có Quy chế phối hợp giữa NHNN với Bộ Tài chính trong cung cấp thông tin, thực hiện Quy chế này, giữa NHNN và Bộ Tài chính đã có sự trao đổi thông tin thường xuyên hơn. NHNN đã nắm được số thực hiện các khoản thu, chi lớn của NSNN. Tuy nhiên số dự báo chưa có được, do bản thân Bộ Tài chính cũng chưa dự báo được các khoản thu, chi lớn.

(ii) Hiện nay, lượng tiền gửi chính phủ gửi tại NHNN là tương đối nhiều, nếu có sự phối hợp thì NHNN có thể sử dụng nguồn tiền gửi để can thiệp thị trường rất có hiệu quả trong kiểm soát lạm phát và tạo tính thanh khoản cho thị trường;

(iii) Phối hợp trong việc xác

định lãi suất trái phiếu: Mối quan hệ chặt chẽ giữa lãi suất ngắn hạn với lãi suất trung và dài hạn đặt ra mối quan hệ chặt chẽ giữa lãi suất trái phiếu Chính phủ với lãi suất chỉ đạo của NHTW. Việc xác định mức lãi suất trái phiếu cho thị trường sơ cấp nếu thiếu sự thống nhất với lãi suất chỉ đạo của NHTW sẽ gây ra những bất cập trong việc hình thành giá của sản phẩm tài chính trên thị trường, làm méo mó sự luân chuyển vốn trong xã hội. Chính vì vậy, khi Bộ Tài chính xác định lãi suất trái phiếu Chính phủ cần có sự tham chiếu lãi suất chỉ đạo của NHTW. Trên thực tế, giữa NHNN và Bộ Tài chính đã có sự phối hợp trong việc hình thành lãi suất trái phiếu Chính phủ. Luật NHNN 1997 và 2010 cũng đã qui định trách nhiệm của NHNN là phải tham gia với Bộ Tài chính về việc phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh. Hiện NHNN đang làm đại lý phát hành tín phiếu Kho bạc cho Bộ Tài chính, tham gia cùng với Bộ Tài chính xác định mức lãi suất tín phiếu hợp lý. Tuy nhiên, lãi suất trái phiếu cũng cần có cơ chế phối hợp thường xuyên trong việc xác định mức lãi suất trái phiếu, số lượng phát hành trái phiếu, để đảm bảo tính nhất quán về lãi suất trên thị trường, tạo cơ sở tốt để hình thành đường cong lãi suất chuẩn, cũng như tính hiệu quả trong quản lý nợ công, và NHNN với vai trò đại lý phát hành tín phiếu Kho Bạc, trong những trường hợp cần thiết khi lượng tín phiếu kho bạc không bán hết cho các NHTM, NHNN có thể mua để tạo công cụ can thiệp thị trường khi cần

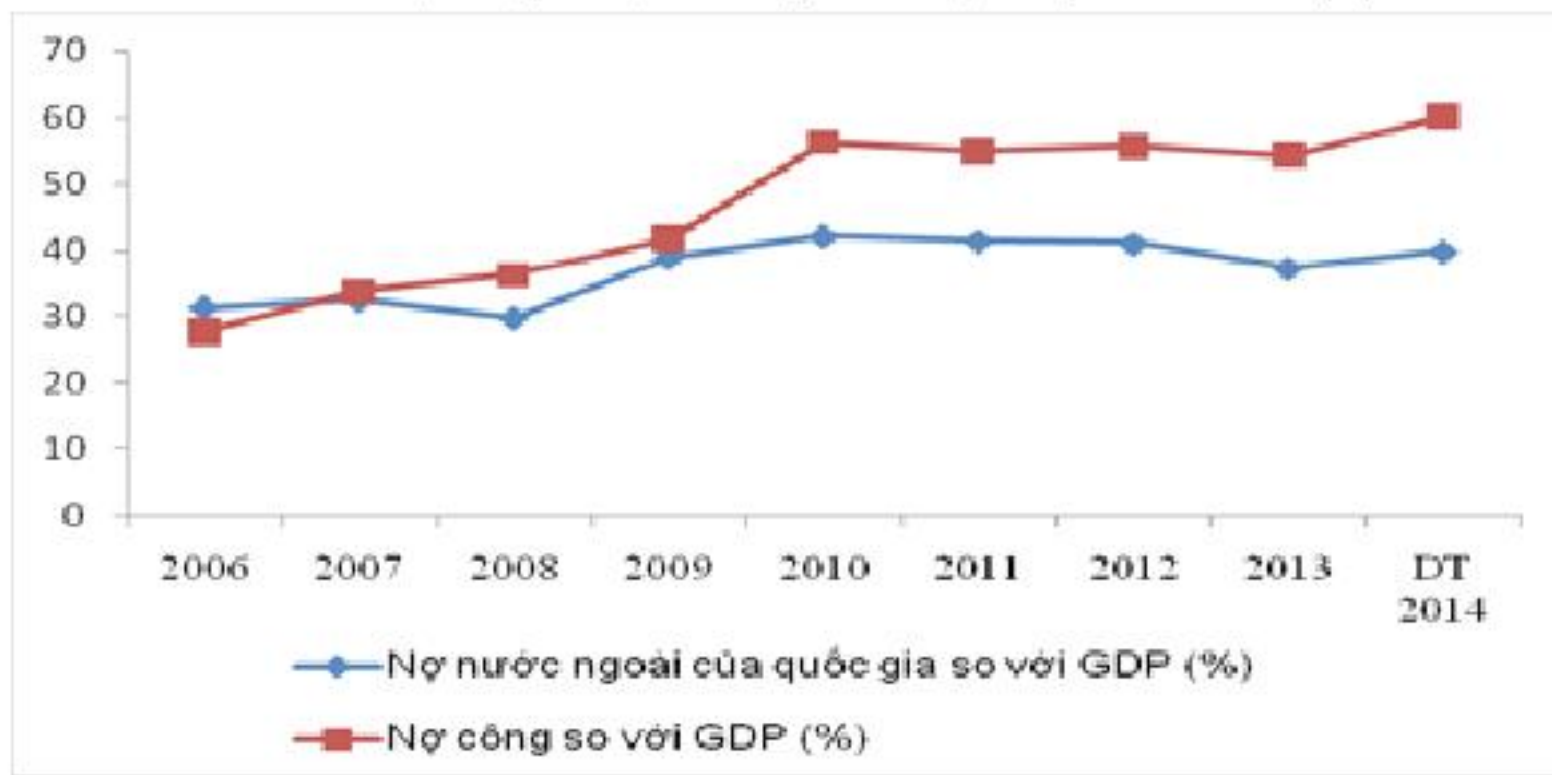
thiết, đồng thời cũng đáp ứng kịp thời nguồn thu của Chính phủ.

(iv) Phối hợp trong quản lý nợ công: Nợ công đang gia tăng, nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép (65% GDP theo Nghị quyết số 10/2013/QH2013 của Quốc hội). Đến cuối năm 2013, nợ công bằng 54,2% GDP (trong đó nợ Chính phủ 42,3%, nợ Chính phủ bảo lãnh 11,1%, nợ của chính quyền địa phương 0,8%) và nợ nước ngoài của quốc gia bằng 37,3% GDP. Dự kiến cuối năm 2014, nợ công khoảng 60,3% GDP (trong đó nợ Chính phủ 46,9%, nợ Chính phủ bảo lãnh 12,6%, nợ của chính quyền địa phương 0,8%) và nợ nước ngoài của quốc gia bằng 39,9%.

Tuy nhiên, việc tỷ lệ nợ công tiếp tục gia tăng sẽ gây áp lực ngày càng lớn cho lạm phát trong trung và dài hạn, vì vậy, hiện nay Chính phủ đang tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp đảm bảo an toàn tài chính quốc gia, tăng cường quản lý nợ công, sử dụng vốn vay để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội đi đôi với kiểm soát chặt chẽ, nâng cao hiệu quả, không để thất thoát lãng phí và bố trí nguồn trả nợ đầy đủ, đúng hạn theo quy định. (Hình 2)

Các bài học kinh nghiệm cho thấy, việc xây dựng một chiến lược nợ nước ngoài của quốc gia để đảm bảo cân đối vĩ mô có ý nghĩa quan trọng đối với Việt Nam hiện nay, khi mà mức độ nợ nước ngoài đang ngày càng gia tăng và hiệu quả sử dụng vốn vay kém hiệu quả. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm trong quản lý Nhà nước về ngoại hối, hoạt động ngoại hối; quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước; quản lý

Hình 2. Nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP(%)



việc vay, trả nợ, cho vay và thu hồi nợ nước ngoài theo quy định của pháp luật; chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan chuẩn bị nội dung, tiến hành đàm phán, ký kết điều ước quốc tế với tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế mà NHNN là đại diện và là đại diện chính thức của người vay quy định tại điều ước quốc tế theo phân công, uỷ quyền của Chủ tịch nước hoặc Chính phủ. Do vậy, NHNN có vai trò quan trọng trong việc tham gia chiến lược quản lý nợ nước ngoài của quốc gia, trong đó có nợ công của Chính phủ.

Đứng trên góc độ quản lý rủi ro nợ Chính phủ thì sự ổn định tiền tệ, đảm bảo giữ giá trị của đồng tiền quốc gia, hay nói cách khác, không để đồng tiền trong nước mất giá, đảm bảo cân bằng cung cầu ngoại tệ, giảm tình trạng đô la hóa có ý nghĩa quan trọng, không làm gia tăng nợ Chính phủ tính theo đơn vị đồng tiền quốc gia. Vấn đề này là trách nhiệm chung của các cấp, các ngành, trong đó NHNN đóng vai trò quan trọng.

Như vậy, có thể nhận thấy từ năm 2011 đến nay, với sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, nỗ lực của NHNN và Bộ Tài chính,

sự phối hợp giữa CSTT và CSTK ngày càng được cải thiện để hướng tới sự hiệu quả, việc thực thi chính sách ở tầm ngắn hạn đã bắt đầu khởi nhịp, các mẫu thuẫn trong việc theo đuổi các mục tiêu riêng có của từng chính sách đã dần được tháo gỡ để hướng tới một cái đích chung nhất, quan trọng nhất của giai đoạn phát triển hiện nay là kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an toàn hệ thống và an sinh xã hội. Tình hình kinh tế - xã hội đã có những kết quả tích cực hơn, cơ bản hoàn thành được những mục tiêu đề ra: Lạm phát đã được kiểm soát dưới một chữ số và duy trì mức độ tăng trưởng khá trong bối cảnh kinh tế trong nước và quốc tế diễn biến phức tạp sau khủng hoảng tài chính toàn cầu từ năm 2007 đến nay; hoạt động của thị trường tài chính, tiền tệ ngày càng được cải thiện, lãi suất giảm mạnh; an toàn hệ thống được đảm bảo; tỷ giá ổn định; khó khăn trong sản xuất kinh doanh gần được tháo gỡ; đảm bảo an sinh xã hội.

Tuy nhiên, để có thể thiết lập được sự phối hợp nhuần nhuyễn trong ngắn hạn và sự phối hợp vững chắc trong dài hạn thì còn

nhều việc phải làm, từ việc tiếp tục cải thiện những vấn đề phức tạp đang phát sinh trong kết hợp hai chính sách này, trong việc tạo nền tảng kỹ thuật làm căn cứ cho sự phối hợp (nền tảng dự báo căn cứ xác định mức độ, liều lượng can thiệp của từng chính sách) đến việc cung cấp thông tin và trách nhiệm giải trình của các cơ quan. Nhưng trước mắt, để các mục tiêu phát triển vĩ mô của kỳ kế hoạch 5 năm 2011 - 2015 có thể cán đích, trong hai năm 2014 và 2015, sự phối hợp trong điều hành CSTK và CSTT giữa ngành tài chính và ngân hàng phải hết sức chặt chẽ, uyển chuyển, linh hoạt ở tầm nghệ thuật trong việc tính toán thời điểm, liều lượng, cách thức thực hiện của từng chính sách.■

¹Tiền cơ sở tại sao lại là vấn đề đối với thị trường tiền tệ và ngân sách?

Tiền cơ sở H gồm: dự trữ (bắt buộc RR và vượt mức ER; được gửi tại NHTW) và tiền mặt trong lưu thông CICC. Lượng tiền cơ sở được xác định bởi các giao dịch có tác động đến tài sản ngoại tệ ròng NFA, tín dụng ròng cho CP NDCG, tín dụng ròng cho các ngân hàng NCOB và các tổ chức tài chính khác NCOFI, và các khoản mục khác OIN.

$$\Delta H = \Delta NFA + \Delta NDA$$

$$\Delta(RR + ER + CIC) = \Delta(NFA + NDCG + NCOB + NCOFI + OIN)$$

²Nghị quyết 01/NQ-CP, ngày 7/1/2013 và Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 2/1/2014 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2013, 2014

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Website NHNN, Tổng cục Thống kê, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Quốc hội (2013). Nghị quyết số 53/2013/QH13 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2014;
- Thủ tướng Chính phủ (2013). Báo cáo về Tình hình kinh tế - xã hội năm 2013, kết quả 3 năm thực hiện Kế hoạch 5 năm 2011-2015 và nhiệm vụ năm 2014-2015, trình bày tại Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIII, ngày 21/10/2013.
- Kỳ yếu hội thảo diễn đàn mùa xuân năm 2014 của Ủy Ban Kinh tế - Quốc Hội.
- Nghị Quyết Chính phủ năm 2013, 2014 về những nhiệm vụ giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm, 2013, 2014.



NGHỊ ĐỊNH 70/2014/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ: QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA PHÁP LỆNH NGOẠI HỐI VÀ PHÁP LỆNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA PHÁP LỆNH NGOẠI HỐI

Vụ Quản lý Ngoại hối *



Nghị định 70/2014/NĐ-CP tạo điều kiện thuận lợi và bảo đảm lợi ích hợp pháp cho tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngoại hối phù hợp với yêu cầu (2).

Ngày 17/7/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 70/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối (Nghị định 70/2014/NĐ-CP) có hiệu lực từ ngày 05/9/2014, thay thế Nghị định số 160/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Ngoại hối (Nghị định 160/2006/NĐ-CP).

Nghị định 70/2014/NĐ-CP được ban hành nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về ngoại hối, tạo điều kiện thuận lợi và bảo đảm lợi ích hợp pháp cho tổ chức, cá

nhân tham gia hoạt động ngoại hối phù hợp với yêu cầu thực tiễn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế. Nghị định được ban hành còn nhằm đảm bảo khắc phục những vướng mắc thực tế sau 7 năm triển khai Nghị định 160/2006/NĐ-CP, đồng thời để phù hợp với những định hướng quản lý mới được quy định tại Luật Ngân hàng Nhà nước 2010, Luật Các tổ chức tín dụng 2010, Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối và tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về ngoại hối, thực hiện chủ trương chống đô la hóa của Chính phủ, nâng cao giá trị của đồng Việt Nam.

So với Nghị định 160/2006/NĐ-CP (52 Điều), Nghị định 70/2014/NĐ-CP khá ngắn gọn với kết cấu và nội dung chủ yếu như sau:

1. Về kết cấu và phạm vi điều chỉnh

Nghị định 70/2014/NĐ-CP quy định về các hoạt động ngoại hối của người cư trú, người không cư trú tại Việt Nam. Nghị định 70/2014/NĐ-CP không quy định lại những điều khoản đã được quy định cụ thể tại Pháp lệnh Ngoại hối và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối như Nghị định 160/2006/NĐ-CP trước đây. Các nội dung liên quan đến quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước, quản lý hoạt động kinh doanh vàng, quản lý vay, trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh, vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ, vay có bảo lãnh của Chính phủ, xử lý vi phạm về ngoại hối và hoạt động ngoại hối được thực hiện theo quy định khác của Chính phủ.

Nghị định 70/2014/NĐ-CP gồm 21 Điều, chia thành 03 Chương. Chương I gồm các quy định chung về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và áp dụng pháp luật quốc tế; Chương II gồm các quy định cụ thể về quản lý ngoại hối đối với giao dịch vãng lai, chuyển tiền một chiều, đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, phát hành chứng khoán ở nước ngoài, phát hành chứng khoán tại Việt Nam, sử dụng ngoại tệ, thị trường ngoại tệ và chế độ tỷ giá hối đoái; Chương III là điều khoản thi hành.

2. Về giao dịch thanh toán và chuyển tiền vãng lai

Nghị định 70/2014/NĐ-CP quy định trên lãnh thổ Việt Nam, tất cả các giao dịch thanh toán và chuyển tiền đối với giao dịch vãng lai của người cư trú và người không cư trú được tự do thực hiện phù hợp với các quy định tại Nghị định. Nội dung này được quy định phù hợp với lộ trình thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, tăng tính tự chủ và linh hoạt cho các tổ chức tín dụng trong việc cung ứng dịch vụ thanh toán.

Đồng thời phù hợp với khoản 3 Điều 7 Pháp lệnh Ngoại hối, Nghị định 70/2014/NĐ-CP quy định mọi giao dịch thanh toán và chuyển tiền liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ phải thực hiện bằng hình thức chuyển khoản thông qua tổ chức tín dụng được phép. Nghị định không quy định các trường hợp được thanh toán xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ bằng ngoại tệ tiền mặt như Nghị định 160/2006/NĐ-CP trước đây để phù hợp với Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối, đáp ứng chủ trương chống đô la hóa và phát triển thanh toán không dùng tiền mặt.

Bên cạnh đó, Nghị định quy định về trách nhiệm của tổ chức tín dụng được phép trong việc đáp ứng các nhu cầu ngoại tệ để thanh toán cho các giao dịch vãng lai trong phạm vi khả năng ngoại tệ hiện có và căn cứ theo nhu cầu thực tế hợp lý của từng giao dịch.

Người cư trú có nguồn thu ngoại tệ từ xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ

hoặc từ các nguồn thu vãng lai khác ở nước ngoài phải chuyển vào tài khoản ngoại tệ mở tại tổ chức tín dụng được phép tại Việt Nam phù hợp với thời hạn thanh toán của hợp đồng hoặc các chứng từ thanh toán, trừ một số trường hợp được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét cho phép giữ lại một phần hoặc toàn bộ nguồn thu ngoại tệ ở nước ngoài. Quy định này nhằm đảm bảo nguồn thu ngoại tệ phục vụ các nhu cầu phát triển kinh tế trong nước, ngăn chặn các trường hợp giữ lại nguồn thu ở nước ngoài để thực hiện các giao dịch không được phép.

3. Về hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

Điểm mới tại Nghị định 70/2014/NĐ-CP là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và nhà đầu tư nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh khi thực hiện hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam không những được phép thực hiện góp vốn bằng ngoại tệ mà còn được góp vốn bằng đồng Việt Nam (đối với trường hợp thực hiện đầu tư bằng đồng Việt Nam) trong khi Nghị định 160/2006/NĐ-CP chỉ quy định cho phép góp vốn bằng ngoại tệ. Thay đổi này rất có ý nghĩa cho hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư nhất là các trường hợp đầu tư bằng nguồn thu nhập hợp pháp bằng đồng Việt Nam.

Cụ thể, người cư trú là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và nhà đầu tư nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải mở tài khoản

vốn đầu tư trực tiếp bằng ngoại tệ tại một tổ chức tín dụng được phép để thực hiện các giao dịch thu chi liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam. Trường hợp thực hiện đầu tư bằng đồng Việt Nam, người cư trú là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và nhà đầu tư nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh được mở một tài khoản vốn đầu tư trực tiếp bằng đồng Việt Nam để thực hiện các giao dịch thu chi hợp pháp bằng đồng Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.

Ngoài ra, Nghị định cũng quy định khi có nguồn thu hợp pháp bằng đồng Việt Nam từ hoạt động đầu tư trực tiếp, nhà đầu tư nước ngoài được mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép và chuyển ra nước ngoài trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày mua được ngoại tệ, linh hoạt hơn so với quy định 30 ngày tính cả ngày nghỉ, lễ như trước đây.

4. Về chuyển tiền một chiều

Người cư trú là tổ chức có ngoại tệ thu được từ các khoản chuyển tiền một chiều phải chuyển vào tài khoản ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép hoặc bán cho tổ chức tín dụng được phép. Người cư trú là cá nhân có ngoại tệ thu được từ các khoản chuyển tiền một chiều được gửi vào tài khoản ngoại tệ hoặc rút tiền mặt để sử dụng cho các mục đích hợp pháp theo quy định tại Nghị định này.

Người cư trú là công dân Việt Nam được mua, chuyển, mang ngoại tệ ra nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước



Việt Nam cho các mục đích như học tập, chữa bệnh ở nước ngoài; đi công tác, du lịch, thăm viếng ở nước ngoài; trả các loại phí, lệ phí cho nước ngoài; trợ cấp cho thân nhân đang ở nước ngoài; chuyển tiền thừa kế cho người hưởng thừa kế ở nước ngoài; chuyển tiền trong trường hợp định cư ở nước ngoài và chuyển tiền một chiều cho các nhu cầu hợp pháp khác.

5. Về sử dụng ngoại tệ tiền mặt của cá nhân

Nghị định 70/2014/NĐ-CP vẫn đảm bảo quyền lợi hợp pháp về sử dụng ngoại tệ tiền mặt của cá nhân là người cư trú, người không cư trú bao gồm quyền cất giữ, mang theo người, cho, tặng, thừa kế, bán cho tổ chức tín dụng được phép, thanh toán cho các đối tượng được phép thu ngoại tệ tiền mặt hoặc chuyển, mang ra nước ngoài theo các mục đích hợp pháp theo quy định tại Nghị định này.

Người cư trú là công dân Việt Nam được sử dụng ngoại tệ tiền mặt để gửi tiết kiệm ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép, được rút tiền gốc, lãi bằng đồng tiền đã gửi.

6. Về thị trường ngoại tệ của Việt Nam

Theo quy định tại Nghị định, thị trường ngoại tệ là nơi diễn ra hoạt động mua bán các loại ngoại tệ với đối tượng tham gia thị trường bao gồm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng được phép và khách hàng là người cư trú, người không cư trú tại Việt Nam. Ngân hàng

Nhà nước Việt Nam quy định về điều kiện, phương thức cũng như các loại hình nghiệp vụ giao dịch ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ. Thị trường ngoại tệ liên ngân hàng là thị trường cho các giao dịch mua bán ngoại tệ giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với các tổ chức tín dụng được phép và giữa các tổ chức tín dụng được phép với nhau theo các phương thức, loại hình nghiệp vụ giao dịch trên cơ sở thỏa thuận, cam kết giữa các bên theo thông lệ quốc tế và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Nghị định 70/2014/NĐ-CP không quy định về thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tập trung do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức như quy định tại Nghị định 160/2006/NĐ-CP. Điều này xuất phát từ thực tế là sau khi Nghị định 160/2006/NĐ-CP ban hành cho tới nay, việc thành lập thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tập trung được đánh giá là không còn phù hợp với xu thế phát triển của thị trường ngoại tệ hiện nay. Giao dịch hối đoái giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với các tổ chức tín dụng và giữa các tổ chức tín dụng với nhau được thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật riêng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

7. Một số nội dung khác

Nghị định 70/2014/NĐ-CP cũng sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến trách nhiệm kiểm tra chứng từ của tổ chức tín dụng; thanh tra, kiểm tra, giám sát và báo cáo; bổ sung thẩm quyền hướng dẫn của Ngân hàng

Nhà nước Việt Nam tại một số quy định về chuyển tiền một chiều từ Việt Nam ra nước ngoài, mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư trực tiếp, mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài của người cư trú là tổ chức. Đồng thời, Nghị định cũng quy định trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và của các Bộ, ngành liên quan về chế độ thông tin báo cáo.

Có thể nói, việc ban hành Nghị định 70/2014/NĐ-CP là cần thiết, phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật và tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan. Cùng với hệ thống các Thông tư hướng dẫn chi tiết là Pháp lệnh ngoại hối và Pháp lệnh sửa đổi bổ sung Pháp luật Ngân hàng năm 2005.

Nghị định 70/2014/NĐ-CP là văn bản quy phạm pháp luật quan trọng hình thành hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh lĩnh vực hoạt động ngoại hối, đáp ứng được các yêu cầu mới của công tác quản lý nhà nước về ngoại hối, phù hợp với điều kiện về sự phát triển của thị trường tiền tệ, thị trường vốn, sự phát triển của hệ thống các tổ chức tín dụng, đảm bảo cho thị trường ngoại hối phát triển lành mạnh, hiệu quả trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu. Nghị định được ban hành tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo lợi ích hợp pháp cho tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngoại hối, phù hợp với yêu cầu thực tiễn và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế. ■

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, hoạt động tài chính, ngân hàng cũng diễn ra ngày càng sôi động. Hệ thống tổ chức tín dụng phát triển nhanh về quy mô, mạng lưới; đa dạng về loại hình dịch vụ. Tuy nhiên, các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng cũng thay đổi theo hướng phức tạp hơn. Hệ thống pháp luật về ngân hàng cũng đã thay đổi căn bản so với thời điểm năm 2004¹. Do vậy, các quy định tại Nghị định số 202/2004/NĐ-CP ngày 10/12/2014 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng (Nghị định số 202/2004/NĐ-CP) đã bộc lộ nhiều bất cập, như một số hành vi vi phạm chưa có chế tài xử lý, nhiều mức chế tài còn nhẹ so với mức độ vi phạm... Thực tế này, đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung toàn diện quy định về xử phạt vi phạm hành chính, đặc biệt tập trung phải bổ sung kịp thời các chế tài còn thiếu, nâng mức chế tài xử lý nghiêm khắc hơn mới đủ sức răn đe, hạn chế vi phạm.

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 96/2014/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng (Nghị định 96/2014/NĐ-CP). Nghị định số 96/2014/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 12/12/2014 và thay thế Nghị định số 202/2004/NĐ-CP, Nghị định số 95/2011/NĐ-CP ngày 20/12/2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 202/2004/NĐ-CP. Các quy định tại Nghị định số 96/2014/NĐ-CP đã sửa đổi căn bản các quy định

NHỮNG THAY ĐỔI CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC NGÂN HÀNG

*ThS. Nguyễn Lương Trà **



Ý thức tuân thủ pháp luật của nhân viên, người quản lý, điều hành của TCTD, hoạt động thanh tra, giám sát có hiệu quả của hệ thống thanh tra giám sát có vai trò tiên quyết.

của Nghị định số 202/2004/NĐ-CP. Bài viết xin giới thiệu những thay đổi cơ bản của Nghị định số 96/2014/NĐ-CP.

1. Thay đổi mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm hành chính

Các quy định về mức phạt tiền tại Nghị định 96/2014/NĐ-CP đã có thay đổi cơ bản như sau:

Thứ nhất, tăng mức phạt tiền tối đa. Mức phạt tiền quy định tại Nghị định số 202/2004/NĐ-CP căn cứ theo mức phạt tiền cao nhất quy định tại Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 (mức phạt tiền cao nhất áp dụng cho lĩnh vực ngân hàng là 70.000.000 đồng). Đến thời điểm hiện tại, các mức phạt quy định tại Nghị định này đã quá thấp, không còn phù hợp, không đủ sức răn đe đối với đối tượng có hành vi vi phạm. Nghị định số 95/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số

202/2004/NĐ-CP chỉ nâng mức phạt tiền đối với một số hành vi vi phạm hành chính về quản lý ngoại hối và kinh doanh vàng, đối với các hành vi vi phạm khác vẫn áp dụng mức xử phạt theo Nghị định số 202/2004/NĐ-CP. Thực tế hoạt động ngân hàng cho thấy, số tiền thu lợi từ hành vi vi phạm hành chính có thể nhiều hơn số tiền người vi phạm bị xử phạt, trong trường hợp này, việc xử phạt không đạt được mục đích đề ra.

Khắc phục bất cập trên, trên cơ sở quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính 2012, Nghị định số 96/2014/NĐ-CP đã nâng mức phạt tiền tối đa đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng đối với tổ chức vi phạm là 2.000.000.000 đồng và đối với cá nhân vi phạm là 1.000.000.000 đồng. Đồng thời, mức phạt tiền áp dụng cho từng hành vi vi phạm hành chính cụ

* Vụ Pháp chế, NHNN



thể cũng được quy định cao hơn so với Nghị định 202/2004/NĐ-CP trên nguyên tắc áp dụng hình thức xử phạt nghiêm khắc với các hành vi vi phạm có tính chất nghiêm trọng, có khả năng ảnh hưởng đến an toàn hệ thống và việc thực thi chính sách tiền tệ. (Bảng 1)

Thứ hai, áp dụng mức phạt tiền thấp hơn đối với hành vi vi phạm của quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô. Riêng đối với quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô là các tổ chức tín dụng có quy mô hoạt động nhỏ, phạm vi hoạt động đơn giản, được thành lập để thực hiện mục tiêu tương trợ giữa các thành viên, Nghị định số 96/2014/NĐ-CP quy định mức phạt tiền áp dụng cho hành vi vi phạm hành chính của quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và cá nhân thuộc quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô chỉ bằng 10% mức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức khác. Mức phạt tiền này là phù hợp với tính chất, quy mô hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô cũng như điều kiện, mức thu nhập của cá nhân làm việc tại các tổ chức này.

Thứ ba, rà soát điều chỉnh mức phạt tiền đối với tất cả các hành vi vi phạm tùy theo tính chất, mức độ nghiêm trọng của từng hành vi. So với Nghị định số 202/2004/NĐ-CP, trên cơ sở thực tiễn hoạt động ngân hàng, các mức phạt tiền đối với từng hành vi vi phạm đã được rà soát, sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 96/2014/NĐ-CP dựa trên các căn cứ sau: (i) Tính chất, mức độ xâm hại trật tự quản lý hành chính nhà nước của hành vi vi phạm; Trong lĩnh vực tiền

Bảng 1: So sánh mức phạt tiền đối với một số hành vi vi phạm tại Nghị định số 202/2004/NĐ-CP và Nghị định số 96/2014/NĐ-CP

Hành vi vi phạm	Mức phạt theo Nghị định số 202/2004/NĐ-CP	Mức phạt theo NĐ 96/2014/NĐ-CP
Hành vi hoạt động không đúng nội dung ghi trong giấy phép	5.000.000 đ đến 12.000.000 đ	150.000.000 đ đến 200.000.000 đ
Hành vi hoạt động ngân hàng không có giấy phép	45.000.000 đ đến 70.000.000 đ	400.000.000 đ đến 500.000.000 đ
Hành vi bầu, bổ nhiệm những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ	3.000.000 đ đến 9.000.000 đ	200.000.000 đ đến 250.000.000 đ
Hành vi phát hành giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ để huy động vốn của cá nhân, tổ chức trong nước hoặc nước ngoài mà chưa được cấp có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản	45.000.000 đ đến 70.000.000 đ	200.000.000 đ đến 250.000.000 đ
Hành vi cấp tín dụng đối với tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật	5.000.000 đ đến 12.000.000 đ	80.000.000 đ đến 150.000.000 đ
Hành vi ủy thác, nhận ủy thác không đúng theo quy định của pháp luật	5.000.000 đ đến 12.000.000 đ	80.000.000 đ đến 150.000.000 đ
Hành vi phân loại tài sản cố, trích lập dự phòng rủi ro không đúng quy định của pháp luật	2.000.000 đ đến 6.000.000 đ	200.000.000 đ đến 250.000.000 đ
Hành vi vi phạm về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng	5.000.000 đ đến 12.000.000 đ	200.000.000 đ đến 450.000.000 đ

tệ, ngân hàng, tính chất, mức độ xâm hại được xác định dựa vào tính chất, mức độ xâm hại đến sự an toàn của hệ thống các tổ chức tín dụng, việc thực thi chính sách tiền tệ...; (ii) Mức thu nhập, mức sống trung bình của người dân trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; (iii) Mức độ giáo dục, rắn đe và tính hợp lý, tính khả thi của việc áp dụng mức phạt.

2. Bổ sung các biện pháp khắc phục hậu quả

So với Nghị định số 202/2004/NĐ-CP, trên cơ sở quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 2010², Luật các tổ chức tín dụng 2010³ và Luật xử lý vi phạm hành chính 2012, Nghị định số 96/2014/NĐ-CP có một thay đổi quan trọng là đã bổ sung một loạt biện pháp khắc phục hậu quả mới như: (i) Biện pháp đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; (ii) Không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều

hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm; (iii) Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; (iv) Biện pháp không cho mở rộng phạm vi, quy mô và địa bàn hoạt động trong thời gian chưa khắc phục xong vi phạm đối với hành vi vi phạm; (v) Biện pháp buộc chuyển nhượng phần vốn góp, mua cổ phần không đúng quy định đối với hành vi vi phạm...

Thực tế hoạt động thanh tra, xử lý vi phạm trong lĩnh vực ngân hàng cho thấy, phạt tiền là chưa đủ để ngăn ngừa các hành vi vi phạm trong lĩnh vực ngân hàng và chế tài này chưa thực sự tác động đến cá nhân những người quản trị, điều hành tổ chức tín dụng. Do vậy, việc Nghị định số 96/2014/NĐ-CP bổ sung các biện pháp nghiêm khắc trên để áp

dụng đối với cá nhân người quản trị, điều hành tổ chức tín dụng và với chính tổ chức tín dụng là cần thiết, nhằm loại bỏ khả năng gây mất an toàn cho hệ thống tổ chức tín dụng nói riêng và cả nền kinh tế nói chung, thông qua đó ngăn ngừa, hạn chế rủi ro mà những hành vi vi phạm này có thể gây ra.

3. Rà soát bổ sung các hành vi vi phạm hành chính

Trong những năm vừa qua, Ngân hàng Nhà nước đã trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành và ban hành theo thẩm quyền các Luật Ngân hàng Nhà nước 2010, Luật các tổ chức tín dụng 2010, Luật Phòng, chống rửa tiền 2012, Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối, các Nghị định, Quyết định và Thông tư hướng dẫn các luật, pháp lệnh trên. Các văn bản này, đã thay đổi căn bản hệ thống pháp luật về ngân hàng. Do vậy, để bảo đảm có đủ chế tài xử phạt hành vi vi phạm hành chính, các quy định về xử lý vi phạm hành chính cần phải được rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc loại bỏ các chế tài tương ứng.

Theo nguyên tắc nêu trên, Nghị định số 96/2014/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng gồm 14 nhóm hành vi vi phạm, ví dụ như: Vi phạm quy định về quản lý và sử dụng giấy phép; vi phạm quy định về tổ chức, quản trị, điều hành; vi phạm quy định về cổ phần, cổ phiếu; vi phạm quy định về cấp tín dụng, nhận ủy thác, ủy thác và hoạt động liên ngân hàng; vi phạm quy định về hoạt động ngoại hối và kinh doanh vàng; vi phạm quy định về thanh toán, quản lý tiền tệ và kho quỹ; vi phạm

quy định về bảo đảm an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng... Trong đó, Nghị định số 96/2014/NĐ-CP đã bổ sung một số hành vi vi phạm mới so với Nghị định 202/2004/NĐ-CP như các hành vi vi phạm về phòng chống rửa tiền, vi phạm về bảo hiểm tiền gửi, các hoạt động nghiệp vụ như hoạt động ủy thác, nhận ủy thác, hoạt động liên ngân hàng, hoạt động thông tin tín dụng... Bên cạnh đó, nhiều hành vi vi phạm đã được quy định chi tiết hơn tại Nghị định số 96/2014/NĐ-CP như hành vi vi phạm về quản lý và sử dụng giấy phép, hành vi vi phạm về huy động vốn...

4. Bổ sung quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

Ngoài thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của thanh tra viên ngân hàng, Chánh thanh tra, giám sát ngân hàng chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chánh thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Nghị định số 96/2014/NĐ-CP đã bổ sung thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của một số người có thẩm quyền thuộc hệ thống thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng, cụ thể gồm: (i) Cục trưởng Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng; (ii) Trưởng đoàn thanh tra do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục trưởng Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng, Chánh Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh ra quyết định.

Việc bổ sung thêm những người có thẩm quyền nêu trên là phù hợp với cơ cấu tổ chức mới của hệ thống cơ quan thanh tra, giám

sát ngân hàng quy định tại Nghị định 26/2014/NĐ-CP và thẩm quyền xử phạt theo Luật xử phạt vi phạm hành chính 2012. Đồng thời, Nghị định số 96/2014/NĐ-CP cũng bổ sung thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của một số người có thẩm quyền ngoài hệ thống thanh tra, giám sát ngân hàng như Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao đối với cá nhân, tổ chức có một số hành vi vi phạm trong lĩnh vực thanh toán và hoạt động thẻ ngân hàng.

Cuối cùng, việc ban hành Nghị định số 96/2012/NĐ-CP có ý nghĩa quan trọng trong việc đấu tranh, phòng, chống những hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động tiền tệ, ngân hàng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực thi chính sách tiền tệ, bảo đảm an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng; đồng thời, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần tạo lập “sân chơi” bình đẳng, minh bạch cho hệ thống các tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, để các quy định này phát huy hiệu lực trong cuộc sống, ý thức tuân thủ pháp luật của các tổ chức tín dụng, nhân viên, người quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng, hoạt động thanh tra, giám sát có hiệu quả của hệ thống thanh tra, giám sát có vai trò tiên quyết.■

1. Từ năm 2010 đến nay, 4 luật (Luật Ngân hàng Nhà nước, Luật các tổ chức tín dụng, Luật Phòng, chống rửa tiền, Luật bảo hiểm tiền gửi), một Pháp lệnh (Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối), cùng với hàng trăm văn bản hướng dẫn thi hành đã được ban hành.

2. Xem thêm Điều 59 Luật Ngân hàng Nhà nước 2010.

3. Xem thêm Điều 149 Luật các tổ chức tín dụng 2010.

“Định hướng và các giải pháp phát triển thị trường ngoại hối Việt Nam đến năm 2020” là đề tài do ThS. Nguyễn Quang Huy, Tổng Giám đốc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam làm chủ nhiệm và đã bảo vệ thành công tại Hội đồng Khoa học và Công nghệ ngành Ngân hàng ngày 13/10/2014 đạt loại Giỏi. Sau đây, Tạp chí Ngân hàng xin trân trọng giới thiệu những nội dung cơ bản của đề tài để bạn đọc tham khảo.

CHƯƠNG I: CÁC VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

1. Cơ sở lý thuyết về thị trường ngoại hối

Ngoại hối không chỉ là ngoại tệ mà còn có thể là các loại giấy tờ hay các công cụ thanh toán hoặc thậm chí cả vàng, quyền rút vốn đặc biệt vì chúng có giá trị và có thể dùng để thanh toán quốc tế. Tuy nhiên, trong giới hạn phạm vi đề tài nghiên cứu này, ngoại hối được hiểu là ngoại tệ (không bao gồm vàng, quyền rút vốn đặc biệt).

Thị trường ngoại hối (TTNH) là nơi thực hiện các giao dịch mua bán, trao đổi và kinh doanh các loại ngoại tệ, thực hiện việc chuyển hóa giá trị của các loại ngoại tệ thông qua cung - cầu tiền tệ.

TTNH là một thị trường giao dịch loại hàng hoá đặc biệt - đồng tiền và các phương tiện có giá để thanh toán của các nước vì vậy nó có những đặc điểm sau: (i) Là thị trường vô hình vì các giao dịch mua bán chủ yếu được diễn ra trong một phạm vi không gian rộng lớn, được thực hiện bằng điện thoại, telex, fax, và ngày nay là SWIFT và hệ thống máy tính nối mạng toàn cầu; (ii) Là thị trường toàn cầu vì nó hoạt động liên tục 24/24h trong ngày giữa các khu vực, các châu lục khác nhau bằng

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020

các phương tiện thông tin liên lạc hiện đại nên mọi giao dịch có thể thực hiện ngay tức thời; (iii) Trung tâm của TTNH là thị trường ngoại tệ liên ngân hàng (TTNTLNH) với các thành viên chủ yếu là các NHTM, các nhà môi giới ngoại hối và các ngân hàng trung ương (NHTW); (iv) Việc niêm yết giá cả trên thị trường được quốc tế hoá; (v) Là thị trường rất nhạy cảm, chịu sự tác động của các sự kiện kinh tế, chính trị, xã hội, tâm lý... nhất là các chính sách tiền tệ của các nước, đặc biệt là các nước phát triển.

Các chủ thể tham gia TTNH: NHTW; NHTM; các nhà môi giới ngoại hối (Foreign Exchange Brokers); các khách hàng mua bán lẻ trên thị trường.

Các công cụ giao dịch trên thị trường ngoại hối: Nghiệp vụ ngoại hối giao ngay (Spot); Nghiệp vụ ngoại hối kỳ hạn (Forward); Nghiệp vụ hoán đổi ngoại hối (Swap); Giao dịch tiền tệ tương lai (Futures); Hợp đồng quyền chọn tiền tệ (Options).

Chính sách tỷ giá là tập hợp các biện pháp sử dụng tỷ giá như một công cụ để thực hiện các mục tiêu kinh tế đã đề ra. NHTW điều hành chính sách tỷ giá nhằm duy trì một mức tỷ giá cố định hay tác động để tỷ giá biến động đến một mức cần thiết phù hợp với mục tiêu chính sách tiền tệ quốc gia.

Chế độ tỷ giá (exchange rate regime) hay còn gọi là cơ chế tỷ giá (exchange rate mechanism) phản ánh cách thức xác định tỷ giá mà NHTW hoặc Chính phủ lựa chọn và cách thức can thiệp vào tỷ giá của NHTW.

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của TTNH

Các hoạt động kinh tế đối ngoại: TTNH đã liên kết quá trình xuất khẩu và nhập khẩu thành chu trình khép kín, các hoạt động xuất khẩu hàng hoá đan xen nhau, tạo điều kiện cho nhau và thúc đẩy hoặc kìm hãm nhau. Đó là mối quan hệ giữa hàng hoá xuất khẩu và hàng hoá nhập khẩu và mối quan hệ giữa giá nội tệ và giá ngoại tệ. Các quan hệ hàng hoá và tiền tệ nói trên không thể tách rời và chỉ có thể thực hiện được thông qua trao đổi quốc tế.

Chính sách tiền tệ và cơ chế tỷ giá: Chính sách tiền tệ kết hợp chặt chẽ với chính sách ngoại hối góp phần ổn định tiền tệ, bảo vệ giá cả đối nội và đối ngoại của đồng tiền trên cơ sở kiểm soát được giá cả, cân bằng cán cân thanh toán quốc tế, ổn định tỷ giá hối đoái và phát triển TTNH. Để phát triển TTNH và linh hoạt hơn cơ chế tỷ giá đòi hỏi chính sách tiền tệ phải được thiết kế một cách phù hợp. Ngoài ra, cơ chế tỷ giá của mỗi quốc gia cũng có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển của TTNH. Quốc gia cho phép tỷ giá biến động linh hoạt hơn sẽ thúc đẩy các hoạt động trên thị trường ngoại hối. Ngược lại, tỷ giá cố định có thể là một nhân tố khiến cho thị trường ngoại hối thiếu thanh khoản.

Mức độ tự do hóa các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn: Mức độ tự do hóa các giao dịch vãng lai và giao dịch vốn quyết định nguồn cung cầu ngoại tệ trên thị trường, tạo điều kiện cho TTNH ngày càng phát triển về quy mô và đa dạng hóa các



Phần đầu đến năm 2020 có TTNH hối hiện đại, thực hiện tốt vai trò cầu nối cho đầu tư và thương mại quốc tế, phục vụ đắc lực cho quá trình phát triển nhanh, bền vững của nền kinh tế.

công cụ giao dịch ngoại hối.

Chính sách quản lý ngoại hối: Việc nới lỏng dần và đơn giản hóa các quy định về chính sách quản lý ngoại hối sẽ thúc đẩy và giảm chi phí của các giao dịch ngoại hối tạo điều kiện cho TTNH phát triển.

3. Những tiêu chí đánh giá sự phát triển của TTNH

Bao gồm những tiêu chí sau: (1) Vai trò của TTNTLNH trên TTNH quốc gia; (2) Sự tương thích giữa doanh số giao dịch trên TTNH với hoạt động ngoại thương và đầu tư quốc tế; (3) Tính chuyển đổi của đồng nội tệ; (4) Trình độ của thành viên tham gia thị trường; (5) Cơ sở hạ tầng kỹ thuật của thị trường; (6) Hệ thống quản lý giám sát thị trường; (7) Sự liên thông của TTNH trong nước với thị trường tài chính của khu vực và quốc tế; (8) Cơ chế quản lý ngoại hối và chính sách tỷ giá linh hoạt.

4. Kinh nghiệm phát triển thị trường ngoại hối của một số nước

Với những kinh nghiệm của các quốc gia về phát triển thị trường ngoại hối, có thể rút ra một số bài học cho Việt Nam, đó là:

Thứ nhất, tự do hóa thị trường ngoại hối, tự do hóa các giao dịch vốn quá sớm trong khi hệ thống tài chính chưa phát triển, khuôn khổ chính sách tiền tệ chưa kịp đổi

mới và thiếu vắng các biện pháp an toàn vĩ mô sẽ gây khó khăn cho NHTW trong điều hành chính sách tiền tệ và quản lý ngoại hối khi dòng vốn đảo chiều.

Thứ hai, để phát triển thị trường ngoại hối và giảm bớt những tác động tiêu cực từ các cú sốc từ bên ngoài trong điều kiện hội nhập, NHTW nên có lộ trình thực hiện chính sách tỷ giá linh hoạt hơn.

Thứ ba, cần tăng cường quản lý ngoại hối nhằm mục đích đảm bảo thị trường có thể hoạt động hiệu quả, nhưng hạn chế sử dụng những qui định hành chính gây cản trở hoạt động của thị trường.

Thứ tư, từ kinh nghiệm của các nước, có thể thấy dự trữ ngoại hối đóng vai trò hết sức quan trọng đảm bảo hoạt động của TTNH.

Thứ năm, phát triển TTNH cần được thực hiện song song với đổi mới cách thức can thiệp của NHTW theo hướng tăng tính minh bạch và giảm can thiệp trực tiếp trên thị trường.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI VIỆT NAM

1. Đánh giá khuôn khổ pháp lý của thị trường ngoại hối

** Chính sách tỷ giá*

Cơ chế tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam là cơ chế tỷ giá thả nổi

có quản lý do NHNN xác định trên cơ sở rổ tiền tệ của các nước có quan hệ thương mại, vay, trả nợ, đầu tư với Việt Nam phù hợp với mục tiêu kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ. Về thẩm quyền quyết định cơ chế tỷ giá, Chính phủ trao quyền tự quyết định cơ chế tỷ giá cho NHNN.

** Chính sách đối với hoạt động kinh doanh và cung ứng dịch vụ ngoại hối của TCTD*

- Quy định về giao dịch hối đoái của tổ chức tín dụng

Hiện tại, việc tổ chức và hoạt động của thị trường ngoại hối trong nước được thực hiện theo Quyết định 1452/2004/QĐ-NHNN ngày 10/11/2004 về giao dịch hối đoái của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

- Quy định về trạng thái ngoại tệ của tổ chức tín dụng

Để hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ của các TCTD, NHNN quy định hạn mức trạng thái ngoại hối, hạn mức này được thực hiện dựa vào Thông tư 07/2012/TT-NHNN ngày 20/3/2012 về trạng thái ngoại tệ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cuối ngày không vượt quá $\pm 20\%$ vốn tự có.

** Chính sách quản lý giao dịch vãng lai*

Các giao dịch thanh toán và chuyển tiền đối với giao dịch vãng lai giữa người cư trú và người không cư trú được tự do thực hiện. Người cư trú, người không cư trú được mua, chuyển, mang ngoại tệ ra nước ngoài phục vụ các nhu cầu thanh toán và chuyển tiền đối với giao dịch vãng lai và chỉ cần xuất trình các chứng từ theo quy định của tổ chức tín dụng để chứng minh giao dịch hợp pháp.

** Chính sách quản lý giao dịch vốn*

Theo Pháp lệnh Ngoại hối, tài



khoản vốn của Việt Nam đã tương đối mở, chỉ còn một số hạn chế đối với luồng vốn ra, trong khi luồng vốn vào đã tương đối tự do.

** Quy định về sử dụng ngoại tệ trong nước*

Mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo... trên lãnh thổ Việt Nam không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các trường hợp được phép theo quy định.

2. Quá trình hình thành và phát triển của TTNLH Việt Nam

** Thời kỳ từ 1991 đến 1993 - Trung tâm giao dịch ngoại tệ ra đời*

Ngày 16/8/1991, NHNN ban hành về Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm giao dịch ngoại tệ (TTGDNT) nhằm mục tiêu cơ bản là hình thành một thị trường ngoại hối có tổ chức giữa các ngân hàng và các tổ chức kinh tế, tăng cường công tác quản lý vĩ mô của nhà nước về quản lý tiền tệ... Sau khi Quy chế được ban hành, 2 TTGDNT tại Hà Nội (11/1991) và Tp. Hồ Chí Minh (8/1991) đã được thành lập.

Tỷ giá đã được hình thành trên cơ sở đấu giá tại TTGDNT theo cơ chế thị trường, thể hiện bước đột phá trong chính sách tỷ giá của Việt Nam. Tỷ giá chính thức được NHNN xác định và công bố dựa trên tỷ giá đóng cửa tại TTGDNT của ngày hôm trước, làm cơ sở để các NHTM xác định tỷ giá giao dịch cho khách hàng ngày hôm sau.

** Thời kỳ từ 1994 đến 1998 - Thành lập thị trường liên ngân hàng*

Ngày 20/9/1994, Thống đốc NHNN đã ban hành Quyết định về việc thành lập thị trường ngoại tệ liên ngân hàng và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thị trường ngoại tệ liên ngân hàng (TTNTLNH). TTNTLNH ra đời nhằm mục đích hình thành

thị trường ngoại tệ có tổ chức giữa các NHTM được phép kinh doanh ngoại tệ làm cơ sở cho việc triển khai thị trường ngoại hối hoàn chỉnh trong tương lai; đồng thời thông qua TTNTLNH, với tư cách là người mua bán cuối cùng, NHNN có thể sử dụng Quỹ dự trữ ngoại tệ để can thiệp lên thị trường một cách có hiệu quả, góp phần thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ và chính sách tỷ giá của Nhà nước. Việc thành lập TTNTLNH đã đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển thị trường ngoại hối Việt Nam theo các chuẩn mực quốc tế.

Cơ chế tỷ giá thời kỳ từ 1994 đến 1996: Theo quy chế xác định, điều chỉnh và công bố tỷ giá của VND so với ngoại tệ do Thống đốc NHNN ban hành, công tác điều hành tỷ giá đã đưa ra được định hướng cho cả ngắn, trung và dài hạn. Tỷ giá chính thức do NHNN công bố hàng ngày được xác định dựa trên cơ sở tỷ giá bình quân ngày hôm trước trên TTNTLNH, biên độ dao động tỷ giá dự kiến trong quý, tình hình tỷ giá và giá cả thị trường hàng ngày. Trong phạm vi biên độ cho phép, các NHTM xác định tỷ giá giao dịch áp dụng cho khách hàng của mình.

Cơ chế tỷ giá thời kỳ 1997 - 1998: Điểm nổi bật của chính sách tỷ giá trong giai đoạn này là NHNN đã liên tục điều chỉnh tỷ giá VND trước những biến động của thị trường trong nước và quốc tế. Thực tế này bắt nguồn từ cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực Châu Á, với hàng loạt những biến động của các nền kinh tế mới nổi kéo theo tác động lan truyền đến toàn bộ nền kinh tế thế giới.

** Thời kỳ từ 1999 đến 2007 - Hoàn thiện và phát triển TTNTLNH*

Hoạt động của TTNTLNH giai đoạn từ 1999 đến 2004

Những thay đổi về tổ chức và hoạt động của hệ thống ngân hàng nói chung và sự ra đời của các văn bản luật như Luật NHNN và Luật các Tổ chức tín dụng được ban hành vào tháng 12/1997 nói riêng, đã dẫn tới những bất cập trong quá trình hoạt động của TTNTLNH và để tiếp tục hoàn thiện, phát triển thị trường, ngày 26/3/1999, Thống đốc đã ký ban hành Quyết định số 101 về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của TTNTLNH thay thế cho Quyết định số 203.

Hoạt động của TTNTLNH giai đoạn từ 2004 đến 2007

NHNN đã ban hành một loạt các văn bản quy phạm pháp luật nhằm hướng dẫn thi hành và quản lý hoạt động ngoại hối hiệu quả và phù hợp với thông lệ quốc tế hơn. Tiêu biểu trong thời kỳ này là việc ban hành Quyết định số 1452 về giao dịch hối đoái của các TCTD được phép hoạt động ngoại hối.

Cơ chế và phương pháp xác định tỷ giá giai đoạn 1999-2007

Ngày 25/2/1999, Thống đốc NHNN ban hành cơ chế tỷ giá dựa trên tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng (TGBQLNH), đánh dấu bước đổi mới cơ bản về cơ chế điều hành tỷ giá chuyển từ quản lý có tính chất hành chính sang điều hành theo hướng thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

3. Diễn biến TTNLH và công tác điều hành tỷ giá của NHNN từ năm 2007 đến nay

** Thời kỳ từ năm 2007 - tháng 9/2011: Thị trường ngoại hối từ năm 2007 đến tháng 9/2011 diễn biến phức tạp và đan xen 2 xu hướng trái chiều.*

Các giai đoạn đồng Việt Nam bị sức ép tăng giá: Trong các giai đoạn này, đồng Việt Nam bị sức ép tăng giá, tỷ giá niêm yết USD/VND của các NHTM có xu hướng giảm

xuống quanh mức tỷ giá sàn, các doanh nghiệp xuất khẩu gặp khó khăn trong việc bán ngoại tệ. Trạng thái ngoại tệ của toàn hệ thống các NHTM đã chuyển từ trạng thái âm sang trạng thái dương.

Các giai đoạn đồng Việt Nam chịu áp lực giảm giá: Trong các giai đoạn này, đồng Việt Nam chịu sức ép mất giá, tỷ giá VND/USD được niêm yết tại các NHTM ở mức tỷ giá trần, các doanh nghiệp nhập khẩu gặp khó khăn trong việc mua ngoại tệ. Để ổn định thị trường ngoại hối trong các giai đoạn thị trường ngoại hối diễn biến căng thẳng, cầu ngoại tệ luôn lớn hơn cung ngoại tệ, NHNN đã thực hiện các giải pháp đồng bộ để ổn định thị trường.

* Thời kỳ từ tháng 9/2011 đến nay: Giai đoạn này đánh dấu những thay đổi căn bản của NHNN trong việc điều hành chính sách tỷ giá và thị trường ngoại hối, đặc biệt là tính nhất quán giữa mục tiêu với các biện pháp điều hành trong từng giai đoạn, phản ánh thông qua diễn biến thị trường ngoại hối và tỷ giá từ tháng 9/2011 đến nay tương đối ổn định, thanh khoản ngoại tệ được bảo đảm, các nhu cầu ngoại tệ hợp pháp, hợp lý của người dân và doanh nghiệp được đáp ứng đầy đủ thông qua hệ thống TCTD. Thị trường ngoại tệ tự do không còn hoạt động công khai như trước đây, tâm lý găm giữ ngoại tệ giảm đáng kể, tình trạng đô la hóa được đẩy lùi một bước, niềm tin vào đồng Việt Nam được cải thiện, người dân có xu hướng chuyển đổi từ gửi ngoại tệ và vàng sang gửi đồng Việt Nam...

4. Thực trạng tổ chức hoạt động của thị trường ngoại tệ

Trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng: chủ thể tham gia giao dịch gồm NHNN và các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được

phép kinh doanh ngoại hối. Trên thị trường giao dịch ngoại hối giữa TCTD và khách hàng, đối tượng tham gia giao dịch gồm tổ chức cung cấp dịch vụ ngoại hối, và khách hàng sử dụng dịch vụ ngoại hối.

Hiện nay, nghiệp vụ sử dụng trên TTNTLNH và thị trường giữa TCTD với khách hàng phần lớn là nghiệp vụ giao ngay; nghiệp vụ hoán đổi và kỳ hạn chiếm tỷ trọng nhỏ. Các loại đồng tiền phổ biến được giao dịch trên thị trường bao gồm đồng Việt Nam với các loại ngoại tệ mạnh như USD, EUR, JPY, GBP, SGD và một số loại tiền tệ khác như đồng Bạt Thái... và giữa một số loại ngoại tệ với nhau. Trong đó, giao dịch cặp ngoại tệ USD/VND vẫn chiếm đa số doanh số giao dịch của thị trường.

Theo báo cáo từ các TCTD, từ năm 2008 đến hết năm 2013, doanh số giao dịch giữa các TCTD với khách hàng diễn biến tương đối tích cực, trung bình khoảng 150,5 tỷ USD/năm. Trong đó đồng tiền được giao dịch chủ yếu là đồng USD, chiếm trung bình khoảng 83,2%. Trên thị trường liên ngân hàng, doanh số giao dịch tăng nhanh thời gian qua, trung bình tăng khoảng 59,3%/năm trong giai đoạn 2008 - 2013. Như vậy, TTNH tại Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh về qui mô giao dịch kể từ khi được chính thức thành lập.

Theo cơ chế hiện hành, tỷ giá giao dịch trên TTNTLNH và giữa TCTD với khách hàng được xác định trên cơ sở tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng của VND và USD với biên độ +/- 1%. Về cơ bản tỷ giá hình thành đã vận động linh hoạt trong biên độ cho phép, phản ánh đúng cung cầu ngoại tệ của nền kinh tế.

5. Đánh giá thực trạng thị trường ngoại hối

Vai trò của NHNN đối với TTNH đã dần được nâng cao: NHNN đã chủ động định hướng thị trường, kịp thời truyền thông kết hợp thực hiện đồng bộ các biện pháp nhằm ổn định tỷ giá và thị trường ngoại tệ; điều hành linh hoạt các mức tỷ giá.... Những thay đổi căn bản trong công tác điều hành tỷ giá và thị trường ngoại tệ của NHNN thời gian qua đã bước đầu tạo lập sự ổn định vững chắc cho thị trường ngoại tệ và tỷ giá, tạo cơ sở cho một TTNH phát triển bền vững và hoạt động hiệu quả hơn trong tương lai.

Hình thành TTNH có tổ chức với qui mô, số lượng thành viên tương đối lớn, trở thành cầu nối cung - cầu ngoại tệ của nền kinh tế: Quy mô ngày càng phát triển, tổng doanh số giao dịch trên thị trường ngoại hối trung bình khoảng hơn 1 tỷ USD/ngày, thị trường ngoại hối đã thực sự là cầu nối cung-cầu về ngoại tệ của nền kinh tế. Thông qua hoạt động của thị trường ngoại hối, NHNN nắm bắt được diễn biến cung, cầu ngoại tệ của nền kinh tế, từ đó có những can thiệp khi cần thiết nhằm thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ, chính sách tỷ giá của NHNN trong từng thời kỳ.

Tạo môi trường cho việc điều hành, thực thi chính sách tiền tệ, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô: Thông qua hoạt động trên thị trường ngoại hối, NHNN thực hiện can thiệp mua, bán ngoại tệ, điều chỉnh tỷ giá đồng thời kết hợp với những biện pháp khác nhằm ổn định tỷ giá và thị trường ngoại hối, cân đối cung cầu ngoại tệ trên thị trường, tạo môi trường cho việc điều hành, thực thi chính sách tiền tệ, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô.

Tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế đối ngoại: Với vai trò là cầu nối khơi thông dòng chảy vốn ngoại tệ, thu hút và khai thác hiệu quả nguồn vốn ngoại tệ, thị trường ngoại hối đã có đóng góp quan trọng cho sự phát triển của thương mại và đầu tư, đáp ứng nhu cầu về giao dịch ngoại tệ phục vụ cho các hoạt động của nền kinh tế, đặc biệt là các hoạt động kinh tế đối ngoại, đầu tư, kinh doanh xuất nhập khẩu.

Tạo điều kiện phát triển hoạt động kinh doanh ngoại tệ, phòng ngừa rủi ro tỷ giá đối với TCTD: Sự phát triển của thị trường ngoại hối đã tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh ngoại hối của các TCTD có những bước phát triển nhanh trong thời gian qua cả về qui mô, tính đa dạng và chất lượng dịch vụ. Các công cụ kinh doanh và phòng ngừa rủi ro trên thị trường ngoại tệ đa dạng, tạo ra nhiều sản phẩm đa dạng phục vụ thị trường, tạo điều kiện nâng cao thanh khoản cho thị trường ngoại hối và giảm rủi ro hệ thống.

Bên cạnh những kết quả đạt được, thị trường ngoại hối còn một số những tồn tại: Giao dịch hàng ngày tập trung chủ yếu vào 4 NHTM nhà nước, một số chi nhánh ngân hàng nước ngoài và NHTM cổ phần có quy mô lớn. Trung bình 4 NHTM nhà nước chiếm khoảng 40-50% giao dịch trên thị trường chính thức. Chủ thể tham gia còn bó hẹp trong hệ thống NHTM. Sự tham gia rộng rãi của các tổ chức tài chính phi ngân hàng, doanh nghiệp và cá nhân còn hạn chế, đặc biệt là sự thiếu vắng của các công ty môi giới tiền tệ, ngoại hối.

Công cụ giao dịch giao ngay vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu trên thị trường ngoại hối, cơ cấu các giao dịch phái sinh trong tổng số giao dịch vẫn ở mức thấp. Hệ thống phương tiện kỹ thuật áp dụng trong

giao dịch ngoại hối đã được hiện đại hóa nhưng còn kém so với thị trường khu vực và trên thế giới.

Mức độ hội nhập của TTNH Việt Nam vẫn còn tương đối thấp thể hiện trên hai phương diện: cơ chế chính sách và hoạt động của các chủ thể tham gia thị trường (đặc biệt là các TCTD).

Những nguyên nhân dẫn đến những tồn tại trên:

Các văn bản hướng dẫn cụ thể đối với hoạt động kinh doanh ngoại hối, hoạt động thị trường liên ngân hàng... ban hành còn chưa đầy đủ, chưa được bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với yêu cầu phát triển của thị trường ngoại hối và hoạt động kinh doanh ngoại tệ.

Bắt đầu từ Quý IV/2011, cách thức can thiệp của NHNN có những bước thay đổi căn bản, NHNN đã kết hợp hình thức can thiệp trực tiếp với can thiệp gián tiếp. Biện pháp can thiệp linh hoạt, đồng bộ, phối hợp điều hành tỷ giá, thị trường ngoại hối với điều hành lãi suất, điều hành chính sách tiền tệ. Công tác định hướng chính sách, thông tin truyền thông được chú trọng.

Hoạt động kinh doanh ngoại tệ trên thị trường ngoại hối của các NHTM Việt Nam tuy đã có những bước tiến đáng kể nhưng vẫn còn khá hạn chế về nghiệp vụ, nhân lực, công nghệ, trang thiết bị, phương tiện giao dịch... Trình độ quản lý kinh doanh, chất lượng nguồn nhân lực của các NHTM trong kinh doanh ngoại hối quốc tế chưa cao. Quy trình kinh doanh ngoại hối và quản trị rủi ro chưa được xây dựng bài bản, chuyên nghiệp.

Những năm qua, tỷ lệ tiền gửi bằng ngoại tệ trên tổng phương tiện thanh toán có xu hướng giảm và tình trạng đô la hóa đã bớt trầm trọng, tuy nhiên mức độ đô la hóa vẫn còn khá cao.

CHƯƠNG III: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI VIỆT NAM

1. Bối cảnh

Quy mô TTNH tăng trưởng với tốc độ khá nhanh. Thị trường ngoại hối Việt Nam sẽ mở cửa và hội nhập sâu rộng hơn vào thị trường khu vực và thế giới. Chủ thể tham gia giao dịch trên thị trường ngoại hối sẽ được mở rộng cả về số lượng và đối tượng. Các công cụ giao dịch hối đoái phái sinh như quyền chọn, hoán đổi hay sản phẩm cấu trúc sẽ được sử dụng rộng rãi, chiếm tỷ trọng tăng dần trong các giao dịch ngoại hối, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về bảo hiểm rủi ro hối đoái. Công nghệ và phương tiện hiện đại sẽ được áp dụng phổ biến trong kinh doanh dịch vụ ngân hàng nói chung và dịch vụ ngoại hối nói riêng.

Trong thời gian tới, bên cạnh những cơ hội lớn mở ra, việc phát triển TTNH Việt Nam sẽ phải đối mặt với những thách thức sau: Đối với NHNN: (i) Hoàn thiện và đổi mới môi trường pháp lý và cơ chế chính sách đáp ứng yêu cầu phát triển của TTNH; (ii) Quản lý và giám sát bảo đảm sự phát triển lành mạnh và ổn định của TTNH. Đối với các TCTD được phép kinh doanh ngoại hối: (i) Nâng cao năng lực quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngoại hối của các TCTD; (ii) Nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực kinh doanh ngoại hối vẫn thiếu hụt trầm trọng. Đối với các đối tượng khác: TTNH là thị trường có tính chuyên môn, kỹ năng chuyên nghiệp cao, đòi hỏi các đối tượng tham gia phải có kiến thức đầy đủ về các công cụ giao dịch và rủi ro ngoại hối.

2. Quan điểm phát triển

Phát triển TTNH phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; Phát triển

TTNH theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp phù hợp với cam kết về mở cửa hội nhập thị trường tài chính; Phát triển TTNH phù hợp với đổi mới khuôn khổ điều hành chính sách tiền tệ, tỷ giá và chủ trương chống đô la hóa; Phát triển TTNH theo hướng giảm dần các quy định mang tính hành chính; Phát triển TTNH phải đồng bộ với sự phát triển của các thị trường tài chính - tiền tệ khác.

3. Mục tiêu phát triển thị trường ngoại hối Việt Nam

Mục tiêu tổng quát

Phát triển hiệu quả và bền vững TTNH Việt Nam, phấn đấu đến năm 2020 có TTNH hối hiện đại, chuyên nghiệp hoạt động an toàn, hiệu quả tương xứng với một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, thực hiện tốt vai trò cầu nối cho đầu tư và thương mại quốc tế, phục vụ đắc lực cho quá trình phát triển nhanh, bền vững của nền kinh tế.

Nhiệm vụ và chỉ tiêu chủ yếu

Phát triển TTNH nhằm mục đích nâng cao tốc độ, tính linh hoạt của việc luân chuyển các nguồn ngoại tệ, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng, kinh doanh các nguồn vốn ngoại tệ, tiếp tục chống đô la hóa; Phát triển TTNH tạo môi trường thuận lợi cho việc thực thi chính sách tiền tệ, điều hành tỷ giá và quản lý ngoại hối nhằm mục tiêu ổn định vĩ mô và phát triển kinh tế; Phát triển mở rộng quy mô hoạt động của TTNH chính thức, từng bước xóa bỏ thị trường ngoại hối không chính thức; Khuyến khích sử dụng các công cụ và phương tiện giao dịch hiện đại; Xây dựng TTNH hiện đại mang tính quốc tế cao từng bước hội nhập với khu vực và thế giới.

4. Đề xuất các nhóm giải pháp phát triển thị trường ngoại hối

4.1. Nhóm giải pháp về điều hành chính sách tiền tệ, tín dụng

Từng bước chuẩn bị các điều kiện cần thiết để điều hành chính sách tiền tệ theo lạm phát mục tiêu. Hay nói cách khác, chuyển dần sang sử dụng chính sách tiền tệ để kiểm soát lạm phát thay cho việc sử dụng neo danh nghĩa là tỷ giá; Phối hợp điều hành các công cụ chính sách tiền tệ một cách nhịp nhàng theo hướng giảm sự hấp dẫn của đồng ngoại tệ, nâng cao vị thế VND; Đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng ở mức hợp lý, tiếp tục chuyển dịch cơ cấu tín dụng theo hướng tích cực.

4.2. Nhóm giải pháp về điều hành tỷ giá và quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước

Phát triển TTNH và linh hoạt hóa tỷ giá phải được thực hiện đồng thời một cách thận trọng; Đổi mới cơ chế điều hành tỷ giá phù hợp với khuôn khổ chính sách tiền tệ; Cần tiếp tục tích cực mua ngoại tệ để bổ sung dự trữ ngoại hối Nhà nước; xây dựng và triển khai các biện pháp đồng bộ nhằm quản lý chặt chẽ, hiệu quả thị trường vàng trang sức mỹ nghệ, thị trường vàng miếng và thị trường vàng nguyên liệu...

4.3. Nhóm giải pháp về chống đô la hóa, quản lý các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lý ngoại hối; Thực hiện đồng bộ các giải pháp khắc phục tình trạng đô la hóa; Từng bước tự do hóa các giao dịch vốn theo lộ trình thận trọng; Quản lý giao dịch vãng lai cần tiếp tục thực hiện theo nguyên tắc tự do hóa.

4.4. Nhóm giải pháp phát triển thị trường

Hoàn thiện chính sách quản lý hoạt động kinh doanh ngoại hối: Tiếp tục đổi mới các quy định về kinh doanh ngoại hối theo hướng tăng cường hơn nữa quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các

NHTM; mở rộng, thu hút các tổ chức tham gia giao dịch ngoại hối trên thị trường liên ngân hàng; hoàn thiện các văn bản quy định cụ thể về quy chế thực hiện các loại hình giao dịch hối đoái hiện đại... Nghiên cứu ban hành Bản thông lệ thị trường ngoại tệ.

Nâng cao năng lực các chủ thể tham gia hoạt động trên TTNH

Đối với NHNN: Tiếp tục tăng cường dự trữ ngoại hối Nhà nước; Hoạt động can thiệp trực tiếp của NHNN phối hợp nhịp nhàng với hoạt động của NHNN trên thị trường mở nhằm trung hòa những tác động tiêu cực từ hoạt động can thiệp; Nâng cao vai trò giám sát của NHNN đối với các TCTD được phép hoạt động ngoại hối; Nâng cao vai trò của NHNN trong việc đào tạo giao dịch viên ngoại hối.

Đối với NHTM: Nghiên cứu, triển khai, phát triển nhiều sản phẩm mới để cung ứng cho khách hàng; Mạnh dạn áp dụng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại trong kinh doanh ngoại tệ; Đẩy mạnh xây dựng và phát triển hệ thống quản trị vốn nội bộ; Tiếp tục đổi mới mô hình tổ chức kinh doanh ngoại tệ nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh ngoại hối và quản trị rủi ro; Tăng tiềm lực tài chính để nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ ngân hàng nói chung và dịch vụ ngoại hối nói riêng; Đẩy nhanh tốc độ chu chuyển ngoại tệ, hạn chế găm giữ ngoại tệ, tham gia giao dịch thường xuyên trên TTNTLNH; Tăng cường tổ chức đào tạo cho đội ngũ cán bộ.

Đa dạng hóa chủ thể tham gia giao dịch kinh doanh trên TTNH: NHNN cần có giải pháp thu hút các tổ chức tài chính phi ngân hàng tham gia hoạt động kinh doanh trên TTNH.

Phát triển đa dạng hóa công cụ giao dịch hối đoái hiện đại:

NHNN cần nghiên cứu, xây dựng khung pháp lý hoàn chỉnh về công cụ giao dịch hối đoái phái sinh. NHNN xây dựng và ban hành quy định, điều kiện cấp phép và giám sát rủi ro. NHNN điều hành tỷ giá linh hoạt phù hợp với khuôn khổ chính sách tiền tệ, đổi mới chính sách quản lý ngoại hối theo hướng tự do hóa, giảm việc sử dụng các biện pháp hành chính... Khuyến khích giao dịch hối đoái bằng các đồng tiền khác ngoài USD. Các NHTM cần đẩy mạnh công tác thông tin và tư vấn cho khách hàng về các công cụ giao dịch ngoại hối.

4.5. Nhóm giải pháp về thông tin, báo cáo, giám sát an toàn

Đẩy mạnh phát triển hệ thống hạ tầng thông tin quốc gia, bảo đảm có sự kết nối tốt với hệ thống thông tin của khu vực và thế giới. NHTM đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại. NHNN xây dựng và triển khai các công cụ, mô hình giám sát rủi ro thị trường, rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản ngoại tệ...

5. Lộ trình triển khai

** Từ nay đến 2015:*

Điều kiện thực hiện: Kinh tế vĩ mô được duy trì ổn định một cách bền vững với mức lạm phát thấp hơn giai đoạn trước (khoảng 6%/năm) và tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn trung bình 6%/năm...

Các nhóm giải pháp cụ thể: Triển khai thực hiện các giải pháp về điều hành chính sách tiền tệ nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và nâng cao giá trị đồng tiền Việt Nam; Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về hoạt động kinh doanh ngoại hối và quản lý thị trường ngoại hối....

** Từ 2016 - 2020:*

Điều kiện thực hiện: Kinh tế vĩ mô được duy trì ổn định một cách bền vững với mức lạm phát thấp hơn giai đoạn trước (khoảng 5%/

năm) và tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn trung bình 7%/năm...

Các nhóm giải pháp cụ thể: Thực hiện từng bước đổi mới cơ chế tỷ giá, tăng dần tính linh hoạt phù hợp với cơ chế điều hành chính sách tiền tệ, hoạt động kinh tế đối ngoại và quản lý ngoại hối...

6. Kiến nghị

6.1. Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

a) Là đơn vị chịu trách nhiệm chính, chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành tổ chức triển khai một cách tổng thể hệ thống các giải pháp đặc biệt là các nhóm giải pháp về điều hành chính sách tiền tệ, về điều hành tỷ giá và quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước; về chống đô la hóa, quản lý các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn, giải pháp nâng cao năng lực điều hành của NHNN và giám sát an toàn TTNN.

b) Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho hoạt động của TTNN đặc biệt là việc xây dựng Thông tư quy định hướng dẫn giao dịch hối đoái trên thị trường ngoại tệ Việt Nam.

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát các tổ chức tín dụng thực hiện và triển khai các giải pháp nâng cao năng lực kinh doanh và quản trị rủi ro trong kinh doanh ngoại tệ của các tổ chức tín dụng.

d) Tăng cường công tác quản lý nhà nước và thanh tra, giám sát TTNN và hoạt động kinh doanh ngoại hối của các tổ chức tín dụng.

đ) Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, các cơ quan, tổ chức, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan thông tin, truyền thông thực hiện thông tin, tuyên truyền các chủ trương, chính sách về tiền tệ, hoạt động ngân hàng, quản lý ngoại hối và các giải pháp chống đô la hóa trong nền kinh tế để ổn định tâm lý, tạo sự đồng thuận trong xã hội và tăng

cường niềm tin của người dân vào đồng Việt Nam.

e) Hướng dẫn, đôn đốc các Bộ, cơ quan và tổ chức có liên quan thực hiện các giải pháp liên quan; Kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ xử lý các vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền.

6.2. Đối với Hiệp hội Ngân hàng, Nhóm công tác ngân hàng

Chịu trách nhiệm chính, chủ trì và phối hợp với NHNN xây dựng Bản thông lệ thị trường ngoại tệ Việt Nam nhằm nâng cao khả năng tự quản của thành viên thị trường; Phối hợp với các thành viên tổ chức triển khai nhóm các giải pháp nâng cao năng lực kinh doanh và quản trị rủi ro trong kinh doanh ngoại tệ của các tổ chức tín dụng.

6.3. Đối với các tổ chức tín dụng

Chịu trách nhiệm chính, chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành đặc biệt là NHNN tổ chức triển khai một cách tổng thể hệ thống các giải pháp nâng cao năng lực kinh doanh và quản trị rủi ro trong kinh doanh ngoại tệ của các TCTD.

6.4. Đối với Chính phủ, các Bộ, ngành

- Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và quản lý chặt chẽ TTNN nhằm khuyến khích người dân bán ngoại tệ cho hệ thống TCTD để đáp ứng nhu cầu chi ngoại tệ của các đối tượng trong nền kinh tế và có thể bán cho NHNN góp phần tăng dự trữ ngoại hối Nhà nước; các giải pháp khắc phục căn bản tình trạng đô la hóa nền kinh tế.

- Bộ Thông tin và truyền thông tổ chức tốt công tác truyền thông, tránh các hiện tượng tâm lý bất lợi đối với thị trường ngoại hối và tỷ giá. ■

Hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế. Tuy nhiên, từ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, hệ thống tài chính nói chung và hệ thống ngân hàng nói riêng đã bộc lộ một số yếu kém, gây ảnh hưởng tiêu cực tới nền kinh tế. Bên cạnh đó, xu hướng tự do hóa tài chính đã và đang diễn ra mạnh mẽ, gây áp lực rất lớn cho các NHTM trong nước khi phải cạnh tranh với các NHTM nước ngoài. Bài nghiên cứu sử dụng hai chỉ tiêu là hệ số tập trung K (CR_k) và chỉ số Hirschman-Herfindahl Index (HHI) để kiểm chứng mức độ tập trung thị trường, đồng thời kiểm định mức độ cạnh tranh thị trường tại hệ thống NHTM Việt Nam thông qua phương pháp đánh giá của Panzar - Rosse với chuỗi dữ liệu bất cân xứng của 33 NHTM trong khoảng thời gian từ 2004 - 2013. Kết quả cho thấy hệ thống NHTM Việt Nam có mức độ tập trung cao với tính chất độc quyền tương đối và cạnh tranh bán độc quyền. Bên cạnh đó, các NHTM Nhà nước¹ và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài có khả năng cạnh tranh tốt hơn các NHTM cổ phần nội địa.

* Học viện Ngân hàng

MỨC ĐỘ TẬP TRUNG VÀ CẠNH TRANH THỊ TRƯỜNG TẠI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

✍️ ThS. Lê Hải Trung *

1. Giới thiệu

Từ sau khi tiến hành Đổi mới năm 1986, hướng tới một nền kinh tế thị trường và hội nhập, hệ thống NHTM Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc và đóng góp không nhỏ vào giai đoạn tăng trưởng nhanh chóng của kinh tế Việt Nam. Một trong những đặc trưng của hệ thống NHTM Việt Nam là tính “chủ đạo” của các NHTM Nhà nước và NHTM Nhà nước nắm cổ phần chi phối (gọi chung là các NHTM Nhà nước) khi tổng tài sản của 5 NHTM này chiếm tới hơn 50% giá trị tổng tài sản toàn hệ thống, cũng như chiếm tới 48% thị phần huy động và 52% thị phần cho vay. Những con số này cho thấy một mức độ tập trung thị trường rất lớn tại thị trường ngân hàng Việt Nam, mặc dù đang trong xu thế giảm do sự phát triển nhanh chóng của các NHTM cổ phần và sự xuất hiện của các NHTM nước ngoài. Ngoài ra, hệ thống NHTM Việt Nam nói riêng và nền kinh tế nói chung đã và đang trải qua quá trình tự do hóa tài chính toàn

cầu cũng như những sự thay đổi mạnh mẽ về công nghệ và thông tin ngân hàng. Đây là một xu hướng tất yếu với các nước đang phát triển bởi điều đó có thể giúp các nước đang phát triển được hưởng những dịch vụ tài chính mang chất lượng toàn cầu bên cạnh những tác động tích cực trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, chuyển giao công nghệ và nâng cao hiệu quả lao động cho nền kinh tế. Những sự thay đổi đó có thể khiến cho cấu trúc thị trường và hành vi cạnh tranh của các NHTM Việt Nam thay đổi. Chính vì vậy, hiểu rõ về hiện trạng và xu hướng của cấu trúc thị trường ngân hàng và mức độ cạnh tranh hiện tại có thể mang lại những gợi ý cho Ngân hàng Nhà nước (NHNN) trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng.

2. Tổng quan về thị trường ngân hàng Việt Nam

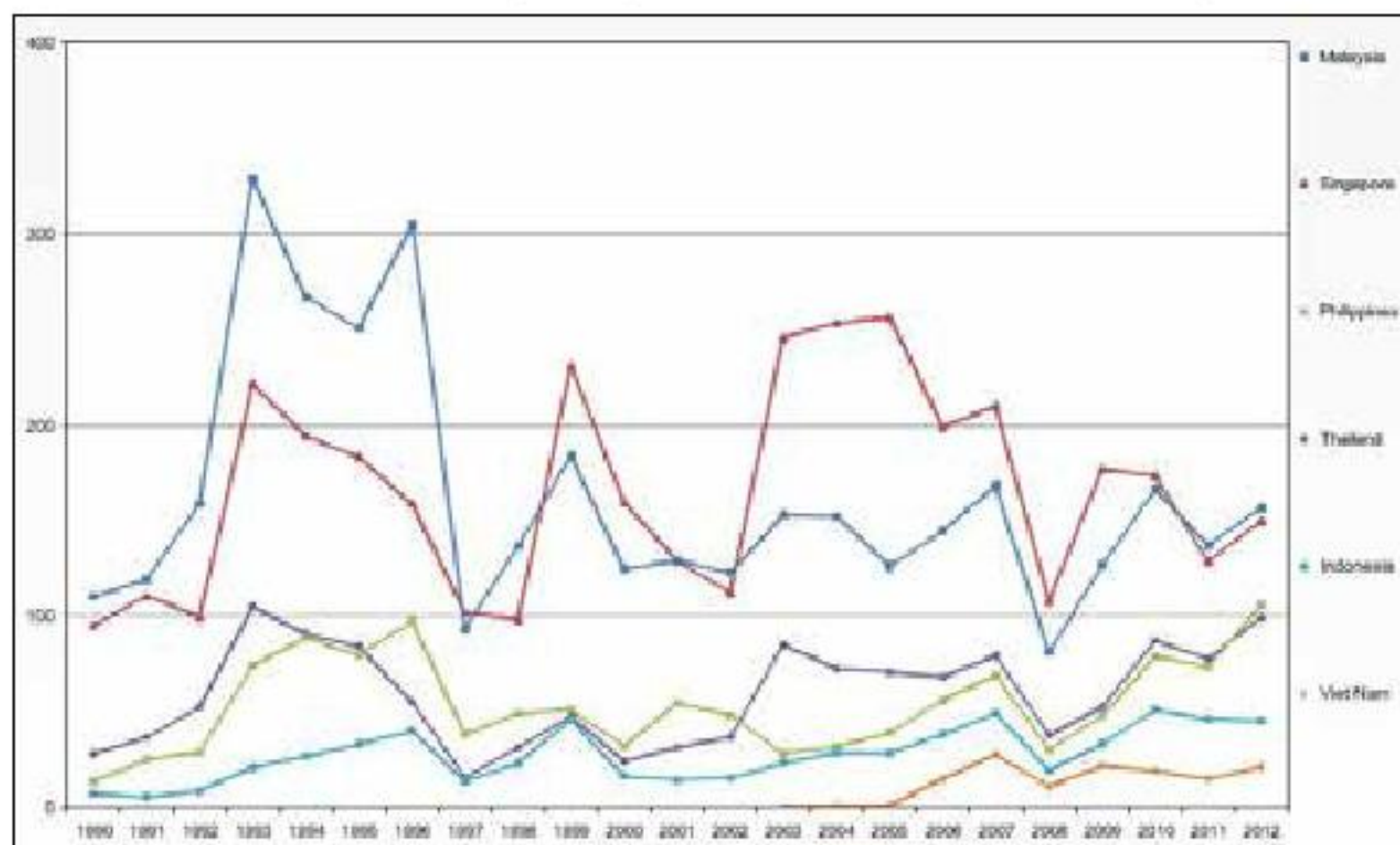
Sau khi chuyển đổi thành hệ thống ngân hàng hai cấp vào năm 1990, hệ thống NHTM Việt Nam đã đóng một vai trò quan



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
Chia sẻ cơ hội, Hợp tác thành công

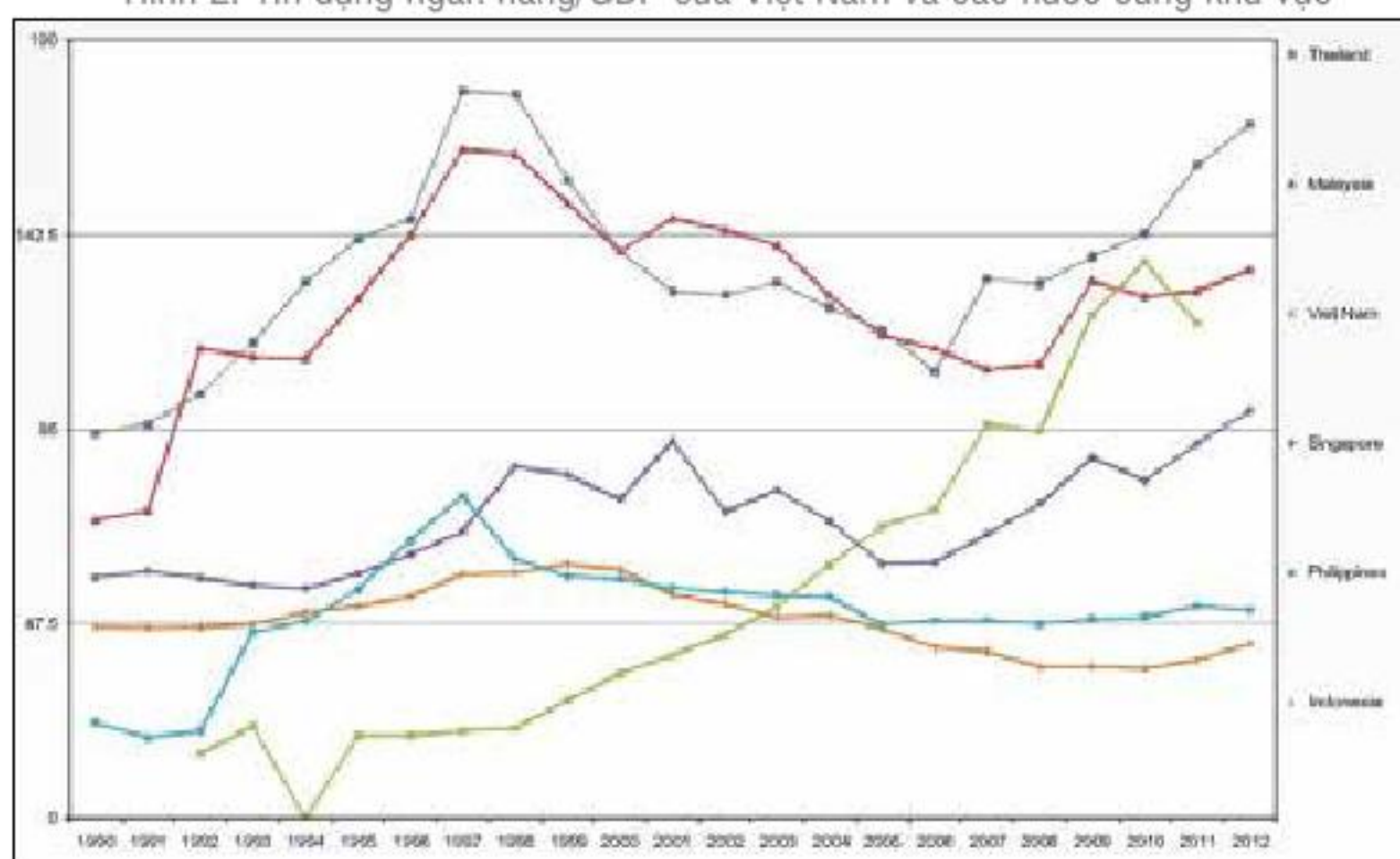
www.bidv.com.vn

Hình 1: Vốn hóa thị trường chứng khoán Việt Nam và các nước cùng khu vực



(Nguồn: World Bank Data)

Hình 2: Tín dụng ngân hàng/GDP của Việt Nam và các nước cùng khu vực



(Nguồn: IMF data)

Bảng 1: Mức độ tiếp cận dịch vụ tài chính ngân hàng của Việt Nam

Chỉ tiêu/Năm	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Số lượng ngân hàng	85	94	94	101	100	104
Tỷ lệ vốn tiền gửi (% of GDP)	97.25	91.7	106.36	121.39	106.56	119.67
Số chi nhánh/phòng giao dịch ngân hàng trong 1000 Km2		6.83	6.98	6.98	7.77	6.91
Số chi nhánh/phòng giao dịch ngân hàng trong 100000 người trưởng thành		3.31	3.32	3.25	3.57	3.18
Số lượng ATM trong 1000 Km2	15.52	24.74	31.38	36.87	43.05	46.02
Số lượng ATM trong 100000 người trưởng thành	7.68	11.98	14.91	17.22	19.79	21.16

(Nguồn: IMF data)

trọng trong quá trình phát triển kinh tế đất nước. Nếu như năm 1992, tổng vốn tín dụng cung cấp bởi hệ thống ngân hàng chỉ chiếm 15,7% GDP thì con số này đã tăng nhanh chóng và đạt mức 135,8% GDP vào năm 2011. Trong khi đó, thị trường

chứng khoán Việt Nam vẫn còn đang ở những bước đầu của quá trình phát triển (Hình 1) với mức vốn hóa của thị trường chứng khoán mới chỉ dừng lại ở mức xấp xỉ 30% GDP vào năm 2013, thấp hơn rất nhiều so với các quốc gia láng giềng. Điều này

càng thể hiện vai trò quan trọng của vốn tín dụng trong việc tài trợ cho nhu cầu vốn của các chủ thể trong nền kinh tế (Hình 2). Bên cạnh đó, hệ thống NHTM Việt Nam đã giúp mức độ tiếp cận tài chính của Việt Nam ngày càng được mở rộng. Bảng 1 cung cấp một vài số liệu thống kê về mức độ tiếp cận các dịch vụ tài chính ngân hàng cơ bản của Việt Nam trong 5 năm gần nhất. Có thể thấy rằng mức độ tiếp cận các dịch vụ tài chính ngân hàng cơ bản của người dân Việt Nam đã tăng lên đáng kể nhờ sự tăng trưởng và mở rộng nhanh chóng của hệ thống NHTM.

Tuy nhiên, hệ thống NHTM Việt Nam dường như có mức độ tập trung thị trường khá lớn với vai trò chủ đạo của các NHTM Nhà nước. 4 NHTM Nhà nước chính là Agribank, BIDV, Vietinbank, Vietcombank chiếm tới 38% tổng vốn tự có và 49% tổng tài sản toàn hệ thống. Hình 3 có thể cho chúng ta thấy rõ hơn điều này.

Đồng thời, kể từ khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu diễn ra, có thể dễ dàng nhận thấy rằng hệ thống NHTM Việt Nam đã bộc lộ rất nhiều yếu kém, làm chậm quá trình hồi phục của nền kinh tế. Tăng trưởng tín dụng chậm chạp, cùng với tỷ lệ nợ xấu tăng cao đã và đang gây ra không ít những khó khăn cho hoạt động của các NHTM. Hệ thống NHTM Việt Nam được đánh giá là quá nhiều về số lượng nhưng chất lượng các dịch vụ ngân hàng lại không tương xứng. Trong đề án tái cơ cấu tổng thể hệ

thống NHTM, một trong những yêu cầu được đặt ra để nâng cao khả năng cạnh tranh và năng lực hoạt động của các NHTM là thực hiện tái cơ cấu các NHTM yếu kém thông qua mua bán và sát nhập, giảm thiểu số lượng NHTM và nâng cao chất lượng dịch vụ tài chính - ngân hàng. Rõ ràng những sự thay đổi như vậy sẽ làm thay đổi cấu trúc thị trường ngân hàng cũng như mức độ cạnh tranh trong hệ thống NHTM Việt Nam.

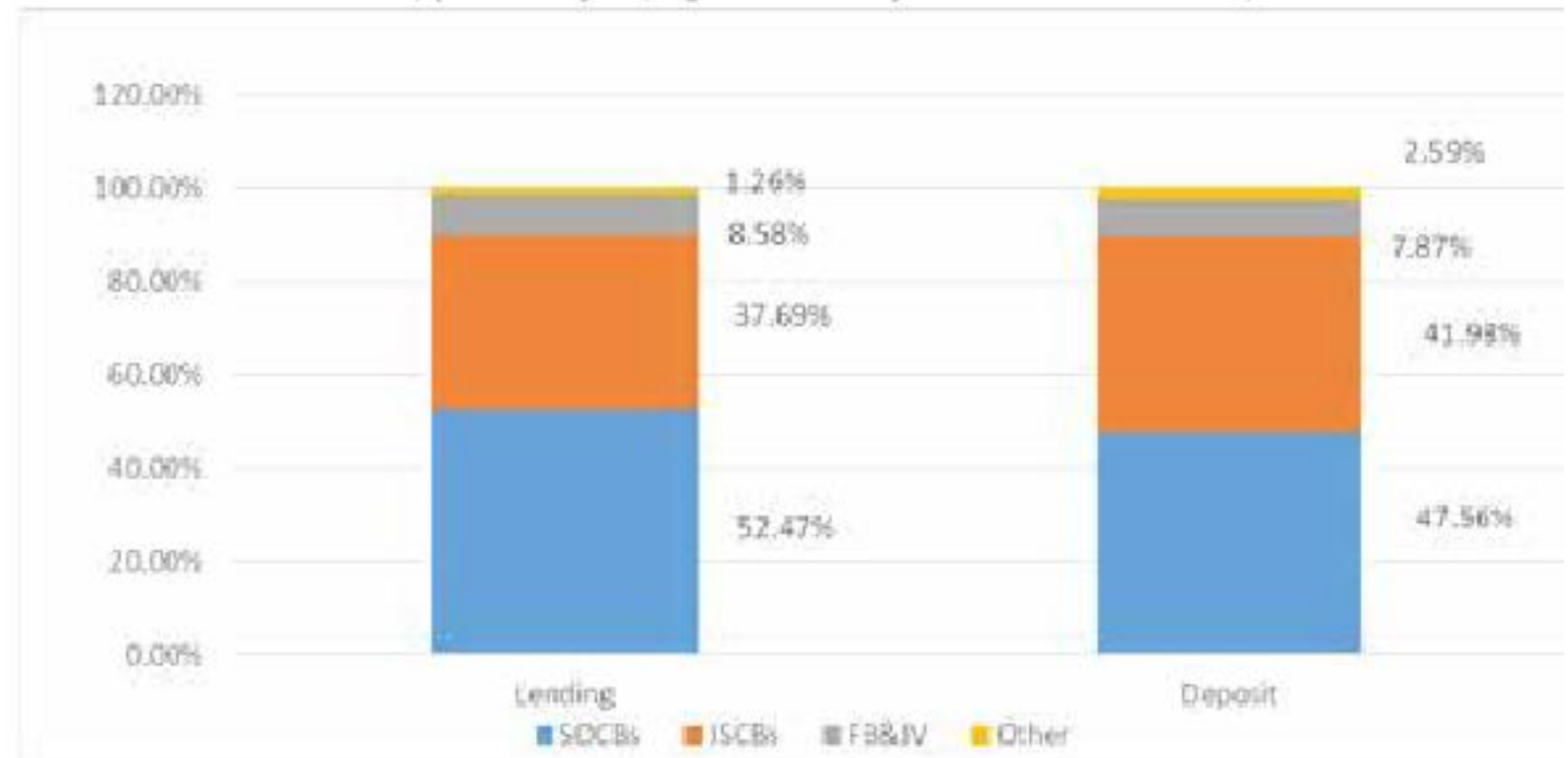
3. Cơ sở lý thuyết

Mức độ cạnh tranh trong thị trường tài chính sẽ ảnh hưởng đến sự hiệu quả trong hoạt động của các tổ chức cung cấp dịch vụ, chất lượng của các dịch vụ tài chính cũng như mức độ phát triển của các dịch vụ tài chính. Ngoài ra, mức độ cạnh tranh còn ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính của các chủ thể trong nền kinh tế, từ đó, tác động tới phát triển kinh tế quốc gia. Trong xu hướng tự do hóa tài chính toàn cầu với việc gỡ bỏ dần các rào cản trong lĩnh vực tài chính và các chính sách bảo hộ các tổ chức trong nước, mức độ cạnh tranh trong thị trường ngân hàng sẽ có những thay đổi mạnh mẽ. Chính vì vậy, những nghiên cứu về sự ảnh hưởng của cấu trúc và mức độ cạnh tranh thị trường trong lĩnh vực ngân hàng ngày càng nhận được những sự quan tâm hơn với các học giả và các nhà điều hành chính sách.

Nghiên cứu lý thuyết

Với các nghiên cứu lý thuyết, có hai quan điểm chính về ảnh

Hình 3: Thị phần huy động và cho vay của các NHTM Việt Nam



(Nguồn: Báo cáo của IMF)

hưởng của mức độ tập trung và cạnh tranh trong thị trường ngân hàng đến nền kinh tế. Quan điểm đầu tiên dựa trên **lý thuyết về giá trị thương hiệu**², theo đó, hệ thống ngân hàng sẽ trở nên bất ổn định và dễ đổ vỡ hơn nếu mức độ cạnh tranh tăng lên và mức độ tập trung thị trường nhỏ hơn. Lý thuyết này dựa trên ảnh hưởng của mức độ cạnh tranh tới hành vi chấp nhận rủi ro của các NHTM và cho rằng mức độ cạnh tranh thị trường cao hơn sẽ khiến lợi nhuận của các NHTM giảm xuống và ảnh hưởng tiêu cực đến giá trị thương hiệu. Do vậy, các NHTM sẽ sẵn sàng chấp nhận mức rủi ro trong hoạt động cao hơn nhằm tìm kiếm lợi nhuận như sẵn sàng cho vay các khách hàng với mức độ tín nhiệm thấp hơn và đầu tư vào các công cụ tài chính có mức độ rủi ro cao hơn. Chính vì thế, hệ thống NHTM trở nên bất ổn định hơn và rủi ro phá sản cao hơn (Beck - 2008, Jimenez và Saurina -2007). Boyd và cộng sự (2005) còn cho rằng mức độ tập trung thị trường lớn với các NHTM có quy mô lớn hơn tương đối sẽ có mức độ ổn định hơn trong lợi nhuận và vì

thế, không cần thiết phải chấp nhận rủi ro cao hơn trong hoạt động. Quan điểm này được Boot và Thakor (2000) chia sẻ khi cho rằng các NHTM lớn sẽ có nhiều tiềm lực hơn và lựa chọn khách hàng cẩn thận hơn, từ đó giúp cho danh mục tín dụng và hoạt động của các NHTM này an toàn hơn. Bên cạnh đó, các NHTM này cũng có đủ tiềm lực để thực hiện đa dạng hóa danh mục tài sản của mình để giảm thiểu rủi ro, đồng thời, kết luận rằng hệ thống NHTM với số ít NHTM lớn sẽ dễ dàng quản lý hơn là nhiều NHTM nhỏ.

Bên phía ngược lại, dựa trên **mô hình chuyển đổi rủi ro**³ lại cho rằng hệ thống NHTM sẽ ổn định hơn nếu như mức độ cạnh tranh giữa các NHTM tăng lên. Quan điểm này cho rằng việc quyền lực thị trường tăng lên khi mức độ tập trung thị trường lớn có thể khiến các NHTM lớn tăng mức lãi suất cho vay lên nhằm tối đa hóa lợi nhuận và khiến các khách hàng vay được vốn thường là những khách hàng có mức độ rủi ro cao do sự ảnh hưởng của sự bất cân xứng thông tin, từ đó, khiến cho xác suất để các khoản

vay trở thành nợ xấu cao hơn và gây ra sự bất ổn định lớn hơn trong hoạt động của các NHTM (Boyd và De Nicolo - 2005). Ngoài ra vấn đề “Quá lớn để đổ vỡ” trong lĩnh vực ngân hàng như là một hệ quả của việc tập trung quyền lực thị trường vào một vài NHTM. Theo đó, những NHTM lớn thường sẽ nhận được sự trợ giúp lớn hơn từ cơ quan quản lý giám sát và dẫn tới vấn đề rủi ro đạo đức trong hoạt động kinh doanh. Berger và cộng sự (2008) cũng chia sẻ quan điểm này và cho rằng các nhà điều hành thông thường sẽ lo sợ sự đổ vỡ hệ thống nhiều hơn khi thị trường ngân hàng có ít NHTM hơn. Điều này khiến họ hiếm khi sẵn lòng để các NHTM đó đổ vỡ và có những sự giúp đỡ “không cần thiết”. Nhóm nghiên cứu còn cho rằng, các NHTM lớn thường có cấu trúc tổ chức phức tạp với mức độ minh bạch không cao, khiến cho hoạt động của các NHTM này khó bị kiểm soát hơn. Dưới góc độ của ích lợi xã hội, việc tạo ra một môi trường cạnh tranh lớn sẽ thúc đẩy các NHTM hoạt động hiệu quả hơn để tồn tại. Đồng thời, các NHTM cũng phải cải thiện chất lượng sản phẩm để thu hút được khách hàng hơn, từ đó nâng cao ích lợi xã hội.

Nghiên cứu thực nghiệm

Tương tự như các nghiên cứu mang tính lý thuyết, các nghiên cứu thực nghiệm cũng đã được tiến hành khá nhiều ở các quốc gia để đánh giá sự ảnh hưởng của cấu trúc và mức độ cạnh tranh thị trường tới sự ổn định và hiệu quả

hoạt động của hệ thống NHTM. Các nghiên cứu thực nghiệm này lại tìm thấy các kết quả khác nhau và không đưa ra được kết luận thống nhất, tùy thuộc vào đặc trưng tại mỗi quốc gia tiến hành khảo sát. Nhìn chung, có hai cách tiếp cận chính để tiến hành nghiên cứu thực nghiệm là phương pháp tiếp cận cấu trúc⁵ và phương pháp tiếp cận phi cấu trúc⁷.

Phương pháp tiếp cận cấu trúc dựa trên lý thuyết truyền thống về cấu trúc thị trường, bao gồm *mô hình Cấu trúc - Hành vi - Hiệu quả*⁷ (Gọi tắt là SCP) và *lý thuyết cấu trúc hiệu quả*⁸ (Gọi tắt là ESH). SCP mô tả mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường (Phản ánh mức độ tập trung thị trường), hành vi của các chủ thể tham gia thị trường (Hành vi đặt giá, nghiên cứu thị trường, chiến lược...) và hiệu quả trong hoạt động của các chủ thể thể hiện qua quyền lực thị trường của các chủ thể với quan điểm quyền lực thị trường càng tập trung vào một vài chủ thể thì càng phản ánh mức độ thiếu hiệu quả trong cấu trúc và hành vi của các chủ thể tham gia thị trường. ESH được phát triển bởi Demsetz (1973) và Peltzman (1977), lại nghiên cứu mối quan hệ giữa hiệu quả hoạt động của các chủ thể và cấu trúc thị trường theo hướng ngược lại, theo đó, các chủ thể càng hoạt động hiệu quả thì sẽ càng dễ dàng thu được quyền lực thị trường cao hơn, dẫn tới mức độ tập trung thị trường cao hơn... Phương pháp phổ biến nhất của cách tiếp cận này là việc sử dụng các chỉ

số tập trung thị trường phản ánh tỷ lệ thị phần của các chủ thể lớn nhất (CR_k) và chỉ tiêu Herfindahl - Hirschman Index (HHI)

Với *phương pháp tiếp cận phi cấu trúc*, mức độ cạnh tranh trong thị trường được đo lường một cách trực tiếp. Với phương pháp này, các số liệu cụ thể về hoạt động của các chủ thể tham gia thị trường sẽ được sử dụng và lượng hóa thông qua mô hình hồi quy, từ đó, sẽ đo lường được mức độ cạnh tranh trong thị trường nghiên cứu là độc quyền, bán độc quyền hay cạnh tranh hoàn hảo. Hai mô hình chủ yếu được sử dụng là Mô hình Panzar-Rosse (1987) và mô hình Bresnahan (1989).

Theo hiểu biết của tác giả thì cấu trúc và mức độ cạnh tranh trong thị trường NHTM Việt Nam chưa được đánh giá một cách đầy đủ và chưa có nghiên cứu thực nghiệm nào thực hiện với số liệu của các NHTM Việt Nam. Chính vì vậy, nghiên cứu này có thể giúp đánh giá hiện trạng về cấu trúc và mức độ cạnh tranh của thị trường NHTM Việt Nam, sử dụng cả phương pháp tiếp cận cấu trúc và phi cấu trúc.

4. Số liệu và phương pháp nghiên cứu

a) Số liệu

Số liệu được sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập từ cơ sở dữ liệu chiết xuất từ Bankscope của Bureau van Dijk, bao gồm số liệu hàng năm của các NHTM Việt Nam từ năm 2004 đến năm 2013. Các NHTM nghiên cứu bao gồm cả NHTM Nhà nước, NHTM cổ phần và các NHTM 100% vốn



nước ngoài nhằm tạo ra tính đại diện cho hoạt động của hệ thống NHTM Việt Nam. Tuy nhiên, số liệu của các chi nhánh NHTM nước ngoài cũng được loại trừ do hoạt động của các chi nhánh này chủ yếu chịu sự ảnh hưởng lớn từ các NHTM mẹ và không mang tính đại diện. Đồng thời, với sự hạn chế về số liệu nên chuỗi số liệu sử dụng có tính chất bất cân xứng xuất phát với 10 NHTM trong năm 2004 và 34 NHTM trong năm 2012 với 224 quan sát. Đồng thời, chuỗi số liệu cũng được chia nhỏ theo tính chất sở hữu cũng như việc NHTM có sự tham gia của yếu tố nước ngoài (Dưới góc độ là chủ sở hữu hoặc nhà đầu tư) để đánh giá tác động của các yếu tố này tới năng lực cạnh tranh của các NHTM.

b) Phương pháp nghiên cứu

i. Phương pháp tiếp cận cấu trúc

Với phương pháp tiếp cận cấu trúc, mức độ tập trung và cạnh tranh thị trường được đánh giá thông qua hệ số tập trung k-bank và chỉ tiêu Herfindahl-Hirschman (HHI-index).

Hệ số tập trung “k-bank” được xác định bằng tổng giá trị thị phần của k NHTM lớn nhất trong hệ thống. Hệ số này càng cao càng chứng tỏ mức độ tập trung thị trường lớn khi quyền lực thị trường nằm tại các NHTM lớn nhất.

$$CR_k = \sum_{i=1}^K MS_i$$

Trong khi đó, chỉ tiêu HHI được tính toán bằng bình phương thị phần của tất cả các NHTM trong hệ thống với công thức như sau:

$$HHI = \sum_{i=1}^N MS_i^2$$

Trong đó MS_i là thị phần của NHTM i

Chỉ tiêu này càng lớn càng thể hiện mức độ tập trung cao và theo đó là mức độ cạnh tranh thấp trong thị trường. Theo thông lệ, chỉ tiêu này nhỏ hơn 0.01 thể hiện thị trường có mức cạnh tranh hoàn hảo, nằm ở khoảng 0,01 đến 0,1 thể hiện mức độ cạnh tranh cao, nằm ở khoảng 0,1 đến 0,18 thể hiện mức độ cạnh tranh trung bình và trên 0.18 thể hiện mức độ tập trung thị trường cao và có xu hướng độc quyền nhóm.

ii. Phương pháp tiếp cận phi cấu trúc

Nghiên cứu sẽ sử dụng phương trình thu nhập rút gọn đưa ra bởi Panzar và Rosse (1987) để xác định trạng thái cạnh tranh thị trường là độc quyền, bán độc quyền hay cạnh tranh hoàn hảo. Phương pháp của Panzar và Rosse dựa trên lý thuyết về thị trường cân bằng tổng thể⁹ với giả thuyết rằng thị trường ở trạng thái cân bằng trong dài hạn và các chủ thể tham gia thị trường đều quyết định khối lượng và giá cả của hàng hóa, dịch vụ mà họ cung cấp để tối đa hóa lợi nhuận khi chi phí cận biên bằng thu nhập cận biên. Nói cách khác, mức độ cạnh tranh trong thị trường được xác định bằng độ co giãn của thu nhập so với những thay đổi của giá yếu tố đầu vào. Trong điều kiện cạnh tranh hoàn hảo, mỗi sự thay đổi của giá yếu tố đầu vào đều khiến chi phí cận biên và tổng thu nhập tăng với cùng một lượng tương đương mức thay đổi của giá yếu tố đầu vào. Trong điều kiện cạnh tranh độc quyền, mỗi sự thay đổi của yếu tố đầu vào sẽ khiến chi phí cận biên tăng lên nhưng sản lượng cân bằng lại không tăng lên tương ứng và khiến tổng thu nhập của các chủ thể bị suy giảm. Theo đó:

$$R_i^m(y_i^s; Z_i^R) = C_i^m(y_i^s; W_i; Z_i^C)$$

Trong đó $R_i(.)$ và $C_i(.)$ là các hàm số thu nhập và chi phí của NHTM_i với y_i là đầu ra của chủ thể, W_i là vector gồm K yếu tố đầu vào của NHTM_i, $W_i = (w_{1i}, w_{2i}, \dots, w_{ki})$; Z_i^R là vector thể hiện các yếu tố ngoại sinh ảnh hưởng tới hàm số thu nhập và Z_i^C là vector thể hiện các biến ngoại sinh ảnh hưởng tới hàm số chi phí. Panzar và Rosse đánh giá mức độ cạnh tranh của một thị trường thông qua hệ số H - Đo lường độ co giãn của tổng thu nhập so với sự thay đổi của các biến đầu vào.

$$H = \sum_{k=1}^K \left(\frac{\partial R_i^s}{\partial w_{ki}} * \frac{w_{ki}}{R_i^s} \right)$$

Đối với thị trường ngân hàng, việc ứng dụng cách tiếp cận của Panzar và Rosse trong nghiên cứu thực hiện thường được sử dụng dưới dạng Log rút gọn như sau:

$$\ln(R_i^s) = \alpha + \sum_{k=1}^K \beta_k \ln(w_{ki}) + \sum_{q=1}^Q \delta_q \ln(z_{qi})$$

Trong đó, Z_i là vector gồm Q biến đặc trưng cho mỗi NHTM và w_{ki} là vector gồm k biến đầu vào. Sau đó, hệ số H được tính toán bằng

$$H = \sum_{k=1}^K \beta_k$$

Hệ số H thể hiện mức độ cạnh tranh tổng thể trong toàn thị trường xem xét. Theo Panzar và Rosse, hệ số nằm trong khoảng $(-\infty; 1)$, trong đó:

$H = 1$: Thị trường cạnh tranh hoàn hảo

$0 < H \leq 1$: Thị trường cạnh tranh bán độc quyền với hệ số H càng cao càng thể hiện mức độ cạnh tranh lớn

$-\infty < H \leq 0$: Thị trường cạnh tranh độc quyền

Với việc giả định thị trường ở trạng thái cân bằng dài hạn, một phương trình hồi quy phụ được sử dụng với hệ số ROE hoặc ROA của NHTM được sử dụng như biến phụ thuộc và hệ số H được tính toán lại với các biến đầu vào. Trong thị trường cân bằng dài hạn, tỷ lệ thu nhập của NHTM sẽ không phụ thuộc vào sự thay đổi của giá các nhân tố đầu vào, chính vì vậy, hệ số H này được kỳ vọng sẽ bằng 0.

5. Kết quả thực nghiệm

a) Phương pháp tiếp cận cấu trúc

Bài nghiên cứu sử dụng 3 chỉ số để xác định cấu trúc thị trường ngân hàng Việt Nam theo phương pháp tiếp cận cấu trúc gồm hệ số tập trung của các ngân hàng lớn nhất và chỉ số HHI trên 3 phương diện: Tổng tài sản; thị phần huy động và thị phần cho vay cho 3 năm 2007; 2009 và 2012. Bảng 3 cho ta thấy các con số cụ thể của CR4, CR6 và chỉ số HHI.

Table 3: Vietnamese bank concentration ratios

	2007			2009			2012		
	Tổng TS	Huy động	Cho vay	Tổng TS	Huy động	Cho vay	Tổng TS	Huy động	Cho vay
CR4	66.70%	73.07%	71.70%	53.84%	58.21%	62.84%	49.53%	52.6%	59.91%
CR6	77.95%	81.41%	83.04%	65.36%	68.55%	71.53%	58.26%	61.9%	68.33%
HHI	0.130	0.149	0.166	0.093	0.107	0.124	0.077	0.087	0.106

Rõ ràng chúng ta có thể thấy thị trường ngân hàng Việt Nam được chi phối bởi 4 NHTM lớn nhất, tuy nhiên, mức tập trung thị trường có xu hướng giảm trên cả 3 tiêu chí xem xét. Điều này diễn ra tương tự khi đưa thêm 2 NHTM lớn tiếp theo vào chỉ số tập trung thị trường CR_6 . Sự sụt giảm nhanh chóng về mức độ tập trung thị trường này có thể xuất phát từ những sự thay đổi đáng kể trong cấu trúc thị trường ngân hàng Việt Nam sau khi chính thức gia nhập WTO vào năm 2006 và bước vào giai đoạn tự do hóa tài chính. Một điểm thú vị đáng lưu ý là mức độ tập trung thị trường giảm nhanh chóng hơn ở thị trường cho vay, cho thấy rằng các NHTM nhỏ đang ngày càng sẵn sàng hơn trong việc thu hút khách hàng vay vốn và điều này có thể tiềm tàng nguy cơ rủi ro cho hệ thống NHTM nếu như sự tăng lên này là do việc các NHTM đó hạ tiêu chuẩn tín dụng đối với khách hàng của mình.

Một trong những nhược điểm của việc sử dụng các hệ số tập trung CR_k là phương pháp này không tính tới số lượng NHTM trong thị trường cho dù điều này có thể ảnh hưởng tới mức độ cạnh tranh trong thị trường. Chỉ số HHI giúp khắc phục điều này khi tính tới thị phần của tất cả các NHTM trong thị trường. Chúng ta có thể thấy rằng sự thay đổi của chỉ số HHI trên cả 3 tiêu chí xem xét đều một lần nữa xác nhận xu hướng giảm dần của mức độ tập trung và tăng lên của mức độ cạnh tranh trong thị trường ngân hàng Việt Nam. Đặc biệt, tới năm 2012, mức độ cạnh tranh được đánh giá ở mức cạnh tranh cao khi giá trị HHI đều xấp xỉ và nhỏ hơn 0.1.

Tóm lại, sự tăng lên của mức độ cạnh tranh trong thị trường ngân hàng có thể là hệ quả của xu hướng tự do hóa tài chính, giảm thiểu các rào cản đối với các NHTM nước ngoài cũng như mức độ tiếp cận sâu rộng

hơn của thị trường tài chính với thế giới. Việc thị trường cho vay dường như có mức độ cạnh tranh cao hơn so với thị trường huy động xuất phát từ việc vốn tín dụng ngân hàng vẫn là một trong những động lực chính cho sự phát triển kinh tế và tài trợ vốn của các chủ thể, trong khi đó, người dân Việt Nam vẫn còn có mức độ tiếp cận các dịch vụ tài chính không cao, khiến cho các NHTM nhỏ khó khăn hơn trong việc tiếp cận vốn huy động và ưu thế với thị trường này sẽ thuộc về các NHTM lớn với mạng lưới hoạt động rộng khắp.

b) Phương pháp tiếp cận phi cấu trúc

Nghiên cứu này sẽ sử dụng phương trình thu nhập rút gọn để tính toán hệ số H theo phương pháp Panzar - Rosse. Với thị trường ngân hàng, các nghiên cứu thực nghiệm thường sử dụng phương trình logarit hồi quy như sau:

$$\ln(NITA_{it}) = \beta_1 + \beta_2 \ln PF_{it} + \beta_3 \ln PL_{it} + \beta_4 \ln PK_{it} + \sum_{j=5} \beta_j \ln BSF_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó

$NITA_{it}$ là tỷ lệ thu nhập lãi ròng trên tổng tài sản;

PF_{it} là tỷ lệ chi phí lãi trên tổng vốn sẵn sàng cho vay;

PL_{it} là tỷ lệ tổng chi phí nhân viên trên tổng tài sản;

PK_{it} là tỷ lệ chi phí vốn đầu tư cơ bản (Capital Expenditure) trên tài sản cố định.

BSF_{it} là các nhân tố đặc trưng của ngân hàng có thể ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của một NHTM.

Hậu tố i đại diện cho NHTM i và hậu tố t thể hiện năm xem xét t (2004 < t < 2012)

Hệ số H được xác định bằng

$$H_t = \beta_{1t} + \beta_{2t} + \beta_{3t}$$

Việc lựa chọn các biến sử dụng trong mô hình dựa trên mô hình được khuyến nghị trong nghiên cứu của Claessens and Laeven (2003). Lý do chính chọn $NITA_{it}$ là biến phụ thuộc, thể hiện cho biến đầu ra trong mô hình thu nhập rút gọn của thị trường ngân hàng, bởi lẽ các sản phẩm tạo ra thu nhập lãi là sản phẩm chính trong hoạt động của các NHTM, đặc biệt là với thị trường ngân hàng Việt Nam.

Với các yếu tố đầu vào, rất nhiều các nghiên cứu trước đã thống nhất về việc sử dụng 3 nhân tố đầu vào chính trong hoạt động của các NHTM, đó là vốn bên ngoài (thông thường là vốn huy động và vốn vay trên thị trường 2); lao động và tài sản cố định theo như các nghiên cứu của Rozas (2007); Claessens and Laeven (2003); Sufian and Habibullah (2013)... PF_{it} thể hiện chi phí của vốn đi vay, xác định bằng tỷ lệ chi phí lãi trên tổng vốn sẵn sàng cho vay. PL_{it} thể hiện chi phí của lao động, sử dụng tỷ lệ chi phí nhân viên trên tổng tài sản, trong khi đó, tỷ lệ PK_{it} thể hiện chi phí của việc sử dụng các tài sản cố định, PK_{it} . Các nhân tố đặc trưng của mỗi ngân hàng có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động của các NHTM bao gồm CAP_{it} (tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của NHTMi trong năm t); $LOAN_{it}$ (tỷ lệ cho vay ròng trên tổng tài sản của NHTMi trong năm t) và ASS_{it} (tổng tài sản). Tất cả các biến đều được lấy dưới dạng logarit với cơ số tự nhiên.

Tuy vậy, do cách tiếp cận của Panzar - Rosse dựa trên giả định rằng thị trường ở trạng thái cân bằng dài hạn, do vậy, tác giả tiến hành hồi quy phương trình sau để kiểm định trạng thái hiện tại của thị trường ngân hàng Việt Nam

$$\ln(ROA_{it}) = \alpha_1 + \alpha_2 \ln PF_{it} + \alpha_3 \ln PL_{it} + \alpha_4 \ln PK_{it} + \sum_{j=5} \alpha_j \ln BSF_{it} + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Trong kiểm định tính cân bằng của thị trường, ROA_{it} được sử dụng như biến phụ thuộc thay vì $NITA_{it}$ theo như khuyến nghị trong nghiên cứu của Rozas (2007); Claessens và Laeven (2003), Shaffer (1982) hay Bikker và Haaf (2002). Tác giả sẽ kiểm định với giả thuyết hệ số E = 0 bằng kiểm định F-test với hệ số E được xác định như sau:

$$E_t = \alpha_{1t} + \alpha_{2t} + \alpha_{3t}$$

Nếu chúng ta có thể bác bỏ giả thuyết E = 0; thì thị trường ngân hàng Việt Nam không tồn tại trạng

Variable	Overall	State-owned feature		Whole foreign-owned feature	
		State-owned banks	Joint-stock banks	Domestic banks	Foreign banks
Constant	0.582957 (-1.506678)	1.273779 (1.201556)	0.825657* (1.792558)	1.36585*** (3.224943)	-1.731737*** (-3.969901)
lnPF	-0.173652*** (-2.70297)	0.282036** (2.061729)	-0.179307** (-2.469979)	-0.307278*** (-3.845358)	0.066052 (1.297268)
lnPL	0.325263*** (5.300601)	0.189031** (2.159762)	0.324523*** (3.890277)	0.388387*** (5.424917)	-0.151444 (-1.51058)
lnPK	0.107561 (1.485205)	-0.069673 (-0.602042)	0.134813 (1.570821)	0.054114 (0.682795)	0.387355*** (3.999428)
lnCAP	0.053321*** (4.320089)	-0.172534** (-2.161917)	0.236272*** (3.600346)	0.157837** (2.47875)	0.470507*** (8.484036)
lnASS	0.048753** (2.264953)	0.084972 (1.458519)	0.02595 (0.955573)	0.013697 (0.595581)	0.065797* (2.000372)
lnLOAN	-0.009399 (-0.247538)	-0.33437 (-1.383279)	-0.013639 (-0.326311)	0.000343 (0.008215)	0.252289*** (3.963006)
Adjusted R-square	0.358254	0.573905	0.365683	0.287346	0.780673
F - statistic	18.1196	9.081361	15.12421	11.81932	13.45794
H - statistic	0.259172	0.401394	0.280029	0.135223	0.301963
Wald test (H=0)	12.73942	10.95635	10.04946	2.911799	13.53325
(p - value)	0.0000	0.0024	0.0019	0.0899	0.0022
Kết quả	Bác bỏ giả thuyết	Bác bỏ giả thuyết	Bác bỏ giả thuyết	Bác bỏ giả thuyết	Bác bỏ giả thuyết
Wald test (H=1)	104.0904	24.36696	66.4302	119.0883	72.3195
(p - value)	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000
Kết quả	Bác bỏ giả thuyết	Bác bỏ giả thuyết	Bác bỏ giả thuyết	Bác bỏ giả thuyết	Bác bỏ giả thuyết
Test result	Bán độc quyền	Bán độc quyền	Bán độc quyền	Bán độc quyền	Bán độc quyền
Observations	185	37	148	162	23

Ghi chú: Tất cả các phép hồi quy đều sử dụng hiệu ứng bất định "trong" để tính toán giá trị H theo phương pháp tiếp cận Panzar - Rosse. Mức độ tin cậy lựa chọn lần lượt là 90% (*); 95% (**) và 99% (***). Giá trị trong ngoặc kép là hệ số t

thái cân bằng dài hạn, do đó, sử dụng hệ số H để xác định trạng thái cạnh tranh trong thị trường sẽ không mang lại kết quả đáng tin cậy. (Bảng 4)

Dựa trên bảng 4 có thể thấy một sự khác biệt rõ ràng giữa giá trị trung bình và giá trị trung vị của các biến, đặc biệt là biến ASS_{it} cho thấy mức độ tập trung cao trong thị trường ngân hàng Việt Nam. Bên cạnh đó, khoảng cách lớn giữa giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của các quan sát có thể là hệ quả của mức độ cạnh tranh yếu và mức độ tập

trung cao trong thị trường ngân hàng.

Xác định phương pháp hồi quy

Các nghiên cứu thực nghiệm trước thường sử dụng phương pháp bình quân nhỏ nhất tổng thể để tiến hành hồi quy. Tuy nhiên, theo như khuyến nghị của Kollmeyer (2009) thì phương pháp hồi quy này thường mang lại "các kết quả không tin cậy, các tham số được xác định không chính xác", đặc biệt là đối với chuỗi số liệu bảng bất cân xứng¹⁰ như với nghiên cứu này. Chính vì thế, nghiên cứu

này sẽ sử dụng đồng thời cả phương pháp hồi quy theo hiệu ứng cố định và hiệu ứng bất định để tránh những lỗi này. Nhằm đưa ra các kết quả phù hợp, mô hình hồi quy được kiểm tra bằng kiểm định F và kiểm định LM (*Breusch and Pagan Lagrangian Multiplier test*) để quyết định sử dụng kết quả từ phương pháp hồi quy nào (xem phụ lục). Kết quả cho thấy, phương pháp hồi quy theo hiệu ứng cố định và hiệu ứng bất định đều mang lại kết quả ổn định và chính xác hơn so với phương pháp bình phương

nhỏ nhất tổng thể.

Sau đó, mô hình tiếp tục được thực hiện kiểm định Hausman test để xem xét tính tối ưu hơn giữa hai phương pháp với giả thuyết gốc sử dụng hiệu ứng bất định và giả thuyết bổ sung là hiệu ứng cố định. Hệ số p-value có kết quả 0,1018 (xem phụ lục) cho thấy rằng không thể bác bỏ giả thuyết gốc với mức tin cậy 10%, đồng nghĩa với việc sử dụng phương pháp hồi quy theo hiệu ứng bất định sẽ mang lại kết quả chính xác hơn.

Kết quả hồi quy

Phương trình (2) được sử dụng để kiểm định về tính cân bằng dài hạn của thị trường ngân hàng Việt Nam. Bảng 5 đưa ra kết quả ngắn, với kiểm định Wald về giả thuyết gốc là thị trường đạt cân bằng dài hạn ($E = 0$). Giá trị của cả hệ số F - statistic và giá trị Chi-square đều không thể bác bỏ giả thuyết gốc, thể hiện rằng phương pháp tiếp cận Panzar - Rosse có thể sử dụng để xem xét về cấu trúc thị trường ngân hàng Việt Nam.

Cuối cùng, bảng 6 thể hiện kết quả hồi quy phương trình 1 theo phương pháp hệ số bất định với toàn bộ chuỗi số liệu và sau đó được chia nhỏ thành 4 chuỗi số liệu nhỏ hơn theo tính chất sở hữu và tính chất nước ngoài tham gia trong hoạt động ngân hàng.

Bảng 6: Kết quả kiểm định (Nguồn: Kết quả được chiết xuất từ phần mềm Eview 6)

Hệ số H ở mô hình sử dụng số liệu tổng thể và mô hình sử dụng bốn chuỗi số liệu nhỏ đều

Bảng 4: Tổng hợp các biến sử dụng

	NITA	PF	PL	PK	LOAN	CAP	ASS	ROA
Mean	3.148371	7.167903	0.722075	0.858705	50.67881	11.7789	112783.5	1.313317
Median	3.1105	7.05	0.674473	0.747599	52.327	9.1025	56880.02	1.338
Maximum	7.259	14.71	1.93752	4.926743	84.477	94.286	1212403	6.403
Minimum	-0.193	1.12	0.043764	0.06558	2.48	1.08	226.1568	-5.993
Std. Dev.	1.061202	2.450226	0.32038	0.459419	18.49874	10.78547	155621.6	0.978742

Bảng 5: Kiểm định tính cân bằng

Wald Test:

Equation: Equilibrium test

Test Statistic	Value	df	Probability
F-statistic	1.390236	(1, 168)	0.24
Chi-square	1.390236	1	0.2384

nhận giá trị từ 0 đến 1, thể hiện môi trường cạnh tranh bán độc quyền tại thị trường ngân hàng Việt Nam. Giả thuyết gốc về thị trường cạnh tranh độc quyền ($H = 0$) và thị trường cạnh tranh hoàn hảo ($H = 1$) đều bị bác bỏ với độ tin cậy cao bởi kiểm định Wald - test. Hệ số H càng cao càng thể hiện mức độ cạnh tranh lớn trong thị trường, do vậy, với giá trị H chỉ đạt 0.259172, có thể thấy rằng một lần nữa khẳng định kết quả của phương pháp tiếp cận cấu trúc về mức độ tập trung cao và cạnh tranh thấp trong các NHTM Việt Nam. Ngoài ra, các NHTM nhà nước dường như cạnh tranh với nhau nhiều hơn so với sự cạnh tranh giữa các NHTM cổ phần. Câu chuyện tương tự cũng xảy ra nếu so sánh các NHTM có yếu tố nước ngoài và các NHTM nội địa.

Một trong những ưu điểm của việc sử dụng hệ số H là bên cạnh việc cho biết mức độ cạnh tranh trong thị trường, hệ số này còn có thể sử dụng để đánh giá khả năng cạnh tranh của các chủ thể trong thị trường. Hệ số H càng

cao thể hiện mức tăng lên lớn của tổng thu nhập với cùng một mức tăng lên của các yếu tố đầu vào. Chính vì vậy, chúng ta có thể thấy rằng các NHTM Nhà nước có lợi thế cạnh tranh cao hơn so với các NHTM cổ phần. Điều này là không ngạc nhiên khi rõ ràng các NHTM Nhà nước có lợi thế hơn nhiều so với các NHTM cổ phần do lợi thế kinh tế nhờ quy mô và lợi thế kinh tế nhờ phạm vi cũng như mức độ hỗ trợ lớn hơn từ NHNN và các cơ quan quản lý. Đối với yếu tố sở hữu nước ngoài, có thể thấy rằng các NHTM với sự tham gia của yếu tố nước ngoài có năng lực cạnh tranh cao hơn so với các NHTM nội địa. Điều này có thể thấy từ thực tế rằng, các NHTM nội địa của Việt Nam vẫn đang ở trong giai đoạn đầu của sự phát triển khi hầu hết mới chỉ hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng trong khoảng hơn 20 năm từ 1990, sau khi chuyển đổi thành mô hình ngân hàng hai cấp.

Dấu của các biến số thể hiện yếu tố đầu vào như chi phí vốn vay PF_{it} ; chi phí lao động PL_{it} và chi phí cho tài sản cố định PK_{it}

có thể đưa ra những ảnh hưởng của sự thay đổi giá đầu vào và tổng thu nhập của các NHTM. Có thể thấy, khi chi phí vốn vay tăng lên thì sẽ làm suy giảm tổng thu nhập của NHTM, trừ trường hợp của các NHTM Nhà nước. Điều này có thể xuất phát từ việc các NHTM Nhà nước thông thường có lợi thế tương đối hơn so với các NHTM cổ phần về mức tiếp cận và khả năng huy động vốn với chi phí thấp hơn cũng như khả năng cho vay cao hơn với thị phần lớn nhờ lợi thế kinh tế nhờ phạm vi và quy mô. Điều này cho phép họ vẫn duy trì được biên lãi ròng ở mức ổn định, ngay cả khi chi phí vốn đầu vào có xu hướng tăng. Chi phí vốn lao động mang dấu dương ở tất cả các chuỗi số hiệu với mức độ tin cậy cao. Trong khi chỉ ở trường hợp của các NHTM có yếu tố nước ngoài thì sự tăng lên của chi phí tài sản cố định có ảnh hưởng thuận chiều lên mức tăng của tổng doanh thu. Điều này cho thấy rằng các NHTM có yếu tố nước ngoài, đặc biệt là các NHTM 100% vốn nước ngoài vẫn đang phải hoạt động với tỷ lệ chi phí vốn cố định lớn bởi ảnh hưởng của thời gian đầu khi gia nhập thị trường ngân hàng Việt Nam, do vậy, họ sẵn sàng chấp nhận mức tăng lên của việc đầu tư vào các tài sản cố định nhằm mở rộng quy mô hoạt động.

Xem xét tới các yếu tố mang tính đặc trưng của NHTM, chỉ có biến thể hiện cấu trúc vốn chủ

PHỤ LỤC

Bảng 1: Kiểm định F cho hiệu ứng cố định

Redundant Fixed Effects Tests			
Equation: EQ03			
Test period fixed effects			
Effects Test	Statistic	d.f.	Prob.
Period F	3.303912	-9,169	0.001
Period Chi-square	29.983801	9	0.0004

Bảng 2: Kiểm định LM cho hiệu ứng bất định

Breusch and Pagan Lagrangian Multiplier test for random effects		
$\ln NITA_{it}[\text{Year}, t] = Xb + u[\text{Year}] + e[\text{Year}, t]$		
Estimate result		
	Var	sd=sqrt(Var)
$\ln NITA_{it}$	0.132301	0.363732
e	0.078721	0.2805733
u	0.007844	0.0885633
Test	Var(u) = 0	
	chi-bar2(01) = 6.76	
	Prob>chi-bar2 = 0.0047	

Bảng 3: Hausman test cho việc lựa chọn hiệu ứng cố định và hiệu ứng bất định

Correlated Random Effects - Hausman Test			
Equation: EQ02			
Test period random effects			
Test Summary	Chi-Sq. Statistic	Chi-Sq. d.f.	Prob.
Period random	10.592843	6	0.1018

sở hữu của NHTM mới có ảnh hưởng thuận chiều tới tổng thu nhập của các NHTM trong tất cả các chuỗi số liệu con, ngoại trừ các NHTM Nhà nước. Điều này phù hợp với quan điểm cho rằng, một NHTM có tỷ trọng vốn chủ sở hữu càng lớn thì sẽ càng giảm chi phí của việc phá sản, từ đó, giảm thiểu chi phí vốn toàn NHTM và giúp tăng thu nhập. Với trường hợp của các NHTM Nhà nước, điều này có thể bởi các NHTM Nhà nước sẵn có tỷ

trọng vốn chủ sở hữu ở mức cao và chi phí vốn trung bình thấp hơn các NHTM cổ phần, do vậy, điều này có thể thể hiện sự tăng lên của chi phí cơ hội khi tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu tới các NHTM Nhà nước. Dấu dương ở biến số $\ln ASS_{it}$ thể hiện sự tồn tại của lợi thế kinh tế nhờ phạm vi và lợi thế kinh tế nhờ quy mô trong thị trường ngân hàng Việt Nam. Ảnh hưởng của tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản tới tổng thu nhập của NHTM mang dấu dương nhưng

Bảng 7: Hệ số H tại thị trường ngân hàng một số quốc gia Châu Á.

Quốc gia	China	Hongkong	Indonesia	Malaysia	Philippines	Singapore	Thailand	Average Asia
Hệ số H	0.324	0.508	0.462	0.441	0.614	0.673	0.349	0.361

lại chỉ có ý nghĩa thống kê ở trường hợp của các NHTM có yếu tố nước ngoài. Điều này có thể lý giải rằng việc tăng danh mục tín dụng, mở rộng khách hàng là một trong những ưu tiên hàng đầu đối với các NHTM này. Chính vì vậy, khi tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản tăng lên có thể giúp tổng thu nhập của các NHTM này tăng lên khi họ đã có sẵn lợi thế nhờ công nghệ và quy trình hiện đại.

Bảng số 7 so sánh hệ số H tính toán cho thị trường ngân hàng tại một số nước Châu Á khác, chiết xuất từ công trình nghiên cứu của Setiyono và Tarazi (2014). Có thể thấy rằng mức độ cạnh tranh tại thị trường ngân hàng Việt Nam đang thấp hơn đáng kể so với các nước cùng khu vực. Đồng thời, hệ số H ở mức thấp còn thể hiện năng lực cạnh tranh thấp của các NHTM Việt Nam và điều này có thể mang lại bất lợi cho các NHTM Việt Nam trong xu thế tự do hóa tài chính toàn cầu. (Bảng 7)

6. Kết luận

Hệ thống ngân hàng Việt Nam đang trải qua những sự thay đổi mạnh mẽ với công cuộc tái cơ cấu toàn ngành nhằm mục tiêu tạo ra một hệ thống an toàn và hiệu quả cũng như nâng cao hiệu quả hoạt động của các NHTM. Việc nâng cao năng lực cạnh tranh và sức mạnh của các NHTM nội địa là một trong yêu cầu đặt ra đối với cơ quan quản lý trong xu thế tự do hóa tài chính ngày càng rõ ràng trong thị trường tài chính - ngân hàng. Rõ ràng, để làm được điều đó thì hiểu rõ hiện trạng về

cấu trúc và mức độ cạnh tranh thị trường là vấn đề quan trọng.

Nghiên cứu thực nghiệm với cách tiếp cận cấu trúc và phi cấu trúc đều chỉ ra rằng, thị trường ngân hàng Việt Nam đang ở trạng thái cạnh tranh bán độc quyền với mức độ tập trung ở mức cao. Tuy nhiên, thời gian gần đây thì xu hướng này đang biến động theo hướng tích cực với mức độ cạnh tranh có xu hướng tăng lên nhờ mức độ mở rộng tài chính ngày càng tăng trong thị trường.

Các NHTM Nhà nước và các NHTM nước ngoài có năng lực cạnh tranh tốt hơn. Ảnh hưởng của chi phí vốn vay và tổng tài sản tới tổng thu nhập cho thấy sự tồn tại của lợi thế kinh tế nhờ quy mô và lợi thế kinh tế về phạm vi trong thị trường ngân hàng Việt Nam, đồng thời, nếu các NHTM cổ phần tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu và hoạt động an toàn hơn thì có thể cải thiện năng lực cạnh tranh của mình

Tóm lại, rõ ràng khi nhìn vào hệ số H, ngành Ngân hàng Việt Nam vẫn còn phải phát triển hơn nữa khi cả mức độ cạnh tranh và năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam đều nhỏ hơn so với thị trường ngân hàng các nước láng giềng. Các nhà quản lý và giám sát hệ thống NHTM Việt Nam còn nhiều việc phải làm để nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh cho các NHTM Việt Nam. ■

¹NHTM nhà nước ở đây được hiểu là các NHTM mà Nhà nước chiếm cổ phần chi phối, bao gồm Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank, MHB.

²Franchise Value Hypothesis

³Risk- shifting Paradigm

⁴Too-big-to-fail

⁵Structure Approach

⁶Non-Structure Approach

⁷Structure-Conduct-Performance Paradigm

⁸Efficiency Structure Hypothesis

⁹General Equilibrium Market Theory

¹⁰Unbalanced Panel Data

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Beck, T., 2008. Bank competition and financial stability: friends or foes?, s.l.: Policy Research Working Paper Series 4656, The World Bank.

Berger, A. N., Klapper, L. F. & Turk-Ariss, R., 2009. Bank Competition and Financial Stability. *Journal of Financial Services Research*, 35(2), pp. 99-118.

Bikker, J. & Groeneveld, J., 2000. , Competition and concentration in the EU banking Industry. *Kredit und Kapital*, Volume 33, pp. 62-98.

Bikker, J. & Haaf, K., 2002. Competition, concentration and their relationship: An empirical analysis of the banking industry. *Journal of Banking & Finance*, 26(11), pp. 2191-2214.

Bikker, J., Shaffer, S. & Spierdijk, L., 2012. Assessing Competition with the Panzar-Rosse Model: The Role of Scale, Costs, and Equilibrium. *The Review of Economics and Statistics*, 94(4), pp. 1025 - 1044.

Boot, A. W. A. & Thakor, A. V., 2000. Can Relationship Banking Survive Competition?. *Journal of Finance*, American Finance Association, 55(2), pp. 679-713.

Boyd, J. H. & Nicolo, G. D., 2005. The theory of Bank Risk Taking and Competition Revisited. *Journal of Finance*, 60(3), pp. 1329 - 1343.

Casu, B. & Girardone, C., 2006. Bank Competition, Concentration And Efficiency In The Single European Market. *Manchester School*, University of Manchester, 74(04), pp. 441-468.

Gajurel & Pradhan, 2012. Concentration and Competition in Nepalese Banking. *Journal of Business, Economics and Finance*, 1(1).

Gudmundsson, R., Ngoka-Kisinguh, K. & Odongo, M. T., 2013. The Role of Capital Requirements on Bank Competition and Stability: The Case of the Kenyan Banking Industry, s.l.: Kenya Bankers Association - KBA Centre for Research on Financial Markets and Policy Working Paper Series.

Jiménez, G., Lopez, J. A. & Saurina, J., 2007. How does competition impact bank risk-taking?, s.l.: Federal Reserve Bank of San Francisco..

Rozas, L. G. d., 2007. Testing for competition in the Spanish banking industry: The Panzar-Rosse approach revisited, s.l.: Banco de Espana Working Paper Series.

Sufian, F. & Habibullah, M. S., 2013. Financial sector consolidation and competition in Malaysia: An application of the Panzar-Rosse method. *Journal of Economic Studies*, 40(3).



Trong nền kinh tế thị trường, cho vay là chức năng kinh tế cơ bản của ngân hàng. Hoạt động cho vay là hoạt động chứa nhiều rủi ro tiềm ẩn, nhưng nó lại là hoạt động chính của ngân hàng cho vay. Khi ngân hàng rơi vào trạng thái tài chính khó khăn nghiêm trọng thì nguyên nhân thường phát sinh từ hoạt động cho vay. Việc ngân hàng cho vay không thu hồi được vốn, ngoài những nguyên nhân chủ quan, còn có một nguyên nhân khách quan rất cơ bản là do khách hàng không trả được nợ cho ngân hàng.

Các biện pháp an toàn và nâng cao chất lượng tín dụng vẫn là tiêu chí quan trọng để tăng năng lực tài chính của NHTM. Với nhận thức đó, biện pháp tài sản bảo đảm trong cho vay (tài sản thế chấp) hiện nay cần được coi trọng và đánh giá đúng mức để phòng ngừa rủi ro tín dụng đối với ngân hàng cho vay; vì vậy, điều kiện tài sản thế chấp lại chuyển sang nhóm điều kiện CẦN để bảo đảm an toàn vốn vay của NHTM.

Sử dụng phương tiện giao thông cơ giới làm tài sản thế chấp để vay vốn các NHTM hiện nay rất phổ biến đối với khách hàng cần vốn ngắn hạn cho cơ hội đầu tư sản xuất kinh doanh hoặc dịch vụ mang tính thời vụ. Tuy nhiên, loại tài sản là động sản này có đặc thù là

CHO VAY THẾ CHẤP PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI CẦN MỘT GIẢI PHÁP CHO NHTM

✍️ *Trần Kim Oanh **

nhu cầu sử dụng cao, dễ mua, bán, trao đổi trên thị trường nên ngân hàng cho vay rất khó kiểm soát.

Cũng giống như cho vay thế chấp bất động sản, khi cho vay đối với tài sản thế chấp là phương tiện giao thông cơ giới, NHTM áp dụng phương thức quản lý tài sản bảo đảm là giữ các giấy tờ, chứng nhận hợp pháp (đối với phương tiện giao thông cơ giới đó là bản chính giấy đăng ký phương tiện giao thông).

Nhưng việc giữ bản chính giấy đăng ký phương tiện giao thông trở nên khó khăn đối với các ngân hàng cho vay khi Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/12/2012 ban hành “về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 163/2012/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm” và có hiệu lực từ ngày 10/04/2012. Tại Điều 1 Khoản 9 Bổ sung điều 20a quy định về việc Giữ giấy tờ về tài sản thế chấp như sau: “Trong trường hợp tài sản thế chấp là tàu bay, tàu biển hoặc phương tiện giao thông quy định tại Điều 7a Nghị định này thì bên thế chấp giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu tàu bay, Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam, Giấy đăng

ký phương tiện giao thông trong thời hạn hợp đồng thế chấp có hiệu lực”. Theo đó, các ngân hàng cho vay đối với tài sản thế chấp là phương tiện giao thông cơ giới, trong việc quản lý tài sản thế chấp, không được giữ giấy tờ bản chính của phương tiện.

Điều băn khoăn, vướng mắc của các NHTM mỗi khi có phát sinh cho vay tài sản thế chấp là phương tiện giao thông cơ giới: nếu vẫn giữ bản chính giấy đăng ký phương tiện thì sẽ trái với quy định của pháp luật nhưng nếu không giữ bản chính giấy đăng ký phương tiện giao thông thì rủi ro về vốn của ngân hàng cho vay là khó tránh khỏi.

Vướng mắc trên của các NHTM xem như được giải tỏa khi Thông tư liên tịch số 15/2013/TTLT-BTP-BGTVT-BTNMT-BCA ngày 05/11/2013 “Hướng dẫn việc trao đổi, cung cấp thông tin về tài sản bảo đảm giữa cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm với tổ chức hành nghề công chứng, cơ quan thi hành án dân sự và cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền lưu hành tài sản” (Sau đây gọi là Thông tư số 15) đã ban hành và có hiệu lực từ ngày 25/02/2014. Theo quy định tại Điều 10 và

* Hiệp hội ngân hàng VN



Sử dụng phương tiện giao thông cơ giới làm tài sản thế chấp để vay vốn các NHTM hiện nay rất phổ biến đối với khách hàng cần vốn ngắn hạn cho cơ hội đầu mang tính thời vụ (2)

Điều 13 của Thông tư số 15 thì việc phong tỏa tài sản thế chấp là phương tiện giao thông cơ giới sẽ do *Cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền lưu hành tài sản* thuộc Bộ Công an đảm trách.

Thông tư số 15 đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc quản lý tài sản bảo đảm, vì từ đây, sẽ có một hành lang pháp lý an toàn cho vấn đề quản lý tài sản thế chấp là phương tiện giao thông cơ giới của các ngân hàng cho vay.

Thực hiện các quy định về giao dịch bảo đảm khi cho vay đối với tài sản thế chấp là phương tiện giao thông cơ giới, ngân hàng cho vay sẽ thông qua các *Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản* của Cục đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp để cập nhật thông tin về giao dịch bảo đảm trên hệ thống dữ liệu quốc gia, qua đó ngân hàng tham khảo trước khi cho vay về tình trạng pháp lý của tài sản, để quyết định có nhận thế chấp và cho

vay hay không.

Tuy nhiên, sau một năm thực thi Thông tư số 15, đã phát sinh những vấn đề vướng mắc liên quan đến loại tài sản bảo đảm là phương tiện giao thông cơ giới. Thực tế cho thấy, khi cho vay đối với loại tài sản thế chấp trên, ngân hàng cho vay vẫn phải giữ bản chính giấy đăng ký phương tiện giao thông mặc dù biết rằng mình chưa thực hiện đúng quy định của Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/12/2012.

Cái khó của các ngân hàng cho vay ở chỗ: *Cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền lưu hành tài sản thuộc Bộ Công an chưa tuân thủ đầy đủ quy định của Thông tư số 15 về việc gửi văn bản thông báo kết quả tiếp nhận, giải quyết thông tin về tài sản bảo đảm (ngân hàng cho vay gọi là Thông báo phong tỏa tài sản thế chấp).*

Vấn đề trên kéo dài gần một năm qua, các NHTM đã có nhiều văn bản đề nghị và nêu

thắc mắc với các *Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản*. Ngày 05/11/2014, Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm đã có cuộc họp “Tổng kết một năm thi hành Thông tư liên tịch số 15/2013/TTLT-BTP-BGTVT-BTNMT-BCA (liên quan đến tài sản bảo đảm là phương tiện giao thông cơ giới)” với sự tham dự của đại diện các Bộ, ngành có liên quan.

Theo báo cáo tổng kết của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm, thời gian qua, các *Trung tâm Đăng ký* của Cục nhận được rất ít Phụ lục 06 “*Văn bản thông báo kết quả tiếp nhận, giải quyết thông tin về tài sản bảo đảm*” từ phía *Cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền lưu hành tài sản* thuộc Bộ Công an, do đó, *Trung tâm Đăng ký* không thể có văn bản này gửi cho người yêu cầu đăng ký (ngân hàng cho vay). Đây là văn bản phong tỏa TSBD được lưu giữ trong hồ sơ quản lý tài sản thế chấp của khách hàng tại ngân

hàng cho vay, là yếu tố không thể thiếu trong điều kiện CẦN của nghiệp vụ cho vay tại các NHTM.

Vướng mắc giữa *Cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền lưu hành tài sản và Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm* đối với tài sản bảo đảm là phương tiện giao thông cơ giới đã gây trở ngại cho các NHTM trong việc giải ngân, cấp tín dụng do không hội đủ hồ sơ quản lý TSBĐ, không đảm bảo tính an toàn của đồng vốn khi cho vay.

Tại cuộc họp tổng kết của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm, đại diện của các Bộ, ngành tập trung phản ánh vào những vấn đề tồn tại trong công tác phối hợp tổ chức thực hiện Thông tư số 15, những khó khăn về cơ sở hạ tầng tin học phục vụ cho công tác tiếp nhận, xử lý và cung cấp thông tin... Đáng chú ý là những đóng góp ý kiến để khắc phục như:

- Nên thực hiện giao dịch một cửa tại các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản để giảm bớt áp lực về thời gian cho các bên tham gia.

- Bộ phận nghiệp vụ của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm tham khảo các quy chế (ví dụ như quy chế giao dịch bảo đảm giữa Bộ Tư pháp và Bộ Tài nguyên môi trường) để ban hành một quy chế phối hợp phù hợp.

- Cục Đăng ký quốc gia giao

dịch bảo đảm có công văn gửi các Bộ, ngành liên quan trực tiếp yêu cầu có báo cáo tổng kết việc thực hiện Thông tư số 15 thuộc lĩnh vực ngành mình quản lý, tạo cơ sở để Bộ Tư pháp tổng hợp, nghiên cứu sửa đổi tổng thể, toàn diện Thông tư số 15 nhằm đáp ứng nhu cầu của thực tiễn.

- Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan quản lý Nhà nước.

Báo cáo của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm cũng đã đưa ra một số giải pháp để tháo gỡ những vướng mắc, trong đó, giải pháp trước mắt là Bộ Công an khắc phục mọi khó khăn, chỉ đạo các đơn vị trực tiếp thực hiện ngay việc gửi Phụ lục 06 cho Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản để Trung tâm Đăng ký kịp thời gửi cho *người yêu cầu đăng ký*; thống nhất việc sử dụng mẫu biểu quy định trong khi Thông tư 15 chưa có sự thay đổi; tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trao đổi, cung cấp thông tin giữa Cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm với Cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền lưu hành tài sản; tăng cường công tác kiểm tra, theo dõi đối với việc chấp hành các quy định về trao đổi, cung cấp thông tin của các cơ quan, đơn vị có chức năng đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền lưu hành tài sản để kịp thời nắm bắt, xử lý các vướng mắc phát sinh. Trong thời gian tới,

các Bộ, ngành liên quan cần rà soát lại các quy định của Thông tư số 15 để phát hiện những quy định chưa phù hợp, những quy định còn chồng chéo, mâu thuẫn.

Giải pháp thiết thực, đúng quy định của pháp luật trong phương thức quản lý tài sản thế chấp khi cho vay có tài sản bảo đảm bằng phương tiện giao thông cơ giới là điều các NHTM đang chờ đợi.

Sự vào cuộc của các cơ quan quản lý Nhà nước để tháo gỡ những vướng mắc phát sinh từ thực tế của các NHTM là sự cần thiết. Khi những vấn đề đưa ra thảo luận tại cuộc họp tổng kết một năm thực hiện Thông tư số 15 của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm đã và đang được các Bộ, ngành quan tâm, cùng với các giải pháp được thực hiện có hiệu quả sẽ góp phần để Thông tư số 15 thực sự là hành lang pháp lý an toàn cho việc trao đổi, cung cấp thông tin về tài sản bảo đảm, kiểm soát có hiệu quả việc chuyển dịch, mua bán tài sản, cấp các giấy tờ có liên quan đến tài sản. Các giao dịch liên quan đến *tài sản bảo đảm hợp pháp* luôn phù hợp với quy định của pháp luật, đồng thời bảo vệ quyền, lợi ích của các bên tham gia giao dịch và các tổ chức, cá nhân có liên quan (Bên thế chấp, Bên nhận thế chấp, Bên mua, Bên bán tài sản...).■



Trong những năm qua, trước những khó khăn của nền kinh tế thế giới nói chung, nền kinh tế cả nước và thành phố Đà Nẵng nói riêng cũng đang phải đối mặt với những, thách thức nhất định. Trong bối cảnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (DN) trên địa bàn gặp rất nhiều khó khăn, sức mua thấp, hàng tồn kho cao, đầu tư, phát triển sản xuất bị thu hẹp, thị trường bất động sản chưa có dấu hiệu khởi sắc...; cùng với suy thoái kinh tế chưa thực sự được phục hồi đã tác động mạnh mẽ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố.

Theo kết quả khảo sát tình hình các DN trên địa bàn Tp. Đà Nẵng của Viện Nghiên cứu Kinh tế - Xã hội thành phố Đà Nẵng đối với 07 quận, huyện cho thấy, các DNNVV trên địa bàn nhìn chung đang gặp khó khăn

"NĂM DOANH NGHIỆP ĐÀ NẴNG 2014" TẠO NIỀM TIN VÀ SỨC BẬT CHO DOANH NGHIỆP

 Võ Minh *

trong khá nhiều vấn đề như vốn, lao động, công nghệ, thị trường, mặt bằng sản xuất kinh doanh...; trong đó phổ biến nhất là những khó khăn về tiếp cận thị trường đầu ra trong nước, tiếp đến là các khó khăn về tiếp cận vốn vay ngân hàng.

Xác định năm 2014 là "Năm Doanh nghiệp Đà Nẵng"

Nhằm góp phần tháo gỡ những khó khăn nhiều mặt trong hoạt động SXKD của các DN trên địa bàn, thành phố Đà Nẵng xác định năm 2014 là "Năm doanh nghiệp", trong đó tập trung nâng cao nhận thức về vai trò và tầm quan trọng của cộng đồng DN trong việc phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, qua đó đề

ra các cơ chế, chính sách, khơi dậy tinh thần doanh nghiệp, phấn đấu tăng trưởng mạnh về số lượng, chất lượng, năng lực cạnh tranh và đóng góp vào ngân sách nhà nước. Với mục tiêu trên nên ngay từ đầu năm, UBND thành phố và các ngành, kể cả hệ thống Ngân hàng trên địa bàn đã ban hành và tập trung triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình "Năm doanh nghiệp Đà Nẵng 2014".

Chương trình hoạt động "Năm doanh nghiệp Đà Nẵng 2014" bao gồm nhiều nội dung, phân công nhiệm vụ chi tiết cụ thể cho các Sở, Ban ngành liên quan triển khai thực hiện đồng bộ hỗ trợ tối đa cho DN như: (i) Công tác thông tin, đối thoại doanh

* Giám đốc NHNN Chi nhánh TP Đà Nẵng.

ngiệp; (ii) Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; (iii) Hỗ trợ mặt bằng sản xuất kinh doanh; (iv) Hỗ trợ về tài chính, tín dụng; (v) Hỗ trợ đổi mới thiết bị, công nghệ; (vi) Hỗ trợ thông tin, xúc tiến mở rộng thị trường, xúc tiến du lịch, trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực; (vii) Xây dựng chính sách phát triển doanh nghiệp. Trong đó, tiếp xúc và đối thoại trực tiếp với DN với thành phần tham dự đối thoại là lãnh đạo Thành ủy, UBND thành phố Đà Nẵng cùng lãnh đạo các sở, ban ngành. Định kỳ tổ chức đối thoại với những DN có kiến nghị nhằm lắng nghe và giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, từng UBND quận, huyện cũng tổ chức gặp và tháo gỡ khó khăn cho các DN đang hoạt động thuộc cấp quận, huyện quản lý với sự tham dự, chủ trì của lãnh đạo UBND thành phố, Quận ủy, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Chi nhánh, các NHTM trên địa bàn quận, huyện.

Tích cực triển khai chương trình hành động kết nối “Ngân hàng - Doanh nghiệp”

Bám sát Nghị quyết của Chính phủ, Chỉ thị của Thống đốc NHNN, Chương trình hành động của thành phố thực hiện “Năm Doanh nghiệp”, ngay từ đầu năm 2014, NHNN Chi nhánh thành phố Đà Nẵng đã triển khai tích cực, xây dựng Chương trình hành động của ngành Ngân hàng trên địa bàn thực hiện “Năm doanh nghiệp Đà Nẵng 2014”, trong đó, trọng tâm của Chương trình hành động là kết nối “Ngân hàng

- Doanh nghiệp” với các công việc đã được triển khai tích cực như:

(i) Thống kê danh sách DN có khó khăn, vướng mắc liên quan đến hoạt động ngân hàng thông qua các kênh gửi văn bản đến UBND các quận, huyện, BQL KCN & Chế xuất Đà Nẵng, các Hiệp hội trên địa bàn, đường dây nóng hoặc các phản ánh bằng văn bản của DN;

(ii) Chỉ đạo các ngân hàng trên địa bàn tiếp cận, triển khai tích cực các gói sản phẩm ưu đãi hiện có hoặc trình Hội sở xây dựng các chương trình cho vay ưu đãi, nhằm hỗ trợ cho các DN, đặc biệt là các DN đã và đang hoạt động SXKD có hiệu quả và thống kê các gói sản phẩm này gửi các KCN, Khu chế xuất, các Hiệp hội trên địa bàn;

(iii) Thực hiện việc phân loại nợ, cơ cấu lại thời hạn trả nợ nhằm tháo gỡ khó khăn cho DN theo đúng quy định;

(iv) Làm việc trực tiếp với các ngân hàng còn dư nợ cho vay lãi suất trên 13%/năm;

(v) Chỉ đạo các TCTD tiếp tục triển khai các chương trình, chính sách tín dụng theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị định 41/2010/NĐ-CP, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo Quyết định 491/QĐ-TTg...;

(vi) Tổ chức hội nghị giữa Tòa án, Cục thi hành án với các TCTD nhằm thúc đẩy việc xử lý nợ xấu;

(vii) Tăng cường công tác thanh tra các TCTD trên địa bàn trong việc chấp hành quy định của NHNN, pháp luật và duy trì

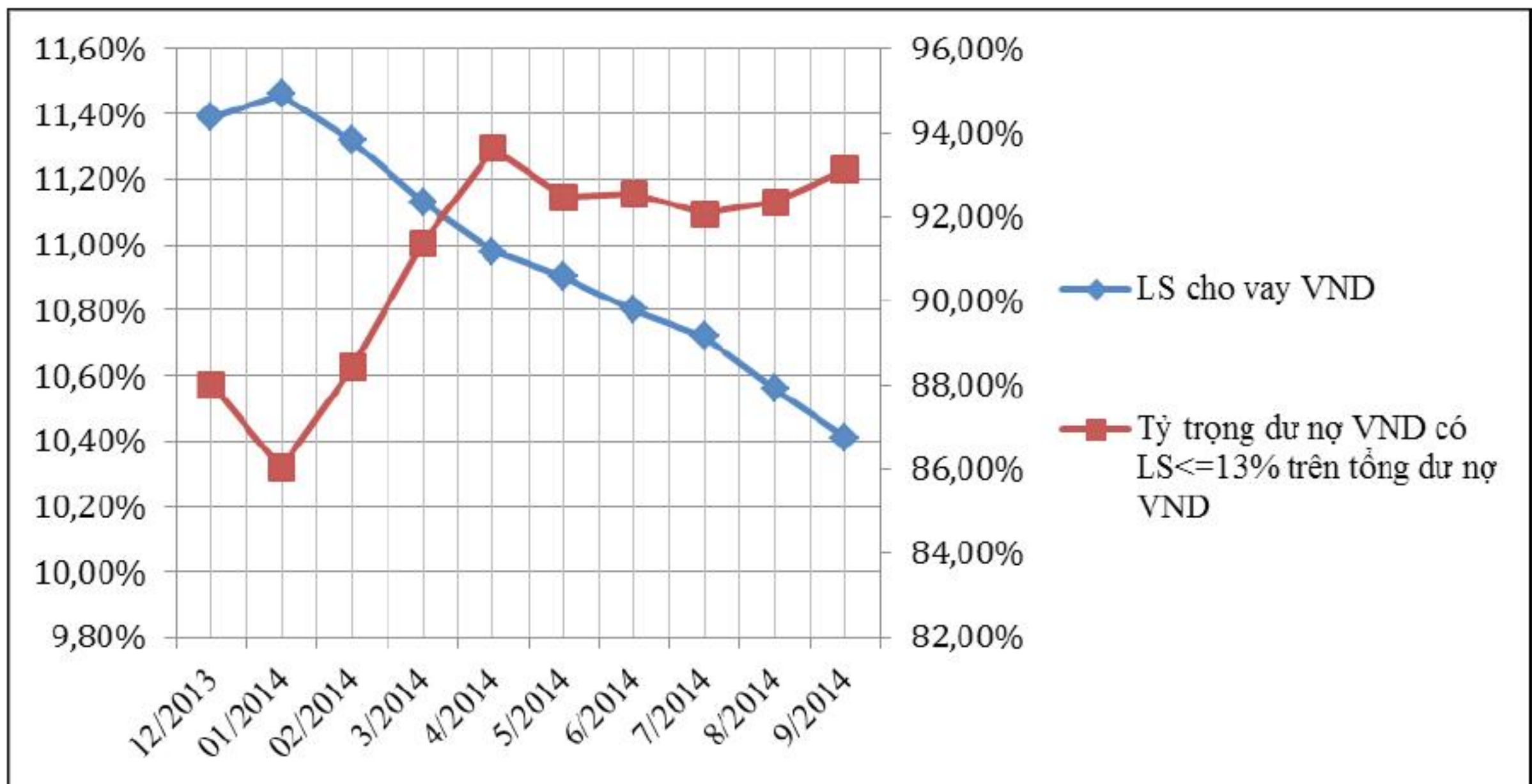
đường dây nóng để tiếp nhận thông tin phản ánh của các tổ chức, cá nhân liên quan đến tiền tệ, hoạt động ngân hàng...

Bên cạnh đó, ngay sau khi Quỹ Bảo lãnh tín dụng được thành lập, NHNN Chi nhánh đã phối hợp chặt chẽ với Quỹ thông qua các cuộc họp bàn biện pháp tháo gỡ khó khăn trong việc cho vay có bảo lãnh của Quỹ với 12 TCTD trên địa bàn nhằm tạo điều kiện cho DN hoạt động có hiệu quả nhưng khó khăn về tài sản đảm bảo trong việc tiếp cận vốn ngân hàng. Để đẩy mạnh việc phối hợp giữa ngân hàng và Quỹ, Chi nhánh đã chỉ đạo tất cả các TCTD giới thiệu từ 1 đến 2 khách hàng tốt cho Quỹ, đồng thời tiếp tục phối hợp với Quỹ tháo gỡ những vướng mắc liên quan trong quá trình triển khai với NHTM.

Những kết quả khả quan

Nhìn chung, qua quá trình triển khai Chương trình hành động của ngành Ngân hàng trong 9 tháng đầu năm 2014, hoạt động của hệ thống Ngân hàng Tp. Đà Nẵng đã diễn biến theo chiều hướng tích cực, ổn định, bám sát các mục tiêu của NHNN, thể hiện ở các mặt sau:

- Cơ cấu tín dụng chuyển dịch theo hướng tích cực, tập trung vào lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhất là các lĩnh vực ưu tiên. Hoạt động huy động và cho vay của các TCTD trên toàn địa bàn đạt mức tăng trưởng khá, đây là một trong những điểm sáng trong tình trạng khó khăn kéo dài của nền kinh tế. Tính đến cuối tháng 9/2014, huy động vốn



đạt 60.247 tỷ đồng, tăng 5,11% so với cuối năm 2013, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn là 60.746 tỷ đồng, tăng 13,55% so với năm 2013, cao hơn mức tăng trưởng tín dụng chung của nền kinh tế (*). Đáng nói hơn là đến thời điểm này, tình trạng tắc nghẽn dòng vốn trên địa bàn Đà Nẵng như những tháng đầu năm 2014 đã được cải thiện rõ rệt.

- Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo về lãi suất, tín dụng do NHTW ban hành, NHNN Chi nhánh TP Đà Nẵng và các TCTD đã triển khai quyết liệt và kịp thời các giải pháp, do vậy đã góp phần tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp về chi phí vay vốn và khả năng tiếp cận vốn vay ngân hàng. Mặt bằng lãi suất liên tục giảm qua các tháng, đặc biệt là lãi suất cho vay bình quân bằng VND trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Tháng 01/2014, lãi suất cho vay bình quân bằng VND là 11,46% nhưng đến hết tháng 9/2014 giảm còn 10,41%; Trong

đó, dư nợ cho vay VND với mức lãi suất dưới 13%/năm liên tục tăng, tháng 1/2014 chiếm tỷ trọng 86,03% trên tổng dư nợ cho vay VND, nhưng đến cuối tháng 9/2014 chiếm tỷ trọng 93,12% với mức dư nợ là 50.743 tỷ đồng.

- Các chính sách cho vay cụ thể của Chính phủ cũng được hệ thống Ngân hàng Tp. Đà Nẵng triển khai tích cực. Vốn của hệ thống luôn ưu tiên cho các lĩnh vực khuyến khích theo chính sách của Trung ương và địa phương, bao gồm cho vay nông nghiệp nông thôn, cho vay xuất khẩu, cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa, cho vay công nghiệp hỗ trợ và cho vay DN ứng dụng công nghệ cao.

- Ngoài ra, qua việc triển khai thực hiện Nghị định 41/2010/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 14/2010/TT-NHNN của NHNN Việt Nam về chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thành phố, dòng chảy tín dụng đã thực sự

được khơi thông về nông thôn. Đến 30/9/2014, dư nợ cho vay lĩnh vực này là 237,61 tỷ đồng, trong đó dư nợ ngắn hạn 209,22 tỷ đồng, dư nợ trung và dài hạn 28,39 tỷ đồng. Đồng thời, Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015 cũng được NHNN Chi nhánh Tp. Đà Nẵng triển khai chỉ đạo tích cực đến các chi nhánh TCTD nhằm cung ứng kịp thời nhu cầu vốn cho các tổ chức và cá nhân trên địa bàn nông thôn, tập trung tại 06 xã xây dựng nông thôn mới để phấn đấu hoàn thành mục tiêu đề ra đến năm 2015. Dư nợ cho vay nông thôn mới đến 30/9/2014 đạt 284,27 tỷ đồng, tăng 26,79% so với năm 2013, chủ yếu tập trung vào cho vay hộ sản xuất kinh doanh, cho vay hộ nghèo, cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường tại nông thôn. Các chi nhánh NHTM Nhà nước trên địa bàn TP. Đà Nẵng cũng đã tích cực triển khai giải ngân vốn của gói hỗ trợ 30 nghìn

tỷ đồng thuộc chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo Thông tư 11/2013/TT-NHNN của NHNN Việt Nam. Đến 30/9/2014, tại địa bàn Tp Đà Nẵng đã có 7/9 TCTD phát sinh dư nợ cho vay nhà ở với 207 khách hàng, dư nợ đạt 41,7 tỷ đồng.

- Chất lượng tín dụng trên địa bàn luôn được kiểm soát chặt chẽ. Đến cuối tháng 9/2014, nợ xấu của các Chi nhánh TCTD trên địa bàn là 1.408 tỷ đồng, chiếm 2,32% trên tổng dư nợ. Công tác đẩy nhanh xử lý nợ xấu liên quan đến công tác thi hành án được Chi nhánh quan tâm chỉ đạo kịp thời. Trong số 255 hồ sơ với tổng dư nợ khởi kiện 644,6 tỷ đồng, đã có 90 hồ sơ với tổng dư nợ gần 110 tỷ đồng đã được cơ quan thi hành án trong và ngoài địa bàn giải quyết, chiếm 17,3 % trên tổng dư nợ khởi kiện.

Tỷ giá, ngoại hối và thị trường vàng trên địa bàn ổn định, tuy có một số thời điểm, tỷ giá, giá vàng có biến động do yếu tố tâm lý, đầu cơ đối với tình hình trên biển Đông nhưng nay đã ổn định trở lại.

Cũng qua kết quả thống kê cho thấy, các vướng mắc liên quan đến việc tiếp cận vốn ngân hàng đối với các DN đang hoạt động kinh doanh bình thường rất ít, chủ yếu là các kiến nghị về miễn, giảm lãi... nợ quá hạn của một số DN không còn khả năng hoạt động SXKD, một số kiến nghị liên quan đến các quỹ hỗ trợ tài chính cho DN ở địa phương. Các DN có phương án kinh doanh khả thi, có dự án tốt sẽ được nhiều ngân hàng trên địa bàn cạnh tranh tiếp cận đáp ứng nhu cầu vốn kịp thời với nhiều ưu

đãi tốt nhất cho DN.

Công tác phối hợp với Quỹ BLTD bước đầu đã đạt được một số kết quả tích cực, đã có 5 ngân hàng giới thiệu 10 DN tiếp cận Quỹ với số tiền là 19,607 tỷ đồng, đến nay Quỹ đã bảo lãnh được cho 5 DN với số tiền là 6,107 tỷ đồng; 5 DN tiếp theo Quỹ đang xúc tiến giải quyết với số tiền là 13,5 tỷ đồng.

- Hoạt động thông tin tuyên truyền được NHNN Chi nhánh đẩy mạnh trong thời gian qua: Đã tham gia tích cực các đợt tiếp xúc cử tri nhằm nắm bắt và giải trình kịp thời các ý kiến, kiến nghị liên quan đến tiền tệ và hoạt động ngân hàng; tăng cường công tác truyền thông với các đài, báo trên địa bàn và trung ương, giúp các cơ quan báo chí và công chúng nắm bắt đầy đủ thông tin về chính sách tiền tệ của NHNN, hoạt động ngân hàng trên địa bàn.

Thực hiện chủ trương của Thống đốc NHNN và chương trình hành động Năm Doanh nghiệp, NHNN Chi nhánh đã tổ chức chương trình ký kết Ngân hàng - Doanh nghiệp thông qua việc ký biên bản ghi nhớ giữa 04 ngân hàng với 07 Doanh nghiệp trên địa bàn. Nội dung của biên bản ghi nhớ là các Ngân hàng thương mại theo danh sách cam kết tài trợ cho các Dự án được triển khai trong năm 2014 và các năm tiếp theo của các công ty trên.

Qua hơn 9 tháng triển khai thực hiện Chương trình hành động Năm Doanh nghiệp Đà Nẵng 2014, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, tập trung, thống nhất của Thành ủy, HĐND, UBND

thành phố, sự tích cực triển khai của các Sở, Ban ngành, quận, huyện, các tổ chức Hiệp hội doanh nghiệp, tất cả các hoạt động đã bám sát nội dung chương trình Năm Doanh nghiệp đã đề ra và đều sát với hoạt động thực tiễn của DN; Công tác chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc của các Cơ quan, Sở, ngành nói chung và hệ thống Ngân hàng nói riêng được duy trì thường xuyên, nghiêm túc, đúng tiến độ với chất lượng công việc cao, nhiều kiến nghị cụ thể của DN đã được UBND thành phố và các Sở, ngành giải quyết nhanh chóng, tạo niềm tin trong cộng đồng doanh nghiệp. Nhìn chung, cộng đồng DN trên địa bàn phấn khởi và tin tưởng vào kết quả của chương trình. Các Sở, ngành, địa phương nói chung và hệ thống Ngân hàng nói riêng đã quan tâm tích cực đến hoạt động của DN, đồng hành cùng DN, tạo nên sức bật mạnh mẽ cho DN trong thời gian tới và những năm tiếp theo.

Từ các kết quả đạt được như trên, có thể nhận thấy rằng hoạt động của hệ thống Ngân hàng thành phố Đà Nẵng đã diễn biến theo chiều hướng tích cực, ổn định, bám sát các mục tiêu của NHNN, Chương trình hành động “Năm Doanh nghiệp” của thành phố đã góp phần tích cực vào việc thực hiện nhiệm vụ của Ngành, duy trì và khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh của DN và góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung trên địa bàn.■

(*) Tín dụng toàn hệ thống TCTD tính đến cuối tháng 9/2014 tăng khoảng 7,26% so với năm 2013.

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU TÍN DỤNG THÚC ĐẨY QUÁ TRÌNH TÁI CƠ CẤU KINH TẾ TỈNH HẬU GIANG

ThS. Trần Quốc Hà & ThS. Phạm Minh Trí *

Trong quá trình thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế tỉnh Hậu Giang, tín dụng ngân hàng luôn đóng vai trò quan trọng, tạo động lực phát triển dài hạn kinh tế tại địa phương, đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu tín dụng theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đáp ứng hiệu quả tiến trình tái cơ cấu kinh tế, không chỉ hỗ trợ đủ vốn tín dụng mà cần có sự chuyển dịch cơ cấu tín dụng đúng hướng và kịp thời. Chính vì vậy, nâng cao hiệu quả nguồn vốn đầu tư phục vụ tốt hơn cho quá trình thực hiện tái cơ cấu kinh tế tỉnh là rất cần thiết, cần có sự chuyển dịch đúng hướng cơ cấu tín dụng của các TCTD trên địa bàn.

Với vai trò là trung gian tài chính, thực hiện chức năng thu hút và phân bổ nguồn vốn cho nền kinh tế, các ngân hàng thương mại (NHTM) đã phát huy hiệu quả mối quan hệ chặt chẽ giữa hoạt động tín dụng với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Cơ cấu tín dụng được điều hành linh hoạt, ngày càng phù hợp và đã trở thành nhân tố tích cực thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại địa phương. Chính vì vậy, trong hoạt động tín dụng, các NHTM không chỉ làm gia tăng

quy mô dư nợ tín dụng để đáp ứng nhu cầu vốn cho tăng trưởng kinh tế, mà còn hình thành cơ cấu tín dụng phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Thực tế cho thấy, giải quyết được bài toán cơ cấu tín dụng với cơ cấu kinh tế một cách có cơ sở và thấu đáo là vấn đề cực kỳ khó khăn, phức tạp, tốn kém nhiều thời gian và công sức, nhưng nó lại là rất cần thiết.

Trong các năm qua, cơ cấu tín dụng của các NHTM trên địa bàn chuyển dịch đúng hướng, bám sát chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, tích cực hỗ trợ thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tập trung đầu tư nguồn vốn cho các ngành công nghiệp chế biến, dịch vụ thu mua nông thủy sản;

Một mặt tạo điều kiện phát triển công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ theo hướng giúp nông dân phát triển toàn diện, đi vào chiều sâu, khai thác những lợi thế so sánh; Mặt khác tạo cho nông nghiệp những bước phát triển mới đi vào chất lượng, nâng cao khả năng cạnh tranh, tạo công ăn việc làm và góp phần xoá đói giảm nghèo.

Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Hậu Giang

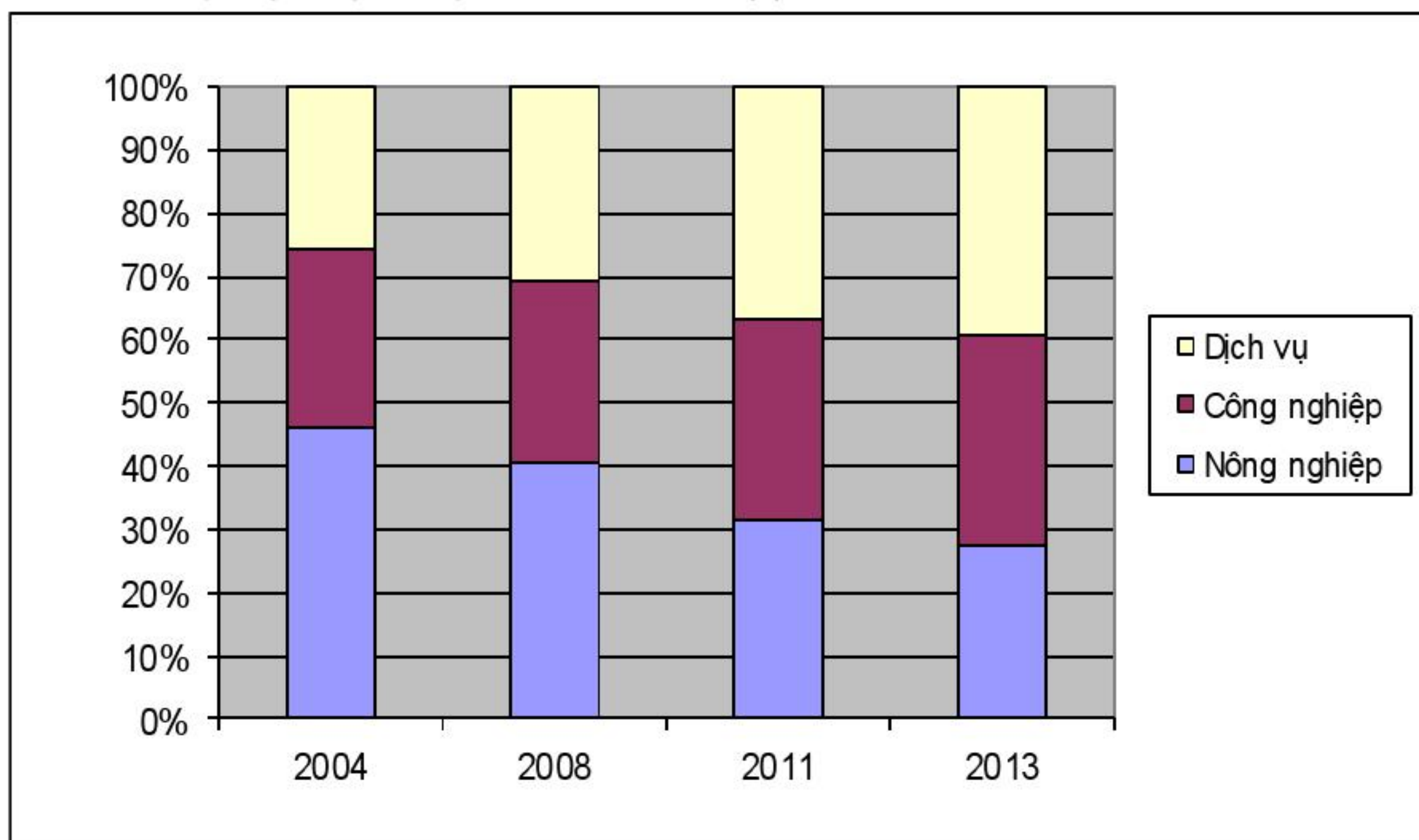
Hậu Giang với thế mạnh kinh tế chính vẫn là nông nghiệp, thủy sản và công nghiệp chế biến. Kinh tế địa phương có những bước khởi sắc đáng kể, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực (giảm dần tỷ trọng Nông - Lâm - Ngư nghiệp, tăng dần tỷ trọng ở khu vực Công nghiệp - Xây dựng và khu vực Dịch vụ). Định hướng của tỉnh là chuyển dịch từ kinh tế thuần nông sang nền kinh tế đa dạng, nông nghiệp chất lượng cao và đang hướng tới nền kinh tế công nghiệp và dịch

Tín dụng của các NHTM trên địa bàn tạo cho nông nghiệp những bước phát triển mới đi vào chất lượng, nâng cao khả năng cạnh tranh, tạo công ăn việc làm và góp phần xoá đói giảm nghèo.



* Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Hậu Giang

Tỷ trọng các ngành trong nền kinh tế 2004 - 2013 (%)



vụ. Tốc độ tăng trưởng bình quân GDP toàn tỉnh giai đoạn 2004 - 2013 đạt 12,4%/năm. Nếu phân theo khu vực kinh tế thì khu vực dịch vụ có tốc độ tăng bình quân cao nhất đạt 18,23%/năm; tiếp theo là khu vực công nghiệp, xây dựng đạt 15,52%/năm; khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp đạt 4,83%/năm.

Nông - lâm - ngư nghiệp từng bước hình thành vùng sản xuất tập trung, chuyên canh, phát huy lợi thế sản phẩm chủ lực của tỉnh (lúa gạo, thủy sản, cây ăn trái), giá trị sản xuất toàn ngành tăng từ 1.486 tỷ đồng (năm 2004) lên 2.173 tỷ đồng (năm 2013). Sản xuất nông nghiệp có nhiều tiến bộ rõ nét, phát huy thế mạnh là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, đã hình thành một số mô hình tập trung chuyên canh lúa, cây ăn trái và thủy sản, áp dụng

công nghệ cao, tạo ra khối lượng hàng hóa lớn, tăng lợi thế cạnh tranh trên thương trường. (Xem Biểu đồ)

Khu vực công nghiệp được chú trọng phát triển, đi dần vào khai thác các thế mạnh của tỉnh, điển hình là công nghiệp chế biến nông thủy sản. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng liên tục qua các năm, đến năm 2013 đạt gần 3.713 tỷ đồng, đã làm thay đổi quy mô và chất lượng sản xuất. Thương mại, du lịch, thông tin và truyền thông có bước phát triển vượt bậc, đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu thụ hàng hóa. Hạ tầng giao thông, thủy lợi từng bước được cải thiện, góp phần làm thay đổi nhanh diện mạo đô thị, nông thôn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bước đầu đáp ứng nhu cầu đầu tư, phát triển và đảm bảo an sinh xã hội.

Tuy nhiên, đến nay chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh còn chậm, tỷ trọng nông nghiệp vẫn khá cao trong cơ cấu ngành; phát triển kinh tế chủ yếu theo chiều rộng, nhất là trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản; việc liên kết “bốn nhà” chưa thật sự gắn kết để cùng nhau phát triển; chuyển dịch cơ cấu lao động chưa theo kịp tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Ngoài ra, nguồn lao động có kỹ thuật đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững còn thiếu.

Tín dụng ngân hàng đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh

Hệ thống Ngân hàng Hậu Giang không ngừng đổi mới cả về nhận thức, chiến lược, cũng như ban hành các cơ chế, chính sách và triển khai các biện pháp cụ thể nhằm hỗ trợ hiệu quả cho chuyển dịch cơ cấu kinh

tế tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các chủ trương, chính sách, biện pháp quản lý và điều hành, đặc biệt là điều hành lãi suất trong thực thi chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước; triển khai chiến lược hoạt động của các tổ chức tín dụng (TCTD), kể cả ngân hàng chính sách xã hội, đã góp phần điều chỉnh cơ cấu trong nền kinh tế theo hướng khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, thúc đẩy xuất khẩu, hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, góp phần tạo việc làm cho người lao động trong tỉnh. Dư nợ tín dụng đầu tư trong tỉnh liên tục tăng, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 21%/năm giai đoạn 2004 - 2013. Vốn tín dụng ngân hàng đã đóng góp quan trọng vào việc thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Với nguồn vốn tín dụng ngân hàng, nhiều doanh nghiệp, hộ nông dân trong tỉnh có điều kiện mở rộng và phát triển đa dạng các loại hình hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Cụ thể là, phát triển chăn nuôi với nhiều quy mô, mô hình khác nhau; quy hoạch lại vùng nuôi trồng, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; cơ giới hóa, áp dụng khoa học - kỹ thuật hiện đại, nhất là công nghệ sinh học vào sản xuất góp phần tăng năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm. Ngoài ra, vốn tín dụng cũng góp phần thúc đẩy phát triển thị trường dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa, khu chăn nuôi

Dư nợ tín dụng phân theo ngành kinh tế (2011 - 9/2014)

Đơn vị: Tỷ đồng, %

Năm Ngành kinh tế	2011		2012		2013		09/2014	
	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng
- Nông, lâm, ngư nghiệp	2.685	33%	3.196	32%	3.291	29%	3.320	27%
- Công nghiệp, xây dựng	2.305	28%	2.843	28%	3.251	29%	3.637	30%
- Dịch vụ	3.219	39%	3.965	40%	4.789	42%	5.190	43%
Tổng cộng	8.209	100%	10.004	100%	11.331	100%	12.147	100%

tập trung, vùng chuyển đổi nuôi trồng thủy sản, đẩy mạnh khai thác... Bên cạnh đó, lĩnh vực giao thông, thương mại cũng được đầu tư phát triển, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân, ổn định chính trị, đảm bảo an sinh xã hội tại địa phương.

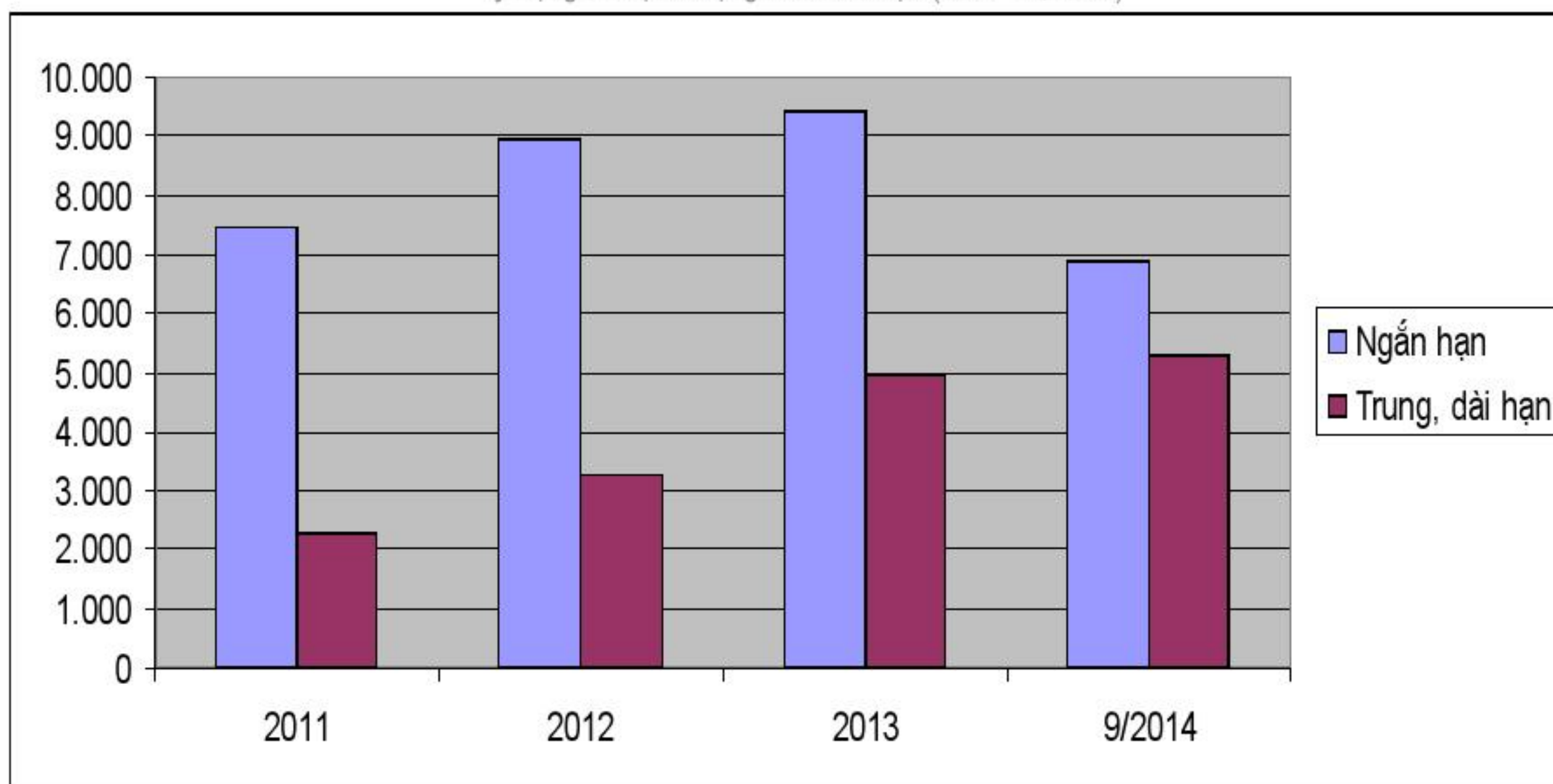
Sự chuyển dịch cơ cấu tín dụng của các TCTD trên địa bàn

Chuyển dịch cơ cấu tín dụng theo ngành kinh tế

Các TCTD luôn tăng cường đầu tư nguồn vốn tín dụng cho phát triển kinh tế trong tỉnh, đặc biệt là đầu tư vốn tín dụng cho lĩnh vực nông nghiệp nông thôn nhằm phát huy tiềm năng và lợi thế của tỉnh. Nhờ đó, dư nợ tín dụng đầu tư trong lĩnh vực này liên tục tăng theo các năm. Dư nợ cho vay đến thời điểm hiện tại chiếm tới 46% tổng dư nợ. Kết quả đó một phần thể hiện được những tâm huyết, nỗ lực của hệ thống Ngân hàng Hậu Giang, góp phần phát triển kinh tế xã hội của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ngoài ra, các TCTD trên địa bàn cũng tích cực tập trung nguồn vốn tín dụng đầu tư theo các chương

trình của Chính phủ về chính sách tín dụng hỗ trợ đối với các lĩnh vực ưu tiên. Tính đến cuối tháng 09/2014, dư nợ tín dụng toàn địa bàn đạt 12.147 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn tập trung cho vay đối với ngành dịch vụ chiếm 43% tổng dư nợ, tiếp đến là khu vực công nghiệp - xây dựng với tỷ trọng 30% và khu vực nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 27% tổng dư nợ. Cơ cấu tín dụng có sự điều chỉnh theo hướng bền vững hơn, từng bước điều chỉnh giảm tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp trong GDP của tỉnh để tăng tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp và dịch vụ. Năm 2011, tỷ trọng cho vay đối với lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp còn khá cao nhưng sau đó có sự giảm dần qua các năm, chuyển hướng phát triển mạnh tín dụng đối với nhóm ngành dịch vụ. Nếu xét theo mức độ tăng trưởng tín dụng, thì trong giai đoạn 2011 - 2013, nhóm ngành dịch vụ có mức tăng trưởng bình quân tăng cao nhất 33%/năm, tiếp đến là nhóm ngành công nghiệp, xây dựng (20%/năm) và nhóm ngành nông, lâm, ngư nghiệp 10%/năm. Như vậy cho thấy cơ

Tỷ trọng dư nợ tín dụng theo thời hạn (2011 - 9/2014)



cấu tín dụng có sự chuyển dịch theo hướng ưu tiên đối với nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Đây là 02 nhóm ngành đang được các TCTD đầu tư phát triển. Tuy nhiên tỷ trọng cho vay đối với 02 nhóm ngành này vẫn còn thấp so với tiềm năng thực tế tại địa phương. (xem Bảng Dư nợ tín dụng)

Đối với nhóm ngành dịch vụ có mức tăng trưởng bình quân đạt 33% là tương đối cao, thực hiện đúng chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Còn riêng nhóm ngành công nghiệp - xây dựng, việc đầu tư vốn tín dụng đã góp phần kích thích phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động, áp dụng công nghệ cao, đặc biệt là ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản; mở rộng tín dụng cho các doanh nghiệp sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu có khả năng cạnh tranh cao. Ngoài ra, các TCTD còn dành

nguồn vốn tín dụng nhằm thực hiện chủ trương đầu tư xây dựng một số công trình quan trọng, có quy mô lớn trong tỉnh; dành lượng vốn thoả đáng để tham gia đầu tư xây dựng khung kết cấu hạ tầng kỹ thuật của nền kinh tế như giao thông, thủy lợi, điện, nước và cơ sở vật chất khác. Đối với nhóm ngành nông - lâm - ngư nghiệp, mặc dù tăng trưởng có xu hướng giảm, nhưng vẫn đảm bảo đủ vốn tín dụng hỗ trợ thúc đẩy phát triển ngành nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trên cơ sở áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới giống và cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tăng giá trị thu được trên một đơn vị diện tích. Đồng thời, tín dụng ngân hàng cũng được tập trung hỗ trợ giải quyết khó khăn trong sản xuất nông nghiệp, như hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp tiêu thụ nông sản hàng hoá cho nông dân.

Chuyển dịch cơ cấu tín dụng

theo thành phần kinh tế

Trong tỉnh, mô hình kinh tế hộ chiếm chủ yếu nên nguồn vốn đầu tư tín dụng được ưu tiên vào thành phần kinh tế cá thể và hộ sản xuất nhỏ, chiếm tỷ trọng từ 46% đến 49% tổng dư nợ. Riêng 9 tháng đầu năm 2014, tỷ trọng dư nợ cho vay kinh tế cá thể đạt 58% tổng dư nợ. Ngoài ra, các TCTD cũng đã đầu tư nguồn vốn cho khu vực kinh tế tư nhân. Doanh số cho vay, thu nợ và dư nợ đối với kinh tế tư nhân cũng tăng lên hàng năm và chiếm tỷ trọng đáng kể trong tái cơ cấu đầu tư của các TCTD, chiếm gần 48% tổng dư nợ cho vay. Bên cạnh việc tích cực đầu tư vào khu vực kinh tế tư nhân theo hướng khai thác thế mạnh về nông nghiệp, thủy sản, các TCTD còn tăng cường mở rộng tín dụng vào khu vực này ở những ngành phi nông nghiệp như công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, chế biến thủy sản để tận dụng

lợi thế so sánh và tăng khả năng cạnh tranh nhóm mặt hàng xuất khẩu chủ lực là lúa gạo, thủy sản chế biến, cây ăn trái... Đối với 02 thành phần kinh tế còn lại là doanh nghiệp nhà nước và kinh tế tập thể chiếm tỷ trọng dư nợ tín dụng rất thấp, chỉ khoảng 1% đến 3%. Do trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đã thực hiện hoàn tất việc cổ phần hoá đối với 03 doanh nghiệp nhà nước lớn trong tỉnh nên nhu cầu vốn đối với thành phần kinh tế này không cao. Sở dĩ dư nợ cho vay trong lĩnh vực kinh tế tập thể mà điển hình là kinh tế hợp tác xã chưa cao là do năng lực hoạt động của các đơn vị này còn hạn chế, không có tài sản để thế chấp; thiếu phương án sản xuất kinh doanh khả thi. Bên cạnh đó, theo Nghị định 41/2010/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 14/2010/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định: chỉ cho vay tín chấp tối đa là 500 triệu đồng và chỉ được vay tín chấp tại một TCTD, nên các đơn vị kinh tế tập thể khó tiếp cận với nguồn vốn vay. Thời gian gần đây, Các TCTD cũng đang có xu hướng mở rộng cho vay đối với các hộ nông dân có sản xuất hàng hoá, các mô hình hợp tác xã, các mô hình kinh tế hoạt động ổn định và hiệu quả, tiếp cận và đáp ứng vốn tín dụng cho các nhu cầu tiêu dùng của tầng lớp dân cư. Đồng thời áp dụng một giải pháp nhằm mở rộng tín dụng đối với lĩnh vực kinh tế tập thể như: Tiếp tục xem xét cho vay không có đảm bảo bằng tài

sản; cho vay đối với khoản vay không đủ tài sản đảm bảo theo chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Chuyển dịch cơ cấu tín dụng theo thời hạn

Năm 2011, tỷ trọng dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 77% và trung dài hạn đạt 23%, đến cuối tháng 9/2014 cơ cấu tín dụng của TCTD theo kỳ hạn đã dịch chuyển nhiều so với năm 2011 theo xu hướng giảm cho vay ngắn hạn và tăng cho vay trung dài hạn, tương ứng 57% và 43%. Sự thay đổi cơ cấu tín dụng đã góp phần mở rộng sản xuất cải tiến kỹ thuật, mua sắm máy móc thiết bị, thực hiện các dự án đầu tư mới, phát triển hộ kinh tế địa phương. Việc chuyển dịch cơ cấu cho vay của các ngân hàng từ ngắn hạn sang trung và dài hạn đang là tín hiệu tốt. Các TCTD đã bắt đầu chú trọng hơn đến việc cấp vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp do khoản vay cho các dự án đầu tư hay sản xuất thường có thời hạn dài.

Thực tế, nhu cầu vốn cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá của nền kinh tế tỉnh là rất lớn và trước hết phải là vốn đầu tư trung và dài hạn để tạo ra cơ sở vật chất cho nền kinh tế. Với tỷ trọng bình quân đạt 32% tổng dư nợ cho vay của các TCTD dành cho đầu tư trung và dài hạn, trong khi nguồn vốn huy động trung và dài hạn vẫn còn thấp, điều đó cho thấy những nỗ lực của các TCTD trong việc cung ứng vốn tín dụng cho quá trình

công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Rõ ràng là trong điều kiện hiện nay, việc các TCTD cần tiếp tục dành nguồn vốn tín dụng hợp lý để cho vay trung và dài hạn là rất cần thiết. Tuy nhiên, điều muốn nhấn mạnh là các TCTD cần quản lý tốt việc nâng cao tỷ trọng dư nợ cho vay trung, dài hạn để đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế tỉnh nhưng vẫn tuân thủ nghiêm những giới hạn an toàn. Các TCTD cần phải có những tính toán chiến lược và tầm nhìn dài hạn của mình để hình thành cơ cấu tín dụng theo thời hạn một cách tối ưu, đảm bảo sự cân xứng về thời gian giữa nguồn vốn và dư nợ cho vay, giảm thiểu những rủi ro về cơ cấu thời hạn, về lãi suất và về ngoại hối có thể xảy ra, góp phần tạo cho hoạt động tín dụng phát triển bền vững.

Những mặt tồn tại

Nguồn vốn tín dụng của các TCTD những năm qua đã phục vụ tốt cho tiến trình tái cơ cấu kinh tế của tỉnh Hậu Giang, tập trung nguồn vốn đầu tư vào các ngành sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ; đồng thời dành nguồn vốn cho công nghiệp chế biến, dịch vụ thu mua nông thủy sản hàng hoá của nông dân; từ đó góp phần sắp xếp lại sản xuất, chuyển dịch sang sản xuất những mặt hàng chất lượng cao, có sức cạnh tranh trên thị trường, mở rộng đầu tư cho mọi thành phần kinh tế.

Bên cạnh những mặt đã đạt



được, đầu tư nguồn vốn tín dụng trung và dài hạn của các TCTD trong tỉnh cũng còn bộc lộ những mặt tồn tại sau:

- Mức vốn cho vay của các TCTD trên địa bàn còn phân tán mà chưa tập trung cho các dự án mới về cây trồng, vật nuôi có giá trị phục vụ xuất khẩu hoặc tiêu dùng trong nước.

- Huy động vốn còn nhiều hạn chế, thể hiện rõ nhất là khả năng tự đảm bảo về nguồn vốn chưa cao, nguồn vốn trung và dài hạn đạt thấp. Trong giai đoạn 2011 - 2013, tỷ trọng nguồn vốn tự huy động so với tổng dư nợ của các TCTD chỉ đạt gần 40%, hầu hết các TCTD điều vốn từ Hội sở chính, vì thế đã hạn chế khả năng mở rộng tín dụng đáp ứng các yêu cầu sản xuất kinh doanh của kinh tế tư nhân.

- Mức tăng trưởng tín dụng chưa tương xứng với nhu cầu và tiềm năng phát triển kinh tế của tỉnh. Mặc dù các TCTD đã không ngừng mở rộng mạng lưới hoạt động, đa dạng hoá dịch vụ nhằm chiếm lĩnh thị trường và phát triển khách hàng, nhưng tỷ lệ cho vay nhìn chung vẫn còn thấp so với mong đợi, đôi lúc, có nơi xảy ra tình trạng thiếu vốn sản xuất kinh doanh. Vẫn còn một bộ phận không nhỏ doanh nghiệp, hộ cá thể chưa được tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng.

- Hiện nay do nguồn vốn dài hạn có hạn nên các ngân hàng phần lớn chỉ cho vay trung hạn từ 1- 5 năm. Tỷ trọng vốn đầu tư dài hạn trong tổng vốn đầu tư

trung và dài hạn còn chiếm tỷ lệ thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu vốn xây dựng nhà xưởng, mua sắm máy móc thiết bị của các doanh nghiệp.

Một số giải pháp đề xuất

- Thứ nhất, tăng cường huy động vốn dài hạn để đáp ứng nhu cầu cho vay trung và dài hạn, do hiện nay nguồn vốn tín dụng nói chung và nguồn vốn trung dài hạn nói riêng trên địa bàn đang rất mất cân đối giữa cung và cầu. Vốn dài hạn huy động trên địa bàn ngày một tăng qua các năm nhưng vẫn còn thấp so với nhu cầu. Chính vì vậy cần thực hiện đa dạng hoá các hình thức huy động vốn. Tạo sự tin tưởng của khách hàng khi gửi tiền vào ngân hàng bằng cách công bố những thông tin cơ bản hoạt động của các ngân hàng, đặc biệt là các hệ số an toàn và khả năng thanh khoản của ngân hàng.

- Thứ hai, đẩy mạnh cho vay đối với các dự án, vùng sản xuất hàng hóa xuất khẩu có giá trị khai thác tiềm năng của tỉnh, cho vay ngành công nghiệp chế biến sau thu hoạch, công nghiệp chế biến thủy sản, lương thực, các ngành dịch vụ. Đầu tư vốn trung và dài hạn cho các dự án, đề án có tính hiệu quả và khả thi cao như Đề án 1.000 (Đề án chuyển đổi cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Hậu Giang); ngoài việc mở rộng cho vay những khách hàng truyền thống, các TCTD cần tiếp cận với những doanh nghiệp mới thành lập và có triển vọng trong kinh doanh như các

công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân.

- Thứ ba, khẩn trương thành lập và sớm đưa Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ, tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều doanh nghiệp tiếp cận được nguồn vốn ngân hàng.

Ngoài ra để đạt được mục tiêu chuyển đổi cơ cấu đầu tư tín dụng nhằm thúc đẩy kinh tế tỉnh phát triển mạnh, đạt hiệu quả cao, chính quyền địa phương cần tập trung cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư - kinh doanh công khai, minh bạch, bình đẳng và thuận lợi; quan tâm đúng mức hỗ trợ phát triển các loại hình hoạt động kinh doanh trong tỉnh; rà soát, tập trung tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong đầu tư và sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh; đồng thời hỗ trợ công tác dự báo thị trường và trong quá trình hợp tác, liên doanh, liên kết, tiêu thụ sản phẩm tạo môi trường, điều kiện kinh doanh thuận lợi hơn.

Mặc dù việc đầu tư nguồn vốn tín dụng thời gian qua còn nhiều hạn chế, nhưng để khai thác hiệu quả nguồn vốn, giảm thiểu rủi ro nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp được đề xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu tín dụng theo hướng tích cực, bền vững và đóng góp hiệu quả hơn nữa vào tiến trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Hậu Giang. ■

GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG LƯỢNG VỐN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CHO SẢN XUẤT CỦA NÔNG HỘ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

(Tiếp theo số 22 và hết)

PGS., TS. Lê Khương Ninh * - ThS. Cao Văn Hớn **

4. Giải pháp

Trên cơ sở phân tích thực trạng cũng như kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu thực nghiệm, bài viết đề xuất giải pháp tổng hợp nhằm tăng cường lượng vốn tín dụng chính thức cho sản xuất của nông hộ, với sự phối hợp tham gia của cả ba chủ thể quan trọng là Chính phủ, tổ chức tín dụng và nông hộ.

5.1. Chính phủ

Chính sách vĩ mô

Như vừa thấy, các tổ chức tín dụng rất quan tâm đến thu nhập của nông hộ bởi thu nhập là yếu tố quyết định khả năng trả nợ. Do đó, vai trò của Chính phủ là tạo lập môi trường thuận lợi để giúp nông hộ cải thiện thu nhập thông qua việc hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô một cách khoa học.

Hai khía cạnh của chính sách kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của nông hộ là lãi suất và lạm phát. Lãi suất quyết định đầu tư và chi phí sản xuất (nhất là ở các lĩnh vực thâm dụng vốn như thủy sản và chăn nuôi) nên khi lãi suất thay đổi thì thu nhập của nông hộ cũng thay đổi theo. Thông thường, biến

động lãi suất sẽ làm giảm giá, sản lượng nông sản và thu nhập của nông hộ. Vì vậy, ổn định lãi suất ở mức hợp lý phải là mục tiêu dài hạn của chính sách tiền tệ.

Lạm phát ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ bởi nông hộ làm ra nông sản để cung ứng cho nền kinh tế và đồng thời tiêu dùng các mặt hàng công nghiệp và dịch vụ. Trong giai đoạn có lạm phát, giá các mặt hàng công nghiệp (do chiếm tỷ trọng lớn hơn trong rổ hàng hóa sử dụng để tính chỉ số giá CPI và các doanh nghiệp thường phản ứng nhanh nhạy hơn đối với lạm phát) tăng nhanh hơn giá nông sản nên lạm phát sẽ làm giảm cả sức mua lẫn vốn cho sản xuất của nông hộ. Nếu lạm phát được kiểm soát và giá sản phẩm (kể cả nông sản) ổn định thì thu nhập và khả năng trả nợ của nông hộ sẽ được cải thiện, bởi có thể điều chỉnh kế hoạch sản xuất và chiến lược phù hợp với nhu cầu thị trường. Khi đó, các tổ chức tín dụng sẽ an tâm nên mạnh dạn mở rộng cho vay do ít rủi ro hơn. Ngược lại, nếu lạm phát cao và kinh tế suy thoái, các tổ chức tín dụng sẽ siết chặt cho vay để phòng ngừa và giảm

thiếu rủi ro, khiến cho nông hộ sẽ khó tiếp cận tín dụng.

Chính sách tài khóa cũng ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ thông qua nhiều khía cạnh, đặc biệt là đầu tư công. Đầu tư công vào phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn, khuyến nông, nghiên cứu phát triển (R&D), giáo dục, y tế, thông tin thị trường,... đóng vai trò quan trọng giúp cải thiện năng lực khai thác hiệu quả các nguồn lực của nông hộ. Ngược lại, tăng thuế hay các khoản lệ phí cố định (như phí đường bộ, chợ,...) sẽ ảnh hưởng mạnh đến nông hộ do thu nhập thấp và lượng hàng hóa giao dịch ít.

Bình ổn giá nông sản

Biến động bất thường của giá nông sản sẽ ảnh hưởng đến đầu tư của nông hộ do sợ rủi ro. Hiện tượng này còn khiến nông hộ dè dặt trong việc sử dụng các loại yếu tố đầu vào chất lượng tốt (nhưng đắt tiền nên tốn kém), làm ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất cây trồng và vật nuôi. Hệ quả là thu nhập của nông hộ sẽ thấp và bấp bênh. Do đó, bình ổn giá nông sản là yêu cầu rất quan trọng. Các công cụ ổn định giá nông sản có thể sử dụng bao gồm hệ thống kho ký gửi nông sản và hợp đồng đặt trước (*forwards*).

Hệ thống kho ký gửi nông sản. Hệ thống kho ký gửi nông sản tạo cơ hội cho nông hộ tiếp cận tín dụng nhờ có thể sẵn sàng cung cấp tài sản thế chấp (hàng hóa ký gửi) để thẩm định và đáng tin cậy, bởi được lưu giữ

* Trường Đại học Cần Thơ
** Trường Đại học An Giang

ở các hệ thống kho với cơ chế quản lý chuyên nghiệp và chặt chẽ. Hệ thống kho ký gửi nông sản còn kích thích hoạt động dự trữ nông sản của nông hộ, quản trị rủi ro giá theo mùa vụ (chờ giá tốt) và đồng thời tăng cường tính hiệu quả của việc tiếp thị nông sản với tư cách là đơn vị thanh toán bù trừ để giúp thực thi quyền sở hữu tài sản và hợp đồng mua bán. Song, cần có một số điều kiện để hệ thống kho ký gửi nông sản hoạt động thành công: (i) hệ thống phân loại và tiêu chuẩn rõ ràng; (ii) hệ thống kiểm soát chất lượng, đạo đức và độ tin cậy để giảm thiểu rủi ro; (iii) luật lệ và tầm nhìn đủ sâu sắc và dài hạn để đảm bảo tinh thần trách nhiệm trong vận hành hệ thống kho ký gửi.

Hợp đồng đặt trước (forwards). Hợp đồng mua (bán) trước khá hiệu quả và được sử dụng rộng rãi bởi nông hộ ở nhiều nước để kiểm soát rủi ro giá nông sản. Hợp đồng được ký kết (có thể vào đầu vụ) giữa nông hộ với các trung gian thương mại (doanh nghiệp hay nhà nhập khẩu nông sản từ nước ngoài), trong đó thỏa thuận về giá, số lượng và phẩm cấp. Giá thỏa thuận trong hợp đồng đặt trước sẽ thấp hơn giá kỳ vọng vào thời điểm giao hàng bởi người mua phải gánh chịu rủi ro xuất phát từ việc thị trường nông sản có thể chuyển biến xấu đi trong giai đoạn giữa thời điểm ký kết hợp đồng và thời điểm giao hàng. Nông hộ - phần lớn sợ rủi ro - thường sẽ chấp nhận giá này để được đảm bảo

an toàn trước các biến động bất thường của giá nông sản.

Phát triển thị trường nông sản

Thị trường nông sản ở ĐBSCL yếu kém bởi bao gồm quá nhiều tác nhân, trong đó thương lái đóng vai trò quyết định và nông hộ gần như bị cô lập trên thị trường nên rất bất lợi trong việc tiêu thụ nông sản. Do đó, phát triển thị trường nông sản cần được tiến hành theo hướng giảm thiểu lực lượng thương lái (trung gian). Để làm điều đó - bên cạnh việc phát triển hệ thống giao thông thủy bộ - cần tái phân bố các cụm nhà máy chế biến để nông hộ có thể giao dịch trực tiếp với các doanh nghiệp. Cụ thể, cần xây dựng các cụm nhà máy chế biến ở cạnh hay ngay tại vùng sản xuất nông sản, kết hợp với các chợ nông sản đầu mối mua nông sản trực tiếp từ nông hộ.

Chính sách hạn chế cung

Giá bán nông sản của nông hộ còn chịu ảnh hưởng của hiện tượng số cung trên thị trường đôi khi vượt quá số cầu. Do đó, giải pháp cần thực hiện là chủ động điều chỉnh số cung nông sản trên thị trường. Hiện tượng các nông hộ sản xuất thiếu sự phối hợp là yếu điểm lớn nhất khiến cho nông sản bị thừa mứa trên thị trường nên giá bấp bênh và nông hộ bị ảnh hưởng bất lợi. Vì vậy, để thực thi một cách hiệu quả chính sách hạn chế cung cũng như để điều tiết giá nông sản, cần thành lập và củng cố vai trò của các tổ chức nông dân và các hiệp hội doanh nghiệp

kinh doanh nông sản.

Phát triển thị trường nông sản theo hướng chuỗi giá trị

Việc phát triển thị trường nông sản cần được tiến hành theo hướng chuỗi giá trị thông qua liên kết sản xuất hay hình thành các hợp tác xã. Hợp tác xã chịu trách nhiệm đầu vào và đầu ra cho nông hộ. Nói cách khác, mỗi hợp tác xã là một doanh nghiệp có đầu ra đảm bảo theo kế hoạch của khách hàng (các siêu thị hay doanh nghiệp xuất khẩu). Sản phẩm thu hoạch cũng có thể được tiêu thụ bởi các siêu thị hay các cửa hàng do chính hợp tác xã thành lập và vận hành. Nông hộ đồng loạt sản xuất theo đúng quy trình kỹ thuật và tiêu chuẩn chất lượng được đặt hàng. Trong hệ thống chuỗi giá trị, các nông hộ xã viên sản xuất sản phẩm chất lượng cao, đồng đều, số lượng đủ lớn, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và có đầu ra được đảm bảo nên không còn bị ép giá, nhờ đó thu nhập sẽ được cải thiện.

Phát triển thị trường vật tư nông nghiệp

Vật tư nông nghiệp rất quan trọng đối với sản xuất của nông hộ. Chất lượng và giá vật tư nông nghiệp hợp lý và ổn định sẽ quyết định thu nhập và lợi nhuận của nông hộ. Một thị trường hoạt động hiệu quả khi có thông tin thông suốt giữa người mua và người bán, từ đó không bên nào có thể áp đặt để thủ lợi. Thực tế cho thấy nông hộ - người trực tiếp sử dụng vật tư nông nghiệp - không thể có thông tin đầy đủ



Tín dụng chính thức đóng vai trò then chốt đối với sản xuất nông hộ ở ĐBSCL.

trên hai phương diện này. Điều đó dẫn đến hiện tượng các đại lý sẵn sàng bán hàng chất lượng kém.

Do đó, cần yêu cầu các đại lý vật tư nông nghiệp đăng ký kinh doanh và tăng cường kiểm tra, xử lý thích đáng các trường hợp vi phạm. Việc kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ sẽ khuyến khích họ chỉ nhận sản phẩm của các công ty có uy tín, không vì lợi nhuận mà bán các sản phẩm trôi nổi. Cần tăng cường thực hiện các chương trình, dự án khuyến nông, thông tin tuyên truyền, tập huấn cho nông hộ về các biện pháp thâm canh tăng năng suất cây trồng theo hướng bền vững như chương trình IPM, thâm canh lúa cải tiến, ba giảm - ba tăng, một phải - năm giảm, công nghệ sinh học, sử dụng nấm xanh, nấm trắng diệt sâu rầy, Vietgap,...

Phát triển thị trường bảo hiểm nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng rất lớn của rủi ro xuất phát từ yếu tố tự nhiên, khiến cho thu nhập của nông hộ khá bấp bênh. Do đó, cần phát triển thị trường bảo hiểm nông nghiệp. Có một số hình thức bảo hiểm có thể được vận dụng. Thứ nhất là bảo hiểm năng suất theo địa bàn. Bảo hiểm năng suất theo địa bàn ít chịu ảnh hưởng của chọn lựa sai lầm và động cơ lệch lạc do mức đảm bảo và giá trị bồi thường dựa trên năng suất chung của địa bàn. Cụ thể, tiền bồi thường sẽ được chi trả khi năng suất trung bình của cả địa bàn thấp hơn năng suất chuẩn định trước (bất chấp năng suất của từng nông hộ riêng biệt) được xem là ít (thậm chí không) chịu ảnh hưởng của chọn lựa sai lầm và động cơ lệch lạc (Lê Khương Ninh, 2013).

Bảo hiểm nông nghiệp cũng có thể được thực hiện trên cơ sở chỉ số thời tiết. Hợp đồng bảo hiểm

dựa trên chỉ số thời tiết bao gồm lượng mưa, nhiệt độ hay kết hợp các khía cạnh này sẽ giúp giảm thiểu hiện tượng thông tin bất đối xứng, qua đó thúc đẩy sự phát triển của thị trường bảo hiểm nông nghiệp. Trên nguyên tắc, một hợp đồng bảo hiểm có thể được hình thành cho một hiện tượng thời tiết đặc thù nào đó được ghi nhận trên phạm vi địa bàn. Bảo hiểm theo chỉ số thời tiết chi trả bồi thường thiệt hại không dựa trên thiệt hại của người mua bảo hiểm mà dựa trên chỉ số thời tiết có liên quan mật thiết với thiệt hại thực sự của người mua bảo hiểm.

Nếu thu nhập biến động bất thường thì không chỉ đời sống mà cả sản xuất của nông hộ cũng bị ảnh hưởng. Do đó, thay vì bảo hiểm cho từng loại đối tượng cây trồng hay vật nuôi, doanh nghiệp bảo hiểm có thể bảo hiểm thu nhập nông nghiệp từ tất cả các nguồn của nông hộ. doanh nghiệp bảo hiểm sẽ bồi thường cho người mua bảo hiểm (nông hộ) khi thu nhập của nông hộ thấp hơn mức thu nhập được bảo hiểm (do doanh nghiệp bảo hiểm xác định dựa trên số liệu lịch sử (chuỗi thời gian) có được).

Tài khoản tiết kiệm cho nông hộ là một giải pháp khác giúp nông hộ điều hòa biến động thu nhập qua từng năm nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của thiệt hại do rủi ro gây ra. Bằng cách gửi thu nhập vào tài khoản tiết kiệm vào các năm có thu nhập cao, nông hộ sẽ hình thành nên một nguồn quỹ để sử dụng vào những năm

thu nhập thấp, mà đặc biệt là dễ ứng phó với các rủi ro có thể xảy ra. Chính phủ có thể giúp khuyến khích các khoản tiết kiệm này bằng cách không đánh thuế tiền gửi của nông hộ.

Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng

Với đặc thù là vùng sông nước lại có mùa nước nổi hàng năm nên việc xây dựng và bảo trì hệ thống kết cấu hạ tầng (nhất là hạ tầng giao thông) gặp không ít khó khăn. Thực tế đó làm ảnh hưởng tới việc tiêu thụ sản phẩm của nông hộ. Giải pháp là đầu tư đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội cho vùng ĐBSCL, đồng thời đẩy mạnh việc xã hội hóa huy động nhiều nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư vào các lĩnh vực nói trên.

Phát triển ngành nghề sản xuất - kinh doanh ở nông thôn

Đa dạng hóa nguồn thu nhập sẽ làm giảm rủi ro và nâng cao thu nhập cho nông hộ, qua đó giúp cải thiện khả năng trả nợ cho nông hộ. Hiệp hội Làng nghề Việt Nam hiện đang triển khai các mô hình phát triển các làng nghề như mỗi làng một sản phẩm, gắn với vùng nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm và nâng cao các trình độ học vấn của người lao động để làm ra sản phẩm chất lượng cao, phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước. Phát triển sản phẩm cho các làng nghề còn có thể kết hợp với du lịch nông thôn để khai thác tối đa ưu thế về đặc trưng văn hóa, truyền thống, con người và điều

kiện tự nhiên.

4.2. Tổ chức tín dụng

Như vừa phân tích, các tổ chức tín dụng hạn chế cho vay nông hộ bởi e ngại rủi ro không thu hồi được nợ do không hiểu rõ họ để chọn lọc đúng người và cường chế trả nợ một cách hữu hiệu. Hệ quả là các tổ chức tín dụng phải yêu cầu thế chấp hay thẩm định uy tín tín dụng của nông hộ thông qua thu nhập, quan hệ xã hội, độ dài của quan hệ tín dụng, số lần vay,... Các khía cạnh trên giúp tổ chức tín dụng đánh giá đúng uy tín tín dụng của nông hộ và giảm thiểu rủi ro, nhưng lại gián tiếp loại trừ các nông hộ có uy tín nhưng chưa (hay không thể) phát tín hiệu về uy tín của bản thân đến các tổ chức tín dụng. Do đó, các tổ chức tín dụng cần chủ động xây dựng các phương thức thu thập thông tin về uy tín tín dụng của nông hộ.

Chia sẻ thông tin tín dụng

Khi tiến hành chọn lọc, các tổ chức tín dụng cần thông tin về đặc điểm của nông hộ, kể cả mức độ rủi ro của các hoạt động mà họ sẽ thực hiện. Sau khi quyết định cho vay, các tổ chức tín dụng cần thông tin để kiểm soát nông hộ bởi họ có thể quá mạo hiểm trong việc sử dụng vốn hay cố tình gian dối về kết quả thu được (như thu nhập chẳng hạn) để không phải trả nợ. Một cách làm ít tốn kém là thu thập thông tin về nông hộ thông qua trao đổi thông tin với các tổ chức tín dụng khác. Khi đó, nếu các tổ chức tín dụng tập hợp thông

tin lại thông qua một tổ chức (hay một cá nhân) nào đó, toàn bộ thông tin sẽ có thể được sử dụng bởi tất cả tổ chức tín dụng (chia sẻ thông tin tín dụng). Khi đó, rủi ro trong cho vay sẽ giảm thiểu đáng kể (Lê Khương Ninh, 2010).

Cho vay theo nhóm trách nhiệm liên đới

Cho vay theo nhóm trách nhiệm liên đới đề cập đến nhóm các nông hộ tập hợp lại với mục đích làm sao để vay được. Điểm đặc biệt ở đây là từng nông hộ được vay riêng nhưng toàn nhóm phải chịu trách nhiệm nếu bất kỳ ai trong nhóm không trả nợ (trách nhiệm liên đới). Giao dịch thông qua nhóm trách nhiệm liên đới có ưu điểm là giúp hình thành nên các hợp đồng tín dụng tự sản sinh ra thông tin về nông hộ, qua đó hạn chế động cơ lệch lạc, lựa chọn sai lầm và khó khăn trong cường chế trả nợ - các vấn đề làm tăng rủi ro cho các tổ chức tín dụng. Khi đó, các tổ chức tín dụng sẽ hoạt động hiệu quả hơn nên sẽ mở rộng cho vay nông hộ.

Các tổ chức tín dụng còn có thể phối hợp với các tổ chức chính trị, xã hội và đoàn thể (như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh,...) để gia tăng nguồn vốn tín dụng đầu tư cho hội viên, đoàn viên là nông dân thông qua hình thức nhóm trách nhiệm liên đới. Ngoài ra, các tổ chức tín dụng cần nghiên cứu phát triển mô hình liên kết với các tập đoàn, doanh nghiệp

nông nghiệp - nông thôn để cung ứng vốn cho nông hộ theo hướng khép kín theo chuỗi giá trị trong nông nghiệp từ khâu sản xuất, gieo trồng, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm. Hình thức hợp tác tài trợ (70 triệu đô-la Mỹ) của Ngân hàng Standard Chartered (Mỹ) cho Công ty Bảo vệ thực vật An Giang (AGPPS) để phát triển mô hình “Cánh đồng mẫu lớn” là mô hình cần được các tổ chức tín dụng trong nước học tập và nhân rộng. Hình thức này mang lại lợi ích cho cả ngân hàng, doanh nghiệp và nông hộ.

4.3. Nông hộ

Hợp tác sản xuất

Các phân tích ở phần trước cho thấy, chỉ có hợp tác sản xuất bằng cách tham gia hợp tác xã thì các nông hộ mới thoát khỏi được tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, sản phẩm không đồng nhất nên khó bán với giá cao do thiếu năng lực thương lượng trên thị trường.

Các hợp tác xã tổ chức theo lối hiện đại sẽ tạo ra sự tương trợ giữa các nông hộ (xã viên) cũng như sức cạnh tranh cho nông sản hàng hóa. Bên cạnh đó, hợp tác xã còn giúp cung cấp dịch vụ đầu vào (phân bón, giống, công lao động,...) cho xã viên với giá hợp lý theo hình thức bán trả chậm (thay cho các đại lý vật tư nông nghiệp). Ưu thế của các xã viên là sản phẩm được bán với giá cao (hơn bên ngoài) nhờ áp dụng kỹ thuật canh tác được chuẩn hóa và không phải “qua tay” thương lái và “cò”. Bằng việc thực hiện đồng bộ các biện

pháp kỹ thuật, giám sát dịch bệnh và sử dụng nông dược thân thiện với môi trường, hợp tác xã sẽ giúp xã viên tránh được rủi ro trong sản xuất và đảm bảo chất lượng sản phẩm. Để hợp tác xã phát triển, Chính phủ cần hỗ trợ chứng nhận chất lượng và tiêu thụ sản phẩm để thu hút nông hộ tham gia hợp tác xã.

Phát triển mô hình hợp tác xã tín dụng

Các hợp tác xã tín dụng hoạt động theo cơ chế thị trường với mục tiêu huy động tiết kiệm và cung cấp dịch vụ tín dụng ngay tại địa phương theo cơ chế thị trường có nhiều ưu điểm. Thứ nhất, hồ sơ xin vay sẽ được thẩm định bởi một hội đồng bao gồm các xã viên hợp tác xã - những người sinh sống ngay tại địa phương. Thứ hai, hợp tác xã tín dụng tạo ra sự gắn kết ở địa phương sẽ giúp làm giảm tính không hiệu quả của thị trường tín dụng do thông tin bất đối xứng. Thứ ba, hợp tác xã tín dụng có đặc thù khác với các tổ chức tín dụng khác là cung cấp dịch vụ tiền gửi để huy động tiết kiệm. Huy động tiết kiệm của các hợp tác xã tín dụng là điểm mấu chốt để đảm bảo việc trả nợ được quan tâm và kiểm soát một cách đầy đủ. Thật vậy, khi các khoản cho vay chủ yếu là từ tiền tiết kiệm huy động ngay tại địa phương thì người gửi tiền tiết kiệm sẽ tham gia (mặc dù có thể gián tiếp) vào quá trình kiểm soát cách thức sử dụng vốn của người vay và quyết định cho vay của các hợp tác xã tín dụng. Khi

đó, nguồn tiền tiết kiệm sẽ được sử dụng hiệu quả hơn.

Tăng cường hiểu biết về cơ chế thị trường

Thực tế cho thấy, nông hộ ở ĐBSCL thường sản xuất theo phong trào khi thấy một sản phẩm nào đó bán được với giá cao mà không hiểu nguyên lý thị trường là khi số cung tăng thì giá sản phẩm sẽ giảm nhưng giá yếu tố đầu vào lại tăng. Nếu vậy, sản xuất theo phong trào chắc chắn sẽ có lợi nhuận thấp, thậm chí là thua lỗ trong dài hạn mặc dù có lãi trong (rất) ngắn hạn. Nếu hiểu biết tốt về cơ chế thị trường thì nông hộ sẽ từ bỏ việc sản xuất các loại nông sản có nhiều người làm mà chuyển sang canh tác các loại cây trồng, vật nuôi đặc thù, có giá trị cao để khai thác lợi thế số lượng hàng hóa ít, chất lượng cao,... nhằm làm tăng giá trị cho sản phẩm cũng như làm tăng thu nhập.

Cập nhật thông tin kỹ thuật và mô hình sản xuất mới

Đối tượng sản xuất của nông hộ là cây trồng, vật nuôi - các sinh vật sống nhờ vào tự nhiên. Do đó, hoạt động nuôi trồng tác động rất lớn đến tự nhiên, nguồn nước, không khí,... Nếu không thường xuyên cải tiến kỹ thuật cũng như mô hình sản xuất thì các điều kiện tự nhiên đảm bảo cho sự tăng trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi ngày một trở nên kiệt quệ, ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng của sản phẩm. Để tránh ảnh hưởng tiêu cực của hiện tượng này, nông hộ cần chủ động tìm hiểu thông

tin và nâng cao kiến thức về kỹ thuật canh tác, nuôi trồng và các mô hình tiên tiến trong sản xuất để tránh bị rơi vào bế tắc do giống bị thoái hóa, môi trường bị ô nhiễm và thị trường đầu ra bị thu hẹp.

Mua bán chung theo nhóm

Hoạt động mua bán theo nhóm được vận hành bởi một nhóm nông hộ cùng nhau mua chung (một số loại) yếu tố đầu vào và bán chung sản phẩm (cùng loại) thông qua một tổ chức phi chính thức, bán chính thức hay chính thức nào đó (như hợp tác xã). Các thành viên tham gia nhóm một cách tự nguyện hay bắt buộc. Giá thỏa thuận trong cơ chế mua bán theo nhóm có thể được hình thành theo nhiều kiểu khác nhau nhưng chủ yếu là để bảo vệ các thành viên khỏi các biến động bất thường của giá trong ngắn hạn bằng cách sử dụng chỉ số giá bình quân (của nhóm). Mua bán chung theo nhóm giúp nông hộ có được một số ưu thế, đặc biệt là về sức mạnh thương lượng trên thị trường và tính kinh tế quy mô, dẫn đến việc có thể mua yếu tố đầu vào với giá rẻ hơn và bán sản phẩm với giá cao hơn so với bán riêng lẻ. Lợi ích này có thể bù đắp chi phí quản lý nhóm hay các chi phí giao dịch khác.

5. Kết luận

Vốn là yếu tố đầu vào không thể thiếu đối với sản xuất nông nghiệp bởi nông hộ cần vốn để mua máy móc, vật tư nông nghiệp, giống, thuê lao động,...

nhằm đảm bảo thời vụ và giảm thiểu rủi ro bất nguồn từ các biến động bất thường của thị trường cũng như thời tiết, khí hậu. Vốn dành cho sản xuất của nông hộ hình thành từ nhiều nguồn (ngân sách, đầu tư nước ngoài, tự tích lũy, vay tín dụng chính thức, bán chính thức và phi chính thức). Vốn đầu tư từ ngân sách rất hạn chế bởi ngân sách Chính phủ hạn hẹp và phải san sẻ cho các khu vực khác của nền kinh tế. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực nông nghiệp không đáng kể do thiếu hấp dẫn (sinh lợi thấp). Nguồn vốn bán chính thức và phi chính thức rất nhỏ lẻ và đặc thù nên ít được sử dụng cho sản xuất, mà chủ yếu là tiêu dùng. Thu nhập của phần đông nông hộ thấp nên không đủ tích lũy để tái đầu tư cho sản xuất. Trong điều kiện đó, tín dụng chính thức đóng vai trò then chốt đối với sản xuất của nông hộ nói chung và nông hộ ở ĐBSCL nói riêng.

Song, nông hộ ở ĐBSCL gặp một số khó khăn khi đi vay. Nguyên nhân của hiện tượng này là do các tổ chức tín dụng hạn chế tín dụng bởi phải đối mặt với rủi ro không trả nợ bất nguồn từ hiện tượng thông tin bất đối xứng, chi phí giao dịch và rủi ro trong sản xuất của nông hộ. Nói cách khác, các tổ chức tín dụng phải sàng lọc nông hộ một cách chặt chẽ trên cơ sở tài sản thế chấp, thu nhập, uy tín tín dụng (độ dài quan hệ tín dụng và số lần sai hẹn trả nợ), mục đích sử dụng vốn, quan hệ xã

hội,... Hệ quả của sàng lọc này là nhiều nông hộ (nghèo) khó có thể đáp ứng được yêu cầu của các tổ chức tín dụng (do thiếu tài sản thế chấp, thu nhập thấp, sử dụng vốn vay sai mục đích do phải đối mặt với các chi tiêu đột xuất nhưng rất cấp thiết,...) nên sẽ khó có thể vay được, vì vậy phải vay tín dụng phi chính thức hay mua chịu yếu tố đầu vào cho sản xuất. Do phải trả lãi suất cao khi vay tín dụng phi chính thức và mua chịu vật tư nông nghiệp nên sản xuất của nông hộ sẽ gặp khó khăn và không thể cải thiện thu nhập. Thu nhập thấp thì lại không thể vay được vốn tín dụng và vòng lẩn quẩn này cứ tiếp diễn. Để khắc phục hiện tượng trên, bài viết đã đề xuất giải pháp có liên quan đến ba chủ thể quan trọng, đó là Chính phủ, tổ chức tín dụng và nông hộ.■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Conning, J. & Udry, C., 2007, "Rural Financial Markets in Developing Countries," Handbook of Agricultural Economics Vol.3, pp. 2858-2900.
- Gloy, B.A., Gunderson, M.A. & LaDue, E.L., 2005, "The Costs and Returns of Agricultural Credit Delivery," American Journal of Agricultural Economics 87(3), pp. 703-706.
- Li, X., Gan, C. and Hu, B., 2011, "Accessibility to Microcredit by Chinese Rural Households," Journal of Asian Economics 22(3), pp. 235-246.
- Lê Khương Ninh, 2011, "Lợi ích của chia sẻ thông tin tín dụng," Tạp chí Công nghệ Ngân hàng 63 (tháng 6-2011), tr. 3-8.
- Lê Khương Ninh, 2013, "Giải pháp góp phần phát triển thị trường bảo hiểm nông nghiệp ở nước ta," Tạp chí Ngân hàng 18 (tháng 9-2013), tr. 47-54.
- Rui, L. & Xi, Z., 2010, "Econometric Analysis of Credit Constraints of Chinese Rural Households and Welfare Loss," Applied Economics 42(13), pp. 1615-1625.

HOẠT ĐỘNG NĂM 2014 CÀNG KHẮNG ĐỊNH NHỮNG THÀNH CÔNG VÀ CŨNG ĐẶT RA THÁCH THỨC MỚI CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VIỆT NAM

 PGS., TS. Nguyễn Đắc Hưng *

Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam (NHCSXH) là một định chế tài chính Nhà nước, thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi cho các đối tượng theo quy định của Chính phủ. Kết thúc năm 2014, một lần nữa khẳng định những thành công, những chủ trương đúng đắn của Đảng và Chính phủ trong lĩnh vực này, nhưng đồng thời cũng đặt ra những thách thức mới cho Ngân hàng này.

Nhìn lại lịch sử hoạt động ngân hàng, nhiều tài liệu đã ghi rõ, năm 1986, cả nước chính thức thực hiện công cuộc đổi mới kinh tế - xã hội. Năm 1998, ngành Ngân hàng cũng chính thức bắt đầu đổi mới hoạt động, với việc ra đời ngân hàng 2 cấp: Ngân hàng Nhà nước (NHNN) thực hiện chức năng điều hành chính sách tiền tệ, quản lý hoạt động ngân hàng,...; các ngân hàng chuyên doanh, ngân hàng thương mại (NHTM) và tổ chức tín dụng (TCTD) khác, thực hiện chức năng kinh doanh tiền tệ, cung ứng dịch vụ ngân hàng,...

Tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới hoạt động ngân hàng, gắn liền với đổi mới kinh tế - xã hội, thực hiện 2 Pháp lệnh Ngân hàng,... cùng với việc thực hiện đa thành phần sở hữu, đa dạng loại hình tổ chức tín dụng, năm 1995, Đảng và Chính phủ đã cho thành lập Ngân hàng Phục vụ người nghèo. Trong giai đoạn đầu, Ngân hàng Phục vụ người nghèo vẫn gắn liền với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, do Ngân

hàng này thực hiện dưới hình thức ủy thác, cho vay, thu nợ,...

Sau 8 năm hoạt động, đến năm 2003, thực hiện các đề án tái cơ cấu các TCTD và đổi mới hoạt động tín dụng chính sách, xuất phát từ yêu cầu khách quan của nền kinh tế, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04/10/2002 về việc thành lập NHCSXH nhằm thống nhất các nguồn lực tài chính, thiết lập một cơ chế tài trợ phù hợp, góp phần thực hiện tốt nhất mục tiêu hỗ trợ của Nhà nước đối với các đối tượng chính sách xã hội mà Đảng và Nhà nước đã đề ra.

NHCSXH được thành lập dựa trên nền tảng của Ngân hàng Phục vụ người nghèo, tiếp nhận hoạt động tín dụng sinh viên do Ngân hàng Công thương Việt Nam và tín dụng giải quyết việc làm do Kho bạc Nhà nước thực hiện trước đó chuyển giao sang.

Những thành công cơ bản

Sau hơn 26 năm đổi mới hoạt động ngân hàng, hơn 12 năm hoạt động của NHCSXH, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự chỉ đạo và tổ chức thực hiện của Chính phủ, điều hành các chính sách có liên quan của NHNN, sự quan tâm và phối hợp của một số ban ngành đoàn thể, của các địa phương trong toàn quốc, đến nay, NHCSXH tiếp tục khẳng định sự thành công về việc thực hiện giải pháp tín dụng chính sách xã hội ở một số điểm chính như sau:

Một là, Đảng, Chính phủ thành

lập và đưa vào hoạt động của NHCSXH là một chủ trương đúng, sáng tạo có tính đặc thù, phù hợp với thực tiễn kinh tế - xã hội của Việt Nam, đóng góp hết sức quan trọng vào thực hiện mục tiêu an sinh xã hội.

NHCSXH không giống với Grameen Bank của Bangladesh; Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Quốc gia (NABARD) của Ấn Độ; Công ty Tài chính đời sống quốc dân Nhật Bản (National Life Finance Corporation - viết tắt là NLFC); Ngân hàng Nông nghiệp và Hợp tác xã Nông nghiệp Thái Lan (viết tắt là BAAC),... sự phù hợp của hoạt động NHCSXH với thực tiễn Việt Nam, được thể hiện rõ qua việc đáp ứng tốt các yêu cầu đặt ra trong việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Cụ thể như sau:

a/ Hoạt động của NHCSXH góp phần đổi mới hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, thu hút được sự quan tâm phối hợp chặt chẽ, trách nhiệm thực sự của các tổ chức này trong các chương trình tín dụng chính sách xã hội.

NHCSXH thực hiện nhiệm vụ ủy thác cho vay vốn thông qua khoảng 200.000 Tổ Tiết kiệm và vay vốn (TK&VV) của Hội phụ nữ, Hội nông dân, Đoàn thanh niên, Hội cựu chiến binh tại khắp thôn, bản trong cả nước, với hàng trăm ngàn cán bộ không biên chế đang sát cánh cùng ngân hàng trong công cuộc "xóa đói giảm nghèo".

b/ Hoạt động của NHCSXH gắn liền với cấp ủy và chính quyền các địa phương

Đại diện lãnh đạo nhiều tổ chức chính trị - xã hội, lãnh đạo UBND cấp tỉnh, thành phố, quận huyện,... là Trưởng ban đại diện HĐQT NHCSXH ở địa phương, với chức trách, nhiệm vụ quyền hạn rất rõ ràng.

c/ Các chương trình tín dụng không ngừng được mở rộng, quy

* Hà Nội



mô nguồn vốn, dư nợ tăng và hiệu quả tín dụng chính sách ngày càng rõ rệt

Tính đến thời điểm 30/11/2014, tổng nguồn vốn của NHCSXH ước đạt 130.000 tỷ đồng, tăng 122.000 tỷ đồng so với khi thành lập, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 33%. Từ 3-4 chương trình tín dụng ban đầu, đến nay NHCSXH đã thực hiện tới 24 chương trình, dự án khác nhau.

Đến hết tháng 11/2014, dư nợ của NHCSXH ước tính đạt trên 129.000 tỷ đồng, gấp trên 18 lần so với thời điểm thành lập; tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 29,4%. Hiện có gần 7 triệu hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách còn dư nợ, tăng hơn 04 triệu khách hàng so với thời điểm thành lập, với dư nợ bình quân ước hơn 18 triệu đồng/khách hàng (tăng hơn 15 triệu đồng/khách hàng). Dư nợ cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách tại các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ ước đạt 9,7 nghìn tỷ đồng với hơn 422 nghìn khách hàng còn dư nợ.

Chính sách tín dụng ưu đãi đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác đã đến với 100% số xã trong cả nước. Trong hơn 12 năm qua, đã có khoảng 24,8 triệu lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách được vay vốn từ NHCSXH, với tổng doanh số cho vay ước đạt trên 268.000 tỷ đồng.

Vốn tín dụng chính sách đã góp phần giúp khoảng 3,2 triệu hộ vượt qua ngưỡng nghèo; thu hút, tạo việc làm cho khoảng 10 triệu lao động, trong đó khoảng 102.000 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; giúp khoảng 3.236.000 học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn học tập; xây dựng khoảng 5.766 công trình cung cấp nước sạch, công trình nhà tiêu hợp vệ sinh ở nông thôn, gần

700 chòi tránh lũ cho hộ nghèo tại 7 tỉnh miền Trung, gần 95.000 căn nhà vượt lũ cho hộ gia đình vùng đồng bằng Sông Cửu Long và Tây Nguyên, một số lượng lớn căn nhà cho hộ nghèo và các hộ gia đình chính sách chưa có nhà ở trên toàn quốc...

Hai là, hoạt động của NHCSXH dần dần tạo được lòng tin đối với một số tổ chức quốc tế, thu hút được sự quan tâm của nhiều quốc gia trên thế giới. Một số nước đang tham khảo, tìm hiểu mô hình của NHCSXH của Việt Nam.

Ba là, NHCSXH góp phần tích cực vào đổi mới hoạt động ngân hàng, cũng như thực hiện mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ của NHNN. Hoạt động tín dụng chính sách của NHCSXH góp phần thúc đẩy sự phát triển hoạt động tín dụng của các NHTM cũng như các dịch vụ phi tín dụng của NHTM; góp phần thúc đẩy thị trường tài chính nông thôn phát triển, đẩy lùi tệ nạn cho vay nặng lãi; góp phần nâng cao nhận thức, khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính chính thức của người nghèo, hộ gia đình ở vùng xa, vùng sâu, vùng khó khăn.

Tín dụng chính sách đã góp phần tích cực trong việc thực hiện mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, bảo đảm an sinh xã hội và xây dựng nông thôn mới, cải thiện đời sống của một bộ phận dân cư, đặc biệt là dân cư tại các vùng khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, biên giới và đồng bào dân tộc thiểu số. Tỷ lệ hộ nghèo trong thời kỳ 2001 - 2005 giảm từ 17% xuống 7%; trong thời kỳ 2005 - 2010 giảm từ 22% xuống 9,45% và trong thời kỳ 2011 - 2013 giảm từ 14,2% xuống còn 7,8% (Trong đó, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP giảm từ 43,89% năm 2012 xuống 38,2% năm 2013).

Bốn là, chất lượng tín dụng chính

sách được đảm bảo, hiện nay tỷ lệ nợ xấu của NHCSXH thấp nhất trong toàn ngành Ngân hàng. Nợ xấu (nợ quá hạn và nợ khoanh) giảm dần từ 13,75% khi nhận bàn giao (theo kết quả kiểm kê nợ), xuống còn 0,99% tại thời điểm 30/11/2014 (trong đó, nợ quá hạn 0,57%, nợ khoanh 0,42%).

Với bộ máy gọn nhẹ chi phí thấp, NHCSXH đã tạo được lòng tin đối với nhân dân, đối với các hộ gia đình chính sách. Điều này bước đầu khẳng định tính an toàn, uy tín trong hoạt động của NHCSXH Việt Nam.

Năm là, tính minh bạch trong hoạt động. Bên cạnh sự tham gia của các tổ TK&VV, sự tham gia của các Tổ chức chính trị xã hội, vai trò trách nhiệm của Ban đại diện HĐQT NHCSXH ở địa phương, thì điểm giao dịch của NHCSXH được đặt định kỳ trong tháng tại trụ sở UBND xã, phường, với tất cả các quy định về lãi suất, thủ tục vay, giải ngân, dư nợ, trả lãi,... được thông báo công khai ngay tại nơi giao dịch.

Một số thách thức đặt ra với NHCSXH

Những thành công đáng ghi nhận nói trên đánh dấu một giai đoạn phát triển đã qua và là nền tảng vững chắc cho NHCSXH tham gia tích cực vào thực hiện các năm tiếp theo của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 - 2020 với tầm nhìn đến năm 2030. Tuy nhiên, cũng đặt ra nhiều thách thức cho hoạt động của NHCSXH, trong đó tựu trung lại có 3 vấn đề lớn:

Thứ nhất, yêu cầu giảm nghèo trong điều kiện tình hình mới của đất nước có nhiều thay đổi, chuẩn nghèo được nâng lên, các vấn đề an sinh xã hội khác, gắn liền với vấn đề an ninh chính trị được đặt ra, như: biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa; các vấn đề khác về phát triển bền vững, như: ổn định

cuộc sống và chủ động phòng chống thiệt hại cho người dân vùng thường xuyên bị thiên tai, bảo vệ môi trường, nâng cao điều kiện sinh hoạt; vấn đề thoát nghèo bền vững... đòi hỏi kênh tín dụng chính sách ở mức cao hơn, đa dạng hơn.

Thứ hai, sức ép về giải quyết việc làm do số người bước vào tuổi lao động ngày càng tăng lên, do vấn đề đô thị hóa, do vấn đề di dân, do sự phát triển của các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm làng nghề,... thu hút số lượng đáng kể lao động có tay nghề, thị trường xuất cũng có những diễn biến mới, Việt Nam ngày càng mở cửa và hội nhập sâu rộng với khu vực và cộng đồng kinh tế quốc tế; quy mô và yêu cầu đào tạo sinh viên trong các trường cũng có những chuyển động theo yêu cầu hội nhập. Tình hình đó đặt ra yêu cầu đào tạo nghề, giải quyết việc làm, cho học sinh sinh viên vay tiền... từ kênh tín dụng chính sách cũng phải có những giải pháp mới.

Thứ ba, áp lực về trần nợ công của nền kinh tế ngày càng lớn, đòi hỏi phải có những hình thức mới, phù hợp về đảm bảo nguồn vốn bền vững để đáp ứng các nhu cầu tín dụng chính sách ngày càng gia tăng.

Khuyến nghị giải pháp

Một là, cần có cơ chế tạo lập nguồn vốn một cách lâu dài, đáp ứng những thách thức nói trên về nhu cầu vốn tín dụng ưu đãi của các đối tượng chính sách.

Hiện nay, nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp chiếm tỉ trọng thấp (18,4%) và có xu hướng giảm dần qua các năm. Việc tiếp cận được các nguồn vốn nhân đạo, vốn ODA, các nguồn vốn vay có thời hạn dài, lãi suất thấp còn rất hạn chế. Ngoài việc Chính phủ cấp bổ sung vốn điều lệ nâng tỷ lệ vốn thực hiện chương trình tín dụng chính sách khai thác được các nguồn vốn

có tính chất ổn định và lâu dài, lãi suất thấp hoặc không phải trả lãi như: Nguồn vốn phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, vốn vay có thời hạn dài và lãi suất thấp, nguồn vốn vay tồn ngân của Kho bạc Nhà nước...

Vì vậy, NHCSXH chủ động tiếp xúc, xây dựng các chương trình dự án để thu hút nguồn vốn tài trợ lớn (như PRSC, WB, ADB, IFAD...) nhằm tiếp cận và tham gia các dự án hỗ trợ kỹ thuật, viện trợ không hoàn lại nhằm tăng cường năng lực đào tạo, mua sắm trang thiết bị và các dự án vay vốn ODA.

Nguồn tiền gửi của Bảo hiểm xã hội, SCIC, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam,... cần nghiên cứu, cân đối một tỷ lệ nào đó đưa qua NHCSXH. Bên cạnh đó, cần nghiên cứu nâng tỷ lệ vốn huy động của tất cả các NHTM chuyển sang NHCSXH.

Tập trung các nguồn vốn cho phát triển nông nghiệp, nông thôn như: dạy nghề ở nông thôn, xây dựng nông thôn mới, các chương trình tài trợ khác của doanh nghiệp, nguồn vốn an sinh xã hội khác có tính chất đầu tư và cho không của ngân sách nhà nước,... chuyển qua NHCSXH để cho vay.

Hai là, tập trung, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai Quyết định số 852/QĐ-TTg ngày 10/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển NHCSXH giai đoạn 2011-2020.

Ba là, tiếp tục bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện hành lang pháp lý liên quan đến hoạt động của hệ thống NHCSXH, như: Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định trong Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ, Điều lệ về tổ chức và hoạt động của NHCSXH theo Quyết định số 16/2003/QĐ-TTg ngày 22/01/2003 và Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính

phủ phù hợp với từng giai đoạn phát triển hội nhập của đất nước.

Bốn là, thể chế hoá và cụ thể hoá chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm pháp lý của các bộ phận hợp thành phương thức quản lý kênh tín dụng chính sách xã hội là HĐQT và Ban Đại diện HĐQT, các tổ chức nhận uỷ thác, Tổ TK&VV và đặc biệt là chính quyền cấp xã, người được giao nhiệm vụ điều tra, phân loại hộ nghèo, hộ được thụ hưởng chính sách xã hội khác và trực tiếp quản lý danh sách phân loại đó.

Năm là, tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức NHCSXH đã được xác lập trong Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ theo hướng tập trung củng cố hoạt động quản lý ở Trung ương và Ban đại diện HĐQT ở địa phương.

Sáu là, bản thân NHCSXH cần nghiên cứu, chủ động đề xuất với Chính phủ về đa dạng hóa các chương trình tín dụng chính sách vì mục tiêu an sinh xã hội, phát triển bền vững,... để mở rộng cho vay.

Giải quyết tốt các vấn đề nói trên cũng là tạo điều kiện cho hoạt động của NHCSXH tiếp tục đóng góp tích cực vào thực hiện thành công các mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ, cơ cấu lại hệ thống các TCTD Việt Nam, thực hiện có hiệu quả các mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong những năm tới và trong thời kỳ mới, thực hiện thắng lợi Nghị quyết đại hội Đảng XI và tới đây là XII, nâng tầm ảnh hưởng và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế về giảm nghèo, giải quyết các vấn đề an sinh xã hội. ■

NGUỒN TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Các bài tham luận hội thảo về phát triển bền vững NHCSXH, tháng 9/2014
- www.vbsp.org.vn
- Một số báo cáo của NHCSXH
- Nguồn khác



CHO VAY TIÊU DÙNG Ở VIỆT NAM: QUAN NIỆM VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN

ThS. Phạm Xuân Hòa và nhóm nghiên cứu *



Tín dụng tiêu dùng là một bộ phận cấu thành quan trọng và ngày càng phát triển của thị trường tín dụng.

Tín dụng tiêu dùng là một bộ phận cấu thành quan trọng và ngày càng phát triển của thị trường tín dụng. Nhiều nước trên thế giới đã có thể gọi là ngành tín dụng tiêu dùng như nước Mỹ. Các nước châu Âu cũng có những chính sách quản lý về lĩnh vực cho vay tiêu dùng. Nhật Bản có Luật cho vay tiêu dùng quản lý ngành cho vay tiêu dùng. Ở Việt Nam, trong gần thập niên trở lại đây tín dụng tiêu dùng của hệ thống các NHTM, nhất là những năm gần đây khi các định chế tài chính chuyên nghiệp trong cho vay tiêu dùng gọi là Công ty Tài chính tiêu dùng (CTTCTD) đã gia tăng về số lượng cũng như từng bước phát triển dư nợ cho vay tiêu dùng. Sự ra đời của các CTTCTD đã đáp ứng nhu cầu tín

dụng của phân khúc khách hàng nhỏ lẻ, rất ít có cơ hội tiếp cận tín dụng của hệ thống NHTM vì rủi ro cao và hầu như không có tài sản thế chấp. Qua đó thúc đẩy lĩnh vực cho vay tiêu dùng khá đa dạng phong phú, nếu bao hàm đầy đủ thì phần bán hàng trả góp của các công ty thương mại (do Bộ Công thương quản lý) cũng được hiểu là hoạt động tín dụng tiêu dùng.

1. Quan niệm về cho vay tiêu dùng

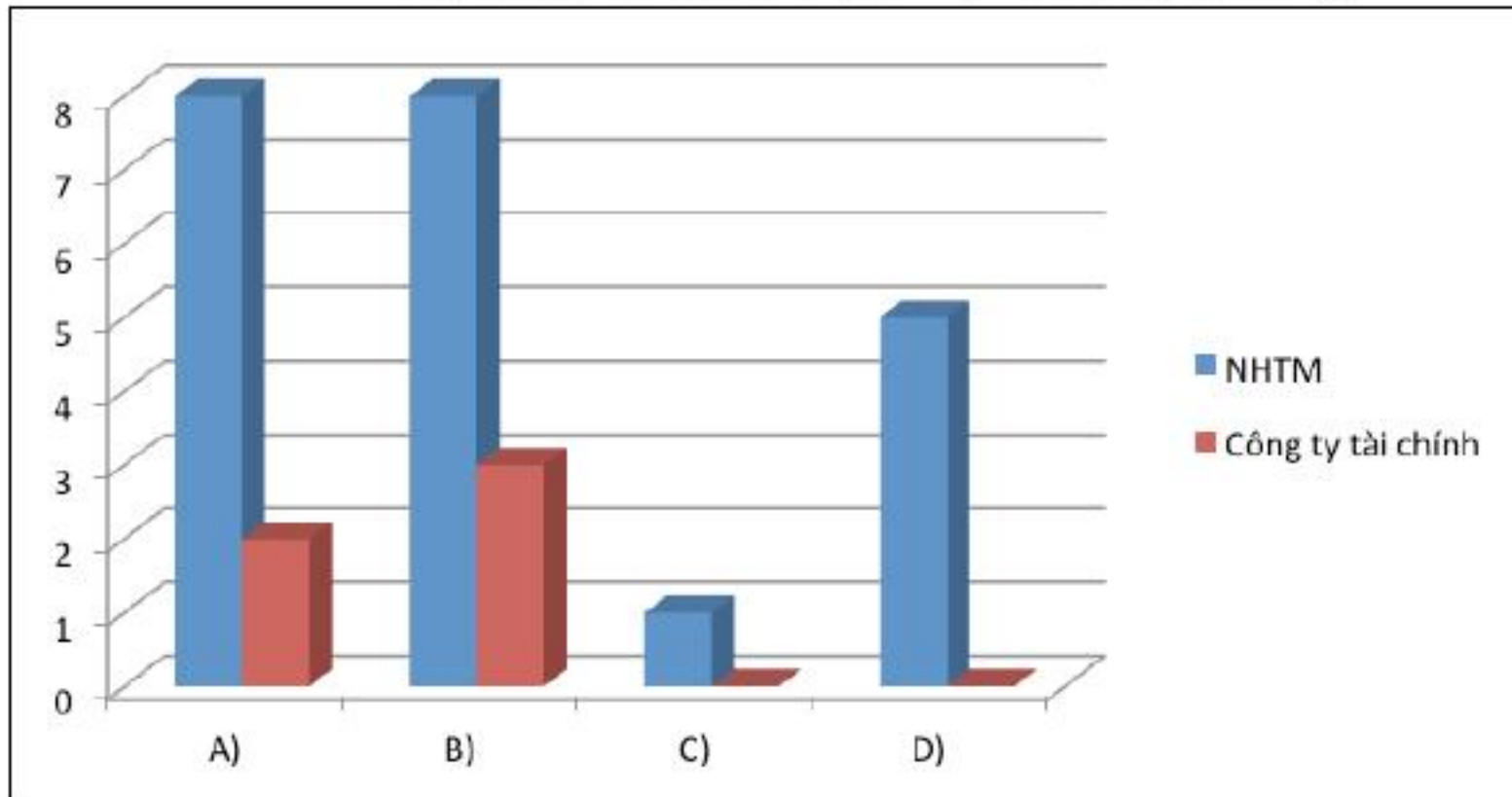
Khi điều tra nghiên cứu, phân tích về việc định giá các khoản cho vay tiêu dùng, nghĩa là xác định lãi suất đối với khoản cho vay tiêu dùng, chúng tôi đã khảo sát xem mỗi loại hình tổ chức tín dụng (TCTD) quan niệm về cho vay tiêu dùng như thế nào? Với 3 khái niệm và 1 khái niệm tự

chọn để người được hỏi tự đưa ra câu trả lời, nhóm nghiên cứu cũng đã nhận được câu trả lời khá đa dạng, có những quan niệm khá khác nhau. Và vì thế trong chính sách quản lý với tín dụng tiêu dùng, nhất là vấn đề định giá (lãi suất) khoản vay cũng phải có những tìm hiểu thấu đáo cần kể để tránh những quy định có thể bỏ sót, tạo kẽ hở lợi dụng dẫn đến phát triển méo mó tín dụng tiêu dùng. Nhưng cũng cần tránh những quan điểm cực đoan, cho rằng định giá (lãi suất) cho vay tiêu dùng như vậy quá cao “giống như cho vay nặng lãi”, dẫn đến những quy định chặt chẽ trên mức cần thiết để bóp nghẹt sự phát triển tín dụng tiêu dùng có thể gây ra những tác động nghịch của chính sách đến phát triển kinh tế xã hội. Kết quả điều tra về quan niệm thế nào là cho vay tiêu dùng như sau:

Khái niệm (a): Cho vay tiêu dùng, theo cách hiểu thông thường, được xem là các khoản cho vay cá nhân dùng cho mục đích mua sắm hàng hóa và dịch vụ phi đầu tư (thường là cho vay không có tài sản bảo đảm) loại trừ cho vay mua nhà ở thế chấp, bao gồm cho vay mua sắm đồ dùng gia đình, phương tiện sinh hoạt, sửa chữa nhà ở, cho vay mua ô tô, cho vay qua thẻ, cho vay chi phí phục vụ chăm sóc sức khỏe, đám cưới, du lịch hay mục đích khác.

Khái niệm (b): Cho vay tiêu dùng, được xem là các khoản cho vay cá nhân dùng cho mục đích mua sắm hàng hóa và dịch vụ phi đầu tư (thường là cho vay

Hình 1: Kết quả cụ thể điều tra về quan niệm cho vay tiêu dùng



Nguồn: Điều tra của nhóm nghiên cứu

Bảng 1: Cho vay tiêu dùng trong vòng 3 năm trở lại đây (tỷ đồng)

Danh mục tín dụng	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2013
Tín dụng bất động sản	203598	228515	262107
Tín dụng nông lâm ngư nghiệp	250641	297823	366121
Tín dụng công nghiệp &XD	1106306	1192671	1313251
Tín dụng tiêu dùng	87146	167857	188000
Tín dụng khác	1191908	1203925	1348506
Tổng dư nợ cho vay	2839599	3190811	3477985

Nguồn: NHNN

không có tài sản bảo đảm) bao gồm cả cho vay mua nhà ở thế chấp, bao gồm cho vay mua sắm đồ dùng gia đình, phương tiện sinh hoạt, sửa chữa nhà ở, cho vay mua ô tô, cho vay qua thẻ, cho vay chi phí phục vụ chăm sóc sức khỏe, đám cưới, du lịch hay mục đích khác

Khái niệm (c): Cho vay tiêu dùng chỉ bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn, nhỏ lẻ phục vụ mua sắm đồ dùng gia đình, phương tiện sinh hoạt, sửa chữa nhà ở, cho vay qua thẻ, cho vay chi phí phục vụ chăm sóc sức khỏe, đám cưới, du lịch hay mục đích khác.

Quan niệm khác về cho vay tiêu dùng (d): có một vài TCTD cho rằng cho vay tiêu dùng được quan niệm bao hàm mục đích sử dụng vốn như khái niệm (b) nhưng loại trừ cho vay mua nhà thế chấp và cho vay sửa chữa

nhà ở. (Hình 1)

Như vậy, qua hình 1 có thể thấy, tỷ lệ các TCTD bao gồm cả NHTM, CTTCTD có cách hiểu như khái niệm (a) chiếm tỷ lệ lần lượt là 38,09% và 40%; với khái niệm (b) được hiểu khá phổ biến, chiếm tỷ lệ cao nhất, lần lượt là 52,38% và 60%. Ở các CTTCTD có cách hiểu khá nhất quán theo khái niệm (a) hoặc (b). Riêng NHTM có cách hiểu khác như hiểu theo khái niệm (c) chiếm tỷ lệ 4,7%; cách hiểu theo khái niệm riêng có (d) của Ngân hàng mình với tỷ lệ 4,7%, ngân hàng này có quan niệm cho vay tiêu dùng phục vụ tất cả các mục đích phục vụ đời sống ngoại trừ các mục đích dưới đây: Cho vay bất động sản và xây dựng sửa chữa nhà - cho vay mua ô tô thế chấp chính sản phẩm xe đó - cho vay du học. Đây là quan niệm khá thú vị, vì có thể cách

hiểu này là hiểu theo sản phẩm cho vay đã được thiết kế riêng. Tuy nhiên, với cách hiểu khác nhau về cho vay tiêu dùng sẽ dẫn đến việc thống kê dư nợ cho vay tiêu dùng sẽ có sự sai lệch về số liệu gây khó khăn cho điều tra nghiên cứu vĩ mô cũng như định hướng chính sách. Vì vậy, trong điều kiện thị trường tài chính của Việt Nam chưa phát triển đa dạng, tính chất chuyên nghiệp chưa cao, chúng tôi cho rằng nên thống nhất cách hiểu như khái niệm b. Khi thị trường phát triển cao, nhất là sản phẩm cho vay nhà ở thế chấp phát triển ở mức cao, số lượng khoản cho vay nhà ở thế chấp tốt đã được tái cho vay bởi một định chế đặc biệt hoặc cho phép chứng khoán hóa ở mức độ nhất định có thể tách biệt ra khỏi cho vay tiêu dùng.

Quan niệm về cho vay tiêu dùng theo sản phẩm cho vay hay theo mục đích vay vốn về cơ bản cũng có nét tương đồng nhau, vì dù là sản phẩm tín dụng cũng đều phải kiểm soát mục đích sử dụng vốn theo quy định tại quy chế cho vay (1627) của TCTD đối với khách hàng. Và mục đích của khoản vay cuối cùng là để phục vụ tiêu dùng cá nhân hay hộ gia đình.

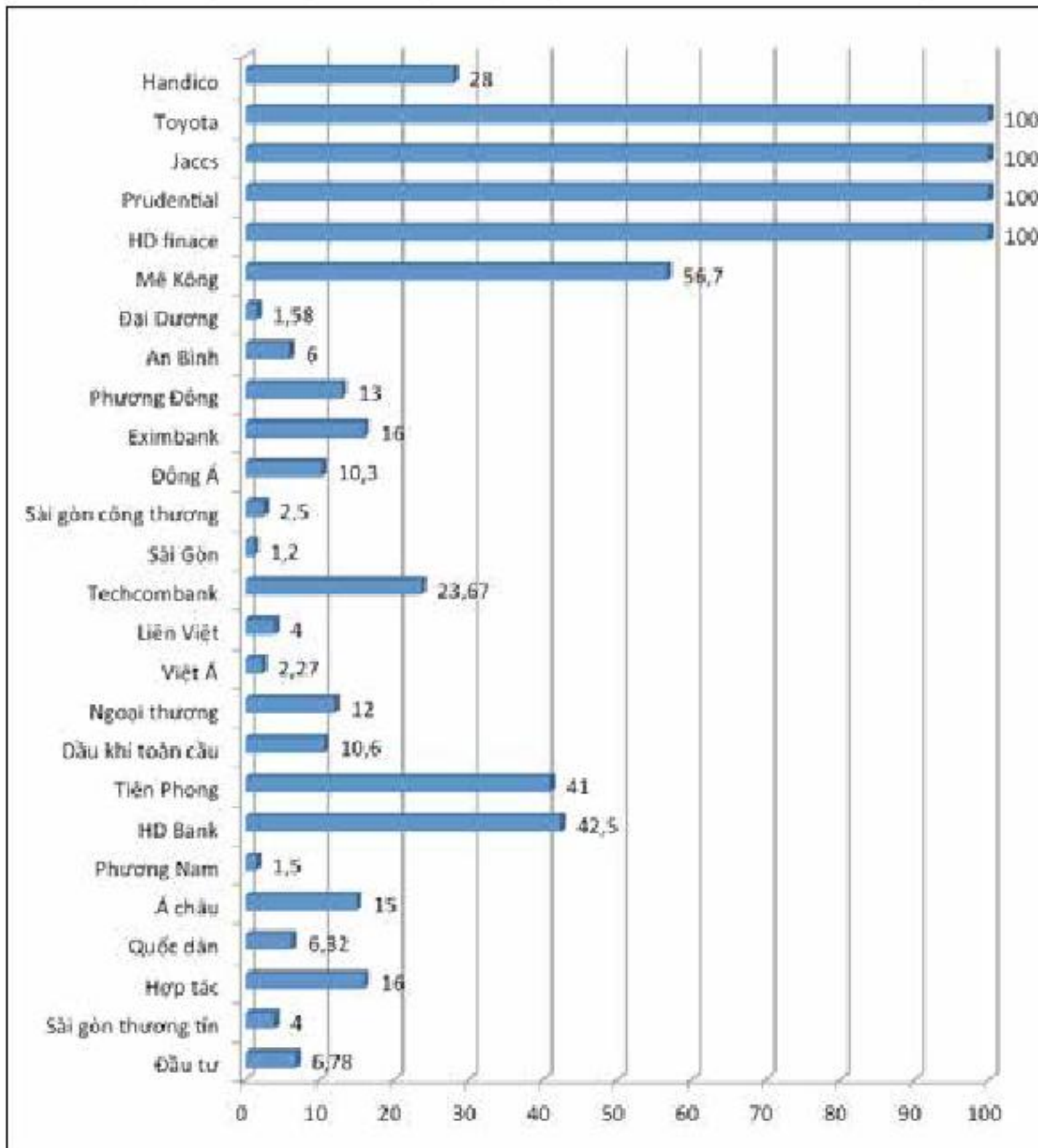
2. Kết quả chung về cho vay tiêu dùng của các TCTD

Cho vay tiêu dùng của các TCTD ở Việt Nam mới được phát triển trong vòng 20 năm trở lại đây và gia tăng nhanh trong những năm gần đây, cụ thể: (Bảng 1)

Qua bảng trên cho thấy, tín



Hình 2: Tỷ trọng cho vay tiêu dùng trong tổng dư nợ của TCTD đến cuối tháng 9/2014



Nguồn: Tổng hợp điều tra của nhóm nghiên cứu

dụng tiêu dùng của các TCTD tăng nhanh về quy mô tuyệt đối trong 3 năm trở lại đây. Năm 2012 tăng gấp 1,92 lần so cuối năm 2011; năm 2013 tăng 12% so với năm 2012. Về tỷ trọng của tín dụng tiêu dùng đã thay đổi đáng kể, từ 3,47% năm 2011 lên 5,26% năm 2012, tiếp tục đạt ở mức 5,4% vào cuối năm 2013. Tuy tăng nhanh về quy mô tuyệt đối nhưng tỷ trọng tín dụng tiêu dùng vẫn ở mức nhỏ, trên 5% do các danh mục khác cũng gia tăng đáng kể, như tín dụng khác (chủ yếu mua trái phiếu Chính phủ) tăng 12% (2013 so với 2012), tín dụng nông nghiệp tăng 22,9% (2013 so với 2012). Về mặt tổng thể, có thể thấy

quy mô thị trường của tín dụng tiêu dùng còn ở mức khiêm tốn, cần có định hướng gia tăng và có chính sách quản lý tốt nhằm phát triển lành mạnh thị trường này.

Nguyên nhân căn bản tín dụng tiêu dùng tăng nhanh về tuyệt đối và tỷ trọng là: *Thứ nhất*, trong giai đoạn kinh tế suy giảm, định hướng chính sách tín dụng với khu vực tiêu dùng đã điều chỉnh, NHNN không hạn chế việc cấp tín dụng vào lĩnh vực phi sản xuất, đồng thời hướng đến việc khuyến khích tăng tiêu dùng nội địa; *Thứ hai*, suy giảm từ nền kinh tế, các ngành hàng kinh doanh gặp khó khăn, cầu tín dụng nhìn chung suy giảm, thì việc gia tăng

tín dụng tiêu dùng được xem như một kênh bán lẻ mang lại sự cứu cánh về tăng trưởng tín dụng cũng như tìm kiếm lợi nhuận của các NHTM.

Kết quả cụ thể về tỷ trọng cho vay tiêu dùng trong tổng dư nợ cấp tín dụng của nhóm NHTM cũng như CTTCTD cho thấy sự khác nhau rõ nét trong **hình 2**:

Một là, có 4/5 CTTCTD có dư nợ cho vay tiêu dùng hầu như là 100%, duy chỉ có Handico (là công ty tài chính) có tỷ trọng cho vay tiêu dùng là 28%. Trong khi các NHTM đa phần có tỷ trọng cho vay tiêu dùng ở mức nhỏ so với tổng dư nợ, ngoại trừ một số NHTM nhỏ, quy mô dư nợ thấp có tỷ trọng dư nợ cho vay tiêu dùng khá cao từ trên 40% đến trên 50%.

Hai là, phân nhóm về tỷ trọng dư nợ cho vay tiêu dùng trong các NHTM có thể thấy, mức dư nợ dưới 5% có 7 NHTM (chiếm tỷ lệ 33,3% các ngân hàng được điều tra), mức dư nợ từ 6 - 10% có 3 NHTM (chiếm tỷ lệ 14,3%), mức dư nợ từ 10 - 20% có 7 NHTM (chiếm tỷ lệ 33,3%), mức dư nợ từ 20 - 40% có 1 NHTM chiếm tỷ lệ 4,8%, nhóm dư nợ từ trên 40 - 60% có tới 3 NHTM (chiếm tỷ lệ 14,3%). Điều này cho thấy một số NHTM quy mô nhỏ, ra đời sau đã xác định rõ thị trường là bán lẻ, phân tán rủi ro và hướng tới phân khúc khách hàng mục tiêu chủ yếu là khách hàng cá nhân với mục đích vay vốn để tiêu dùng. Nhóm ngân hàng lớn sau thời gian tập trung bán buôn đẩy vốn vào các tập đoàn, tổng công ty nhà nước

hứng chịu những rủi ro tập trung cao đã chuyển hướng mạnh mẽ sang mảng bán lẻ, trong đó đẩy nhanh tăng trưởng tín dụng tiêu dùng nhằm đa dạng hóa danh mục cho vay, tìm kiếm lợi nhuận từ mảng này.

Ba là, sự cạnh tranh trong lĩnh vực cho vay tiêu dùng ngày càng quyết liệt từ 3 năm trở lại đây, nhất là cho vay mua nhà ở thể chấp, cho vay mua ô tô, cho vay tiêu dùng qua thẻ tín dụng là ba sản phẩm tín dụng mà các NHTM có cạnh tranh quyết liệt về lãi suất, về tiện ích sản phẩm, thời hạn cho vay,... mang lại nhiều lợi ích cho người tiêu dùng. Tuy nhiên, cạnh tranh về mở rộng thị phần tín dụng tiêu dùng trong bối cảnh tăng trưởng tín dụng khó khăn có thể sẽ dẫn tới việc hạ thấp chuẩn tín dụng tiềm ẩn nguy cơ rủi ro danh mục tín dụng này.

3. Xu hướng phát triển cho vay tiêu dùng ở Việt Nam ngày càng mạnh mẽ

Qua khảo sát nghiên cứu cũng như trực tiếp trao đổi với các TCTD có thể thấy, xu hướng phát triển của tín dụng tiêu dùng ở Việt Nam ngày càng mạnh mẽ hơn trên các khía cạnh sau:

(i) Trong giai đoạn đầu tỷ trọng cho vay tiêu dùng của TCTD chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng dư nợ cho vay nền kinh tế, song tỷ trọng này sẽ ngày càng gia tăng trong tổng dư nợ cho vay của nền kinh tế.

(ii) Tín dụng tiêu dùng là mảng quan trọng trong toàn bộ hoạt động bán lẻ của TCTD, và như

vậy cũng có thể thấy, xu hướng bán lẻ của TCTD gia tăng mạnh đang trở thành kênh cạnh tranh quan trọng cho các TCTD tìm kiếm lợi nhuận. Kênh cho vay tiêu dùng, với mức ROE cao hơn, ổn định hơn, mức độ phân tán rủi ro cho danh mục cho vay cũng tốt hơn.

(iii) Với thị trường còn rất mới mẻ, tiềm năng rất lớn từ 90 triệu dân thì sẽ có nhiều hơn sự xuất hiện của các CTTCTD - một trong định chế cho vay tiêu dùng chuyên nghiệp. Nguồn cung tín dụng từ các định chế này sẽ đáp ứng cầu tín dụng tiêu dùng ngày một gia tăng của phân khúc khách hàng nhỏ lẻ có nhu cầu tiêu dùng nhưng không đủ điều kiện tiếp cận tín dụng từ các NHTM làm phong phú hơn cho tín dụng tiêu dùng ở Việt Nam. Mức lãi suất cho vay của CTTCTD thoáng nhìn có vẻ cao nhưng xét về bản chất là sự đáp ứng quan trọng cho phân khúc nhóm khách hàng này, cũng như nó là kênh chính thức được nhà nước quản lý, có thu nhập và đóng thuế, thay vì để nhóm khách hàng tiếp cận kênh tín dụng đen mang đến nhiều rủi ro cho trật tự an ninh, xã hội.

(iv) Tín dụng tiêu dùng hiểu theo nghĩa đầy đủ, bao gồm việc bán chịu đối với người tiêu dùng và trả góp theo thời gian của các Công ty bán lẻ cũng sẽ phát triển rất mạnh mẽ, cùng với tín dụng tiêu dùng từ các TCTD tạo nên ngành tín dụng tiêu dùng ở Việt Nam trong tương lai gần và rất cần những chế định của luật pháp điều chỉnh và quản lý về

ngành này.

(v) Về phương diện chính sách cho vay tiêu dùng của NHNN thời gian qua chưa thật rõ nét, chính sách cho vay vẫn còn áp dụng chung trong cơ chế cho vay của TCTD đối với khách hàng đang có nhiều bất cập cần phải có khung chính sách điều chỉnh riêng. Vay vốn từ các TCTD là để tiêu dùng và trả nợ bằng thu nhập tạo ra của các cá nhân không thể hội chung với việc chứng minh phương án kinh doanh khả thi hiệu quả, như quy định của 1627 cũng như nhiều điều kiện đặc thù khác với vay vốn sản xuất kinh doanh, nên việc ra đời văn bản quy phạm pháp luật riêng cho lĩnh vực này cũng sẽ được NHNN gấp rút ban hành.

(vi) Có những giai đoạn tín dụng tiêu dùng thuộc đối tượng không khuyến khích. Vài năm lại đây, khi kinh tế toàn cầu suy thoái, mô hình tăng trưởng kinh tế dựa vào xuất khẩu kém phát huy tác dụng thì xu hướng kích cầu nội địa nổi lên rõ nét hơn. Vì vậy, tín dụng tiêu dùng là một trong kênh hy vọng kích thích tiêu dùng trong nước nhằm góp phần cân bằng động lực cho tăng trưởng kinh tế. Đây chính là thời điểm lên ngôi của tín dụng tiêu dùng, nó được các nhà hoạch định chính sách quan tâm hơn trên cả phương diện chính sách cho vay và chính sách lãi suất.■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Quản trị NHTM của Peter S.Rose.
- Hoạt động cho vay tiêu dùng kinh nghiệm quốc tế thực trạng và khuyến nghị chính sách cho Việt Nam; TS., Nguyễn Thị Kim Thanh, chủ biên.
- Website Ngân hàng Nhà nước.
- Tài liệu điều tra nhóm nghiên cứu.



QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

TS. Trần Phương Lan *

Quản trị chất lượng dịch vụ là một vấn đề mà tất cả các nhà quản trị doanh nghiệp phải quan tâm nếu không muốn sức cạnh tranh của doanh nghiệp bị suy giảm. Trong bài viết này tác giả tóm tắt các bước chính trong việc quản trị chất lượng dịch vụ. Các bước này có thể áp dụng vào tất cả các ngành dịch vụ nói chung, bao gồm cả các ngành tài chính, bảo hiểm, ngân hàng.

Mục tiêu của quản trị chất lượng dịch vụ là không ngừng cải thiện chất lượng dịch vụ trong phạm vi chi phí cho phép. Có nhiều định nghĩa về chất lượng dịch vụ, tuy nhiên tác giả khá đồng tình với quan điểm “chất lượng dịch vụ” như là một khái niệm gắn liền với “sự cảm nhận của khách hàng” và “sự kì vọng của khách hàng”. Do vậy, việc quản trị sự cảm nhận của khách hàng có ý nghĩa rất lớn trong việc quản trị chất lượng dịch vụ. Sự cảm nhận của khách hàng thông thường bị ảnh hưởng chủ yếu bởi việc đánh

giá chất lượng chức năng, tức là chất lượng của con người tham gia trong quá trình cung ứng dịch vụ. Những khía cạnh chủ yếu mà khách hàng kì vọng là tính trách nhiệm của người cung cấp dịch vụ và sự tin cậy của quá trình cung ứng dịch vụ. Bên cạnh đó, sự cảm nhận của khách hàng cũng bị ảnh hưởng lớn bởi mức độ thông cảm của nhà cung ứng dịch vụ đối với khách hàng. Khách hàng cần được đảm bảo rằng, những vấn đề (nếu có) đối với dịch vụ sẽ được giải quyết thấu đáo. Tất cả những điều vừa nêu trên đồng nghĩa với việc các nhà cung cấp dịch vụ cần phải xây dựng lòng tin đối với khách hàng. Lòng tin này có thể có được thông qua việc giao tiếp giữa hai bên trong suốt quá trình thực hiện dịch vụ.

Quản trị chất lượng cũng được gắn với quản trị quá trình thực hiện việc cung ứng dịch vụ. Quá trình cung cấp dịch vụ có thể được chia ra thành 5 bước như sau:

Thỏa thuận → Bố trí nhân sự → Đào tạo → Đo lường → Quản

trị sự thay đổi

Bước 1: Tạo lập các thỏa thuận

Điều đầu tiên trong quá trình thực hiện dịch vụ là định ra những điều khách hàng kì vọng từ trước khi việc cung cấp dịch vụ được thực hiện. Điều này thường được thực hiện thông qua các bản thỏa thuận về dịch vụ chính thức hoặc ngầm định. Những thỏa thuận này chỉ rõ những điều khách hàng có thể trông đợi và những điều khoản của dịch vụ mà nhà cung ứng sẽ cung ứng cho khách hàng. Trước khi đưa ra những bản thỏa thuận này, cần phải xác định xem ai là người nhận những dịch vụ này. Nói cách khác, ai là khách hàng của những dịch vụ đó. Khách hàng nội bộ có thể bao gồm các đơn vị/phòng ban trong nội bộ tổ chức và các nhà quản lý, lãnh đạo công ty. Khách hàng bên ngoài thường bao gồm những người luôn được định nghĩa là “người sử dụng dịch vụ”, đem lại doanh thu cho doanh nghiệp và các đối tác kinh doanh khác. Điều quan trọng ở đây là các nhóm khách hàng khác nhau có thể có những kỳ vọng khác nhau. Đối với các ngân hàng, khách hàng thường được hiểu là nhóm “khách hàng doanh nghiệp”, và nhóm “khách hàng bán lẻ”, là hai nhóm sử dụng các dịch vụ tín dụng và dịch vụ không có lãi suất mà chỉ có phí ngân hàng.

* Viện trưởng Viện quản trị kinh doanh, Trường Đại học FPT



Chuyên mục này do Ngân hàng Thương mại cổ phần
Quân đội tài trợ

Khi đã xác định được khách hàng mục tiêu, cần có một bản thỏa thuận về dịch vụ giữa người cung cấp dịch vụ và khách hàng. Trong bản thỏa thuận này, các vấn đề như dịch vụ sẽ được cung cấp thế nào, tại mức độ nào, mức độ ưu tiên ra sao, giá cho dịch vụ là bao nhiêu, hình thức thanh toán thế nào và chất lượng dịch vụ được đo lường như thế nào. Điều này cũng giúp các nhà cung cấp dịch vụ biết thêm về nhu cầu của khách hàng, đồng thời giúp các nhà cung cấp dịch vụ xác định và quản lý được mức kỳ vọng của khách hàng. Ví dụ: nếu hành khách chỉ muốn đợi khoảng 60 giây khi gọi đến phòng vé, nhân viên và quản lý sẽ phải bàn bạc để đáp ứng được yêu cầu này trong một giới hạn kinh phí cho phép.

Bước 2 và 3: Sắp xếp nhân sự và đào tạo

Cần phải có sự sắp xếp nhân sự và đào tạo đầy đủ để đáp ứng được mức độ yêu cầu về dịch vụ như trong thỏa thuận. Nhân viên đáp ứng được yêu cầu về kỹ thuật nghiệp vụ kết hợp với một thái độ định hướng khách hàng sẽ đáp ứng được yêu cầu về tính trách nhiệm, sự tin cậy và sự cảm thông với khách hàng. Vấn đề nhân sự tại các tổ chức dịch vụ là một thách thức lớn hiện nay, vì các nhân viên cần phải có cả kiến thức về kỹ thuật nghiệp vụ và các kỹ năng về giao tiếp. Hiện tại, các doanh nghiệp có hai hướng giải quyết về nhân sự: một vài tổ chức dùng nhân sự đã có kiến thức về nghiệp vụ và sau đó, đào tạo về dịch vụ. Một



Quản trị chất lượng dịch vụ là một vấn đề mà tất cả các nhà quản trị doanh nghiệp phải quan tâm nếu không muốn sức cạnh tranh của doanh nghiệp bị suy giảm (2).

số khác lại tuyển các nhân sự đã có kỹ năng giao tiếp tốt và đã tốt nghiệp ở các chuyên ngành khoa học xã hội, sau đó, đào tạo họ về kỹ thuật nghiệp vụ cần thiết. Dù doanh nghiệp chọn cách nào trong số hai cách kể trên, một điều có thể nhận thấy là các doanh nghiệp đều đã nhận thấy tầm quan trọng của việc cần phải trang bị cho đội ngũ nhân sự cả hai kỹ năng: kiến thức nghiệp vụ và kỹ năng giao tiếp và chăm sóc khách hàng. Mục tiêu của các tổ chức là đảm bảo cho nhân viên phục vụ khách hàng một cách tốt nhất.

Một cách để có được sự kết hợp giữa kỹ năng nghiệp vụ và kỹ năng khách hàng là luân chuyển nhân viên giữa các bộ phận trong quy trình cung ứng dịch vụ. Điều này sẽ giúp họ có được một cách nhìn tổng quan về cả quy trình cung cấp dịch vụ và các vấn đề khách hàng thường hay gặp. Khi nhân viên chuyển sang các vị trí khác họ thường có mức độ nhận thức về dịch vụ khách hàng cao hơn. Điều này, về mặt dài hạn, rất quan trọng đối với một tổ chức dịch vụ.

Bước 4: Đo lường chất lượng

Như đã trình bày ở phần trên, dịch vụ được cấu thành bởi hai yếu tố: chất lượng kỹ thuật và chất lượng chức năng. Chất lượng kỹ thuật có thể được đo lường thông qua các tiêu chuẩn ngành, hay còn gọi là các dữ liệu “cứng”. Tuy nhiên, khách hàng thông thường không thể đánh giá chất lượng kỹ thuật của dịch vụ, mà thường tập trung vào đánh giá chất lượng chức năng, diễn hình thông qua các cuộc điều tra về mức độ hài lòng của khách hàng hoặc các giải pháp tương tự. Điều này giúp cho các tổ chức cung cấp dịch vụ cơ hội để quản trị sự cảm nhận của khách hàng (vì dịch vụ tốt chưa hẳn là điều quan trọng, mà điều quan trọng là khách hàng cảm nhận như thế nào). Hầu hết các tổ chức đều giám sát dữ liệu về cả hai chất lượng. Ví dụ: một ngân hàng không những chỉ đo lường về khoảng thời gian khách phải chờ để được phục vụ, mà còn hỏi khách hàng “Anh (chị) nghĩ anh (chị) đã phải đợi trong bao nhiêu lâu”? Thấy được sự khác biệt giữa sự cảm nhận của khách hàng và thực tế, hãng

có thể đoán trước và giải quyết sớm được những phàn nàn nhỏ trước khi những phàn nàn này trở thành nghiêm trọng.

Có khá nhiều mô hình được sử dụng để đo lường chất lượng. Phần này sẽ trình bày một số phương pháp chủ yếu đang được các nhà nghiên cứu sử dụng khi đo chất lượng dịch vụ:

Phương pháp SERVQUAL: Đặc trưng của mô hình này là đo chất lượng dịch vụ qua hiệu số giữa dịch vụ cảm nhận (P) trừ đi kỳ vọng (E). Do phương pháp này khá phức tạp nên tác giả sẽ trình bày chi tiết ở bài báo khác.

Phương pháp đo sự hài lòng tổng thể và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố là mô hình khác đo sự hài lòng của khách hàng qua việc đánh mức độ hài lòng tổng thể, sau đó đánh giá mức độ hài lòng đối với từng yếu tố cấu thành dịch vụ. Mô hình này giúp trả lời câu hỏi câu hỏi yếu tố nào ảnh hưởng quan trọng nhất đến sự hài lòng tổng thể của khách hàng, do các yếu tố không có mức độ ảnh hưởng như nhau đến sự hài lòng chung. Đây là một phương pháp giúp cho việc ưu tiên phân bổ nguồn lực một cách khá hiệu quả trong tổ chức. Phương pháp này chủ yếu dựa vào mối quan hệ giữa các yếu tố cấu thành dịch vụ (được gọi là các nguyên nhân) và mức độ hài lòng tổng thể (kết quả).

Một phương pháp nữa cũng được sử dụng trong đo lường chất lượng dịch vụ là chỉ số đảm bảo của khách hàng (Secure Customer Satisfaction Index). Một khách hàng đảm bảo là khách hàng

thỏa mãn ba yếu tố sau:

- Rất hài lòng với dịch vụ
- Chắc chắn sẽ sử dụng dịch vụ trong tương lai.
- Chắc chắn sẽ giới thiệu dịch vụ cho những người khác.

Bước 5: Quản trị sự thay đổi trong qui trình cung cấp dịch vụ

Như trên đã nói, mục tiêu tổng quát của quản trị chất lượng là liên tục cải thiện chất lượng dịch vụ trong khuôn khổ kinh phí cho phép. Một cách để thực hiện điều này là luôn đứng trên quan điểm của khách hàng khi xây dựng các chuẩn mực dịch vụ, từ đó liên tục đưa ra những thay đổi nhỏ (nếu có thể) và quản trị sự thay đổi. Như vậy qui trình thực hiện dịch vụ như sau:

- Làm cho hành khách nắm được họ có thể kỳ vọng những gì ở nhà cung ứng dịch vụ.
- Đưa ra những hỗ trợ khi cần thiết một cách nhanh chóng, trách nhiệm và đáng tin cậy.
- Thừa nhận và sửa chữa các khuyết điểm một cách nhanh chóng
- Nắm được thông tin để thay đổi qui trình và loại bỏ các khuyết điểm mang tính hệ thống.

Về mặt ngắn hạn, việc làm cho đội ngũ nhân sự trực tiếp tiếp xúc với khách hàng có được thái độ chủ động trong việc giải quyết các vấn đề của khách hàng là một việc rất quan trọng, giúp cho công ty nắm luôn nắm được phản hồi của khách hàng và có thể liên tục đưa ra được các thay đổi nhỏ nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ.

Một vấn đề thường gặp trong một tổ chức dịch vụ là câu hỏi “Ai chịu trách nhiệm về chất

lượng?”. Người ta thường cho rằng chính các nhân viên trực tiếp thực hiện dịch vụ là người chịu trách nhiệm về chất lượng. Thực ra, nhân viên và những người chịu trách nhiệm kiểm tra chất lượng dịch vụ chỉ chịu trách nhiệm về chất lượng trong quá trình thực hiện dịch vụ. Họ hoàn toàn bất lực trước những sai sót về thiết kế, thẩm định, nghiên cứu thị trường và những sai lầm trong định hướng thị trường.

Trách nhiệm về chất lượng, quan niệm một cách hiện đại và toàn diện nhất, phải thuộc về tất cả mọi người trong doanh nghiệp, trong đó lãnh đạo chịu trách nhiệm trước tiên và lớn nhất. Các nhà kinh tế Pháp quan niệm rằng lãnh đạo phải chịu trách nhiệm đến 50% về những tổn thất do chất lượng kém gây ra, 50% còn lại chia đều cho người trực tiếp thực hiện và giáo dục. Trong khi đó, các nhà kinh tế Mỹ cho rằng 15-20% do lỗi trực tiếp của những người trực tiếp thực hiện dịch vụ và 80 - 85% do lỗi của hệ thống quản lý không hoàn hảo.■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Asubonteng et al., (2001), "Servqual Revisited: A critical Review of Service Quality", Journal of Service Marketing, Vol 10, No. 6.
2. Bolton and Drew (1991), "A Multistages Model of customers' Assessment of service quality and Value", Journal of Consumer Research. Vol 17, No. 4, 375-384
3. Carmen, James M. and Eric Langeard (1980), "Growth Strategies of Service Firms," Strategic. Management Journal, 1 (January-March), pp. 7-22
4. D.Randall Brandt (1996), "Customer satisfaction indexing", Conference Paper, American Marketing Association
5. Ganesh, Arnolds & Reynolds (2000), "Understanding the customer base of service providers:An examination of differences between switchers and stayers", Journal of marketing. Vol 64, 65-67
6. Một số tài liệu liên quan khác.



BÁT CHÁO CHIA BA *

Một chiều mùa hè năm 1954, Bác đến thăm trường Tuyên huấn Chính trị Trung ương. Bấy giờ trường mới chuyển đến bản Lờ, gần quán Vuông, Thái Nguyên.

Sau khi nói chuyện với học viên, Bác về "nhà khách" - một túp lều tre nứa, lợp lá gồi - nghỉ đêm để sáng mai đi sớm.

Bí thư Đảng ủy trường là đồng chí Võ Hồng Cương cùng đồng chí phụ trách bảo vệ trường đem chăn màn đến ngủ sát bên nhau, hẹn cùng dậy sớm lo bữa ăn sáng để Bác dùng trước khi lên đường, không biết về đâu, xa hay gần.

Bàn bạc mãi mới quyết định thịt một con gà giò "tăng gia" để nấu cháo (gà to sợ Bác phê bình, gà bé quá lại không đành lòng).

Hai quan "hỏa đầu quân" tán chuyện mãi, ngủ quên lúc nào không biết. Chẳng có giờ chính xác, nên cứ mỗ gà sớm, vo gạo, đặt lên bếp. Khoảng gần một giờ sau, nồi cháo đã chín. Đồng chí Cương cời than ủ nồi cháo cho nhừ. Chờ mãi, chờ mãi, trời vẫn chưa sáng. Hai anh không dám đi nằm, sợ ngủ quên bèn dựa lưng vào nhau gật gà, gật gù.

Bỗng đồng chí cảnh vệ của Bác lay lay. Bấy giờ "anh nuôi" mới choàng dậy. Nhìn vào nồi cháo thì ôi thôi nồi cháo đã cạn, chỉ còn độ một bát. Không biết tính toán sao đây thì đồng chí cảnh vệ mách đồng chí Cương:

- Anh cứ mang bát cháo này lên, mời Bác dùng và bảo chúng tôi đã ăn dưới

này với các anh rồi.

Bí thư mừng quá:

- Thật là sáng kiến...

Anh bung tô cháo, một cái bát con, một thìa nhỏ và một lọ muối tiêu lên nhà khách.

Bác hỏi:

- Còn hai chú kia đâu?

Đồng chí Cương thưa với Bác mưu mẹo đã bàn...

Bác cười bảo:

- Chú xuống lấy thêm cho Bác hai cái bát, hai cái thìa, rồi bảo hai chú lên ăn với Bác. Có nhiều ăn nhiều, còn ít ăn ít, cùng nhau ăn cho ấm bụng.

Bí thư đỏ mặt, đành nói dối tiếp:

- Thưa Bác, hai đồng chí kia đang ăn.

Bác lại cười, lắc đầu nói:

- Cháo này là các chú chắc ngủ quên, để cạn nên chỉ còn chừng này thôi. Chú gọi hộ Bác hai chú cảnh vệ đi.

Hai đồng chí cảnh vệ đành phải lên... Bác sẻ bát cháo đặc chia ba phần đều nhau rồi nhận một bát ăn rất ngon lành.

Đứng dựa cột nhà khách, chủ nhà, cấp dưỡng, đồng chí Cương nhìn Bác mà nước mắt rưng rưng...

NGUYỄN HUY ĐỨC

*(Theo lời kể của đồng chí
Võ Hồng Cương)*

* Trích từ cuốn: "Hồ Chí Minh - Gương Người sáng mãi" - Nxb. Văn học, 2008.

TRAO TẶNG NHÀ "MÁI ẤM TÌNH THƯƠNG" TẠI THÁI BÌNH



Hưởng hứng “Cuộc vận động ủng hộ phụ nữ và trẻ em nghèo” và chương trình vận động đoàn viên đóng góp ủng hộ xây dựng nhà “Mái ấm tình thương” do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động, ngày 29/11/2014, Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) Nguyễn Thị Hồng đã cùng đại diện Công đoàn Cơ quan NHNN Trung ương và Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, phối hợp với NHNN chi nhánh Thái Bình tổ chức chương trình trao tặng nhà “Mái ấm tình thương” cho 04 hộ gia đình có công với cách mạng ở huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

04 gia đình được trao tặng nhà “Mái ấm tình thương” gồm: Mẹ Việt Nam anh hùng Trần Thị Gái, thôn Tuy Lai, xã Minh Khai; Vợ liệt sĩ Lưu Thị Cần, thôn Nghĩa Thôn, xã Kim Trung; Vợ liệt sĩ Đoàn Thị Gái, thôn Phương La 2, xã Thái Phương

và Mẹ liệt sĩ Phạm Thị Lê, khu Thị Độc, Thị trấn Hưng Hà; với tổng giá trị 04 căn nhà là 200 triệu đồng có được từ sự đóng góp nghĩa tình, tấm lòng của các chị em phụ nữ và cán bộ NHNN Trung ương, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

Tại buổi lễ, Phó Thống đốc Nguyễn Thị Hồng đã trao tặng số tiền 200 triệu đồng tượng trưng cho các gia đình được hỗ

trợ. Đồng thời, Phó Thống đốc cũng đã cùng đại diện của hai cơ quan Công đoàn cơ quan NHNN Trung ương và Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổ chức khánh thành, gắn biển “Nhà mái ấm tình thương” và trao tặng nhà cho Mẹ Trần Thị Gái.

Được biết, cũng trong năm 2014, Công đoàn NHNN Trung ương và Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam đã phối hợp trao tặng 05 nhà “Mái ấm tình thương” cho phụ nữ nghèo tỉnh Điện Biên; tổ chức nhiều đợt trao tặng quà tình nghĩa cho trẻ em tại 03 Trung tâm Bảo trợ xã hội, Trung tâm nuôi dưỡng trẻ em HIV; ủng hộ bàn ghế, chăn ấm trị giá gần 100 triệu đồng cho 2 trường học nội trú xã Nậm Mẩn, Sông Mã, tỉnh Sơn La.

Sắp tới trong tháng 12/2014, Công đoàn cơ quan NHNN Trung ương sẽ tiếp tục phối hợp với NHNN Chi nhánh Lai Châu xây dựng và trao tặng 02 phòng học trị giá trên 200 triệu đồng cho huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu.

TH



Phó Thống đốc Nguyễn Thị Hồng thăm hỏi và tặng quà cho Mẹ Việt Nam anh hùng Trần Thị Gái

LỄ BÀN GIAO MÁY BAY AIRBUS A320 ĐẦU TIÊN THUỘC SỞ HỮU CỦA VIETJET MANG BIỂU TƯỢNG VIETCOMBANK TẠI TOULOUSE (PHÁP)



Buổi lễ đón đoàn công tác và máy bay Airbus A320 đầu tiên thuộc sở hữu của Vietjet tại sân bay Tân Sơn Nhất (TP.Hồ Chí Minh) ngày 27/11/2014

Ngày 26/11/2014, tại Toulouse (Pháp) đã diễn ra lễ bàn giao máy bay A320 giữa hãng hàng không Vietjet và nhà sản xuất máy bay Airbus, chiếc máy bay mang biểu tượng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - ngân hàng hàng đầu về thanh toán xuất nhập khẩu và tài trợ thương mại tại Việt Nam. Đây cũng là chiếc máy bay Airbus A320 đầu tiên thuộc sở hữu của Vietjet trong đơn hàng mua và thuê 100 chiếc theo thỏa thuận được ký kết chính thức giữa Vietjet và Airbus

vào tháng 02/2014. Ông Nguyễn Danh Lương, Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc đại diện cho Ban lãnh đạo Vietcombank cũng đã có mặt tham dự sự kiện đặc biệt quan trọng này của Vietjet, đánh dấu một bước tiến mới về quan hệ hợp tác giữa Vietcombank và Vietjet trong chiến lược tiếp tục đẩy mạnh hoạt động kinh doanh trong nước và từng bước vươn xa trên trường quốc tế.

Tham dự buổi lễ long trọng tại Toulouse, về phía Bộ Giao thông Vận tải (Việt Nam) có ông Phạm Quý Tiêu - Thứ trưởng; ông Đào Văn Chương - Phó Cục trưởng

Cục hàng không dân dụng; về phía hãng hàng không Vietjet có bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Tổng giám đốc; ông Lưu Đức Khánh, Giám đốc điều hành; về phía Vietcombank có ông Nguyễn Danh Lương - Ủy viên Hội đồng quản trị - Phó Tổng giám đốc cùng đại diện một số phòng/ban tại Hội sở chính; về phía Airbus có ông John Leahy - Tổng giám đốc thương mại toàn cầu; đại diện lãnh đạo các bộ/ngành của Việt Nam; đông đảo giới truyền thông quốc tế và Việt Nam cũng đã quan tâm tham dự, đưa thông tin về sự kiện.

Sau khi Vietjet và Airbus hoàn tất các thủ tục bàn giao, chiếc máy bay A320 đầu tiên này của Vietjet đã bay về Việt Nam và hạ cánh tại sân bay Tân Sơn Nhất ngày, 27/11/2014, đồng thời được Vietjet đưa vào khai thác và phục vụ ngay cho các đường bay quốc tế, góp phần nâng cao hiệu quả và tần suất hoạt động của các đường bay, mang đến nhiều cơ hội bay cho hành khách trong nước và quốc tế. Với hình ảnh logo trên thân máy bay, thương hiệu Vietcombank hiện hữu trong lòng các du khách trong nước và quốc tế trên mỗi chuyến đi, tạo ra một ấn tượng mới mẻ cho thương hiệu Vietcombank.

CTV



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÀI CHÍNH PPF VIỆT NAM
PPF VIETNAM FINANCE COMPANY LIMITED

Địa chỉ: Tầng 1, 194 Golden Building, 473 Điện Biên Phủ, P. 25, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.
Address: 01 Floor, 194 Golden Building, 473 Dien Bien Phu St., 25th Ward, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 9 THÁNG 2014 CỦA BIDV

Tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng có chuyển biến tích cực và đạt nhiều kết quả trên tất cả các ngành, lĩnh vực. Trong kết quả chung đó có sự đóng góp của ngành Ngân hàng. Với sự linh hoạt trong điều hành, nỗ lực triển khai thực hiện nhiệm vụ của toàn hệ thống, hoạt động kinh doanh sau 9 tháng của BIDV tiếp tục ổn định, an toàn, đạt được những kết quả tích cực.

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện đến 30/09/2014	
		Tuyệt đối	So với 31/12/2013
1	Tổng tài sản	598.942	tăng 9,2%
2	Huy động vốn	481.457	tăng 15,5%
3	Tổng dư nợ tín dụng	428.541	tăng 9,4%
4	Tỷ lệ nợ xấu	1,97%	giảm 0,29%
6	Lợi nhuận trước thuế	4.447	-

- Tổng tài sản tăng trưởng khá: đạt 598.942 tỷ đồng, tăng 9,2% so với đầu năm.

- Tổng dư nợ tín dụng tăng trưởng tích cực so với toàn ngành Ngân hàng, chất lượng tín dụng được cải thiện: đạt 428.541 tỷ đồng, tăng 9,4% so với đầu năm, tăng trưởng gắn với kiểm soát chất lượng, tỷ lệ nợ xấu kiểm soát ở mức thấp. Tín dụng tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên, cho vay DN-VN, tài trợ xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển nông nghiệp nông thôn. Tỷ lệ dư nợ bán lẻ trên tổng dư nợ tăng mạnh nhờ vào việc đẩy mạnh triển khai các gói khuyến khích tín dụng bán lẻ, đạt 16,14%. Dư nợ ngắn hạn tăng nhờ tích cực triển khai các gói tín dụng lãi suất ưu đãi cho các lĩnh vực ưu tiên, các khách hàng quan trọng.

- Tăng trưởng huy động vốn đáp ứng nhu cầu sử dụng vốn, đảm bảo an toàn thanh khoản: đạt 481.457 tỷ, tăng 15,5% so với đầu năm và tăng từ cả 2 nhóm đối tượng khách hàng là dân cư và tổ chức kinh tế, trong đó dân cư tăng 14,4%.

- Chất lượng tài sản: tỷ lệ nợ xấu chỉ chiếm 1,97% so với tổng dư nợ cho vay, giảm 0,33% so với mức 2,26% thời điểm đầu năm và thấp hơn đáng kể so với mức khuyến nghị 3%.

- Lợi nhuận trước thuế quý III đạt 1.983 tỷ đồng, lũy kế 9 tháng đạt 4.447 tỷ tăng 9,5% so với cùng kỳ năm ngoái, tương đương 74% kế hoạch năm (6.000 tỷ đồng). Lợi nhuận sau thuế đạt hơn 3.534 tỷ đồng, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Ở mảng hoạt động chủ đạo nhất của mọi ngân hàng là tín dụng, thu nhập lãi thuần của BIDV quý III đã tăng 9,1% lên 3.559 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng, BIDV đạt 11.190 tỷ đồng thu nhập lãi thuần, tăng 13% so với

cùng kỳ năm trước.

Các hoạt động kinh doanh khác cũng mang lại cho BIDV những khoản thu nhập và lợi nhuận hết sức khả quan:

Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ quý III/2014 đạt 644 tỷ đồng, lũy kế 9 tháng đạt 2.019 tỷ đồng, tăng trưởng lần lượt là 13,53% và 12,75% so với cùng kỳ năm ngoái. Bên cạnh đóng góp của các dòng dịch vụ truyền thống như bảo lãnh, tài trợ thương mại, thanh toán; các dòng dịch vụ bán lẻ có tăng trưởng tốt và chuyển dịch theo mục tiêu phát triển ngân hàng bán lẻ.

Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối tính đến 30/09/2014 đạt 78,46 tỷ đồng, tăng mạnh (2,68 lần) so với cùng kỳ năm ngoái. Đặc biệt, năm 2014, BIDV đã xuất sắc vượt qua các ngân hàng trong nước, ngân hàng nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam để đạt 2 giải thưởng: Ngân hàng có dịch vụ mua bán ngoại tệ tốt nhất Việt Nam và Ngân hàng cung cấp nghiên cứu về thị trường ngoại hối tốt nhất Việt Nam (Giải thưởng do tạp chí Asianmoney bình chọn).

Hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh cũng khởi sắc trong quý III khi tăng 62,58 tỷ đồng lên 156,02 tỷ đồng. Lãi từ hoạt động khác tại BIDV đạt 326,14 tỷ đồng, tăng 135,24 tỷ đồng, tương ứng 70,84%.

Những kết quả tích cực trong 9 tháng đầu năm 2014 nói trên sẽ tạo đà thuận lợi cho BIDV hoàn thành các mục tiêu, kế hoạch kinh doanh đã được ĐHĐCĐ 2014 thông qua.

CTV



VIETNAM AIRLINES LỰA CHỌN VIETCOMBANK LÀM NGÂN HÀNG THANH TOÁN CHO SẢN PHẨM MỚI VNA HOLIDAYS



Toàn cảnh buổi họp báo giới thiệu sản phẩm VNA Holidays

Ngày 01/12/2014, tại Press Club 59A Lý Thái Tổ - Hà Nội, đã diễn ra buổi họp báo giới thiệu sản phẩm mới VNA Holidays của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (Vietnam Airlines). Với sản phẩm này, Vietnam Airlines đã lựa chọn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) là ngân hàng cung cấp dịch vụ thanh toán.

Tham dự buổi họp báo, về phía Vietnam Airline có ông Trịnh Ngọc Thành - Phó Tổng giám đốc; về phía Vietcombank có bà Nguyễn Thị Thanh Hằng - Giám đốc Trung Tâm Thẻ cùng các đối tác cung cấp dịch vụ bao gồm: Smartlink, GoQuo, ivivu,

gta. Đồng đạo các cơ quan thông tấn báo chí quan tâm đã tham dự đưa tin về sự kiện.

VNA Holidays được ra mắt nhằm cung cấp cho khách hàng gói sản phẩm thuận tiện bao gồm vé máy bay khứ hồi và dịch vụ khách sạn với nhiều mức giá phong phú, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng. Đây là sản phẩm được bán trực tuyến, theo đó khách hàng có thể đặt mua dịch vụ 24/7 trên website của hãng tại www.vietnamairlines.com.

Được xây dựng trên nền tảng công nghệ tiên tiến, sản phẩm VNA Holidays sẽ đáp ứng tốt xu hướng mua sắm của người tiêu dùng hiện

đại. Sản phẩm mới cung cấp cho khách hàng sự lựa chọn đa dạng trên các đường bay do hãng khai thác, kết hợp linh hoạt với nhiều khách sạn hàng đầu trong và ngoài nước với hình thức thanh toán trực tuyến thuận tiện được cung cấp bởi Vietcombank - ngân hàng thanh toán hàng đầu tại Việt Nam.

Là ngân hàng đầu tiên triển khai dịch vụ thanh toán thẻ trực tuyến theo tiêu chuẩn quốc tế từ năm 2007 tại thị trường Việt Nam, Vietcombank luôn giữ vững vị thế dẫn đầu thị trường với hơn 90% thị phần doanh số thanh toán trực tuyến thẻ quốc tế và hơn 70% thị phần doanh số thanh toán trực tuyến thẻ nội địa, cùng mạng lưới hàng nghìn đơn vị chấp nhận thẻ trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Vietcombank cũng được các Tổ chức uy tín trong và ngoài nước đánh giá cao về hệ thống thanh toán an toàn, bảo mật hàng đầu trong lĩnh vực tài chính ngân hàng tại Việt Nam.

Với đối tác Vietnam Airlines, Vietcombank là ngân hàng cung cấp dịch vụ thanh toán thẻ trực tuyến cho dịch vụ bán vé máy bay của hãng từ năm 2009 đến nay. Việc tiếp tục được Vietnam Airlines lựa chọn là ngân hàng thanh toán cho sản phẩm VNA Holidays một lần nữa khẳng định chất lượng dịch vụ vượt trội của Vietcombank trong lĩnh vực thanh toán thẻ trực tuyến tại Việt Nam.

VCB News

MB TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH "ĐÓN QUÀ KIỀU HỒI, VUI XUÂN SUM VẦY"

Từ ngày 01/12/2014 đến hết ngày 28/02/2015, Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) triển khai chương trình "Đón quà Kiều hối, Vui xuân sum vầy" dành cho các khách hàng cá nhân nhận/chuyển tiền kiều hối tại MB với nhiều quà tặng hấp dẫn.

Theo đó, các khách hàng cá nhân sử dụng dịch vụ chuyển tiền đi nước ngoài và nhận tiền từ nước ngoài chuyển về qua hệ thống ngân hàng (Swift) và dịch vụ chuyển tiền nhanh Western Union (WU) tại MB sẽ được nhận ngay các phần quà hấp dẫn tương ứng với mức tiền chuyển/nhận như sau: Khách hàng giao dịch từ 1.000 USD trở xuống, nhận ngay quà tặng là một chiếc áo mưa. Từ trên 1.000 USD đến 5.000 USD quà tặng là bộ cốc thủy tinh MB. Đối với các giao dịch trên 5.000 USD trở lên sẽ được nhận ngay quà tặng là một chiếc đồng hồ tranh. Đặc biệt, khách hàng sẽ có cơ hội nhận quà nhiều lần tương ứng với số lần giao dịch trong suốt thời gian diễn ra chương trình.

Chương trình khuyến mại có thể kết thúc sớm hơn khi hết quà tặng.

VIETINBANK GIẢM LÃI SUẤT CHO VAY DỊP CUỐI NĂM 2014



Để đáp ứng nhu cầu vay vốn sản xuất kinh doanh và vay tiêu dùng của các cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp siêu vi mô trong dịp cuối năm 2014, VietinBank giảm lãi suất cho vay chỉ còn tối thiểu 7%/năm.

Cuối năm là thời điểm nhu cầu vay vốn sản xuất kinh doanh và vay tiêu dùng của người dân, các hộ gia đình và doanh nghiệp siêu vi mô tăng cao. Để đảm bảo khách hàng được tiếp cận nguồn vốn giá rẻ, từ nay đến hết tháng 12/2014, VietinBank hạ lãi suất cho vay sản xuất kinh doanh và vay tiêu dùng xuống còn tối thiểu từ 7%/năm.

Cụ thể, khách hàng tham gia một trong hai chương trình “Ưu đãi khách hàng mới” hoặc “Tiếp vốn nhanh - Vay ưu đãi” sẽ được hưởng lãi suất ưu đãi chỉ từ 7%/năm trong thời hạn tối đa lên đến 12 tháng. Trong đó, chương trình “Ưu đãi khách hàng mới” được triển khai cho các khách hàng cá nhân/hộ gia đình và doanh nghiệp siêu vi mô mới và áp dụng trên tất cả các phương án vay vốn phát sinh trong vòng 3

tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng đầu tiên tại VietinBank. “Ưu đãi khách hàng mới” và

“Tiếp vốn nhanh - Vay ưu đãi” là hai chương trình cho vay sản xuất kinh doanh và vay tiêu dùng lớn được VietinBank triển khai trong năm 2014. Để tạo điều kiện cho khách hàng dễ dàng tiếp cận nguồn vốn giá rẻ, VietinBank cam kết tinh gọn quy trình và thông thoáng thủ tục.

Khách hàng có thể đến bất kỳ Chi nhánh/Phòng giao dịch của VietinBank hoặc liên hệ Contact Center: 1900558868; email: contact@vietinbank.vn để được tư vấn và tham gia chương trình. Ngọc Trâm

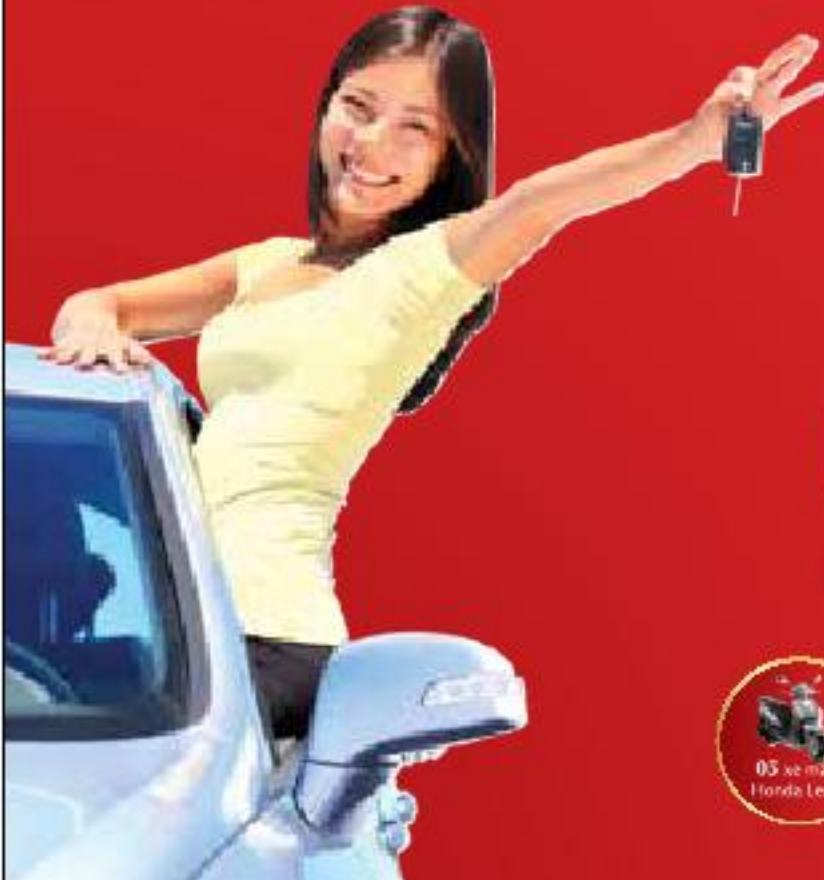
Lộc vàng như ý

GỬI TIỀN TRÚNG LỚN

Từ 10/10/2014 đến 31/12/2014

Gửi tiền và tham gia chương trình **Lộc vàng như ý**. Quý khách hàng có rất nhiều cơ hội trúng giải quay số và quà tặng nhận ngay với các giải thưởng vô cùng hấp dẫn.

Giải đặc biệt: 01
XE ÔTÔ KIA CARENS EXMTH




05 xe máy Honda Lead

10 tivi LCD Sony

30 máy ảnh LCD Sony

Tiền mặt 500.000đ

Tổng giá trị giải thưởng hơn 8 tỷ đồng

 **1900 558 868**
www.vietinbank.vn


VietinBank
Nâng giá trị cuộc sống



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC

Được **ASIAMONEY** công nhận là **NGÂN HÀNG:***

👍 **CÓ SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ NGOẠI HỐI
TỐT NHẤT VIỆT NAM, lần thứ 5**

👍 **CÓ BẢN TIN NGHIÊN CỨU VÀ DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG
NGOẠI HỐI TỐT NHẤT VIỆT NAM, lần thứ 2**

MUA BÁN NGOẠI TỆ
GIAO DỊCH NHANH - GIÁ CẠNH TRANH



• Giải thưởng được bình chọn bởi các định chế tài chính và khách hàng doanh nghiệp.
Chi tiết xin vui lòng liên hệ đường dây nóng **19009247** để được tư vấn cụ thể!

Chia sẻ cơ hội, hợp tác thành công
www.bidv.com.vn

Trung tâm thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (CIC) là tổ chức sự nghiệp thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có chức năng:

Đáp ứng yêu cầu thông tin phục vụ nhu cầu quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước;

Thực hiện các dịch vụ thông tin cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và Pháp luật.



National Credit Information Centre of Vietnam

CÁC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CỦA CIC

I. NHÓM SẢN PHẨM DỊCH VỤ CHO NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

- Bảo cáo phục vụ Ban lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước
- Bảo cáo phục vụ Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng
- Bảo cáo phục vụ hoạt động chính sách tiền tệ, tín dụng.

II. NHÓM SẢN PHẨM DỊCH VỤ CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

- Bảo cáo thông tin tín dụng khách hàng trong nước (www.cicb.org.vn);
- Bảo cáo thông tin tín dụng khách hàng ngoài nước (www.cicb.net.vn);
- Bảo cáo xếp hạng tín dụng, các ấn phẩm chuyên đề về xếp hạng tín dụng (www.creditinfo.org.vn);
- Sản phẩm thông tin cảnh báo tín dụng (www.cicb.vn);
- Các dịch vụ tư vấn nghiệp vụ thông tin tín dụng, xếp hạng tín dụng, trợ giúp kỹ thuật.

III. NHÓM SẢN PHẨM DỊCH VỤ CHO KHÁCH HÀNG VAY

- Bảo cáo tín dụng khách hàng vay cá nhân
- Bảo cáo tín dụng khách hàng vay doanh nghiệp;
- Bảo cáo xếp hạng tín dụng, chấm điểm tín dụng;
- Đăng ký tín dụng (nhu cầu vay).

LỢI ÍCH CỦA CÁC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THÔNG TIN TÍN DỤNG

- Giúp Ngân hàng Nhà nước trong việc quản lý, giám sát hoạt động của các Tổ chức tín dụng, góp phần đảm bảo hoạt động ngân hàng an toàn, bền vững;
- Ngăn ngừa và hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh của các tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng;
- Nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng của khách hàng vay, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội;
- Hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam tìm hiểu đối tác kinh doanh trong hoạt động liên doanh, liên kết, đầu tư, xuất nhập khẩu...



Trụ sở chính:

Địa chỉ: Số 10 - Quang Trung - Hà Đông - Hà Nội

Tel: (04) 3382 4769

Website: www.cicb.vn

Fax: (04) 3382 4693

Email: ncpt@creditinfo.org.vn

Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Số 08 Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (08) 3915 3681

Fax: (08) 3915 3682



ĐÓN QUÀ KIỀU HỎI, VUI XUÂN SUM VẦY

Mừng năm mới Ất Mùi 2015, từ 01/12/2014 đến 28/02/2015, các khách hàng cá nhân chuyển tiền đi nước ngoài hoặc nhận tiền kiều hối tại các điểm giao dịch của MB có cơ hội nhận nhiều phần quà hấp dẫn:



☎ 1900 545426 • 04 37674050
www.mbbank.com.vn



Eximbank hợp tác với DCOM Money Express

Triển khai dịch vụ chuyển tiền từ Nhật Bản về Việt Nam với tiêu chí dịch vụ nhanh chóng, an toàn, chính xác & tiện lợi, khách hàng có thể nhận tiền kiều hối qua các kênh chi trả tại Nhà, tại Quầy hoặc qua tài khoản.



KIỀU HỐI EXIMBANK

